

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

-----

**TRẦN THỊ NGÀ**

**KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM  
TẠI CÔNG TY TNHH PARIS BAGUETTE HÀ NỘI**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**Hà Nội, Năm 2017**

**LỜI CAM ĐOAN**

Tên tôi là : Trần Thị Ngà  
Sinh ngày : 17/10/1988  
Nơi sinh : Hà Nam  
Học viên lớp : CH21A – Chuyên ngành Kế toán  
Khóa 2015 – 2017 : Trường Đại học Thương mại  
Mã số : 60.34.03.01

**Tôi xin cam đoan:**

1. Luận văn Thạc sĩ kinh tế: “Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội” do chính tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn của ***PGS. TS. Nguyễn Quang Hùng***
2. Các số liệu, tài liệu, dẫn chứng được sử dụng trong luận văn này là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào trước đây.

Hà Nội, ngày      tháng      năm 2016

**Học viên**

**Trần Thị Ngà**

## LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành chương trình cao học và bản luận văn này, bên cạnh những nỗ lực của bản thân tác giả đã nhận được sự quan tâm, động viên, giúp đỡ tận tình của thầy cô, gia đình và bạn bè trong suốt quá trình học tập, công tác.

Tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành tới:

- Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Nguyễn Quang Hùng**
- Các thầy cô giáo khoa Sau đại học và khoa Kế toán Kiểm toán Trường Đại học Thương mại Hà Nội.
- Lãnh đạo và toàn thể cán bộ kế toán đang công tác tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội, đồng nghiệp, bạn bè đã giúp đỡ và cung cấp tài liệu cho tôi trong quá trình học tập, công tác và thực hiện luận văn thạc sĩ.

Mặc dù đã có rất nhiều cố gắng để hoàn thành Luận văn bằng tất cả sự nhiệt tình và năng lực của bản thân, tuy nhiên Luận văn không tránh khỏi những thiếu sót, tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp chân thành để bản Luận văn không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận mà còn có ý nghĩa cao trong hoạt động thực tiễn.

Trân trọng cảm ơn!

**Tác giả luận văn**

**Trần Thị Ngà**

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN .....	i
LỜI CẢM ƠN .....	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ .....	viii
PHẦN MỞ ĐẦU .....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.....	1
2. Tổng quan các công trình đã nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	2
3. Mục đích nghiên cứu của đề tài .....	4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài .....	4
5. Các câu hỏi đặt ra trong quá trình nghiên cứu.....	4
6. Phương pháp nghiên cứu đề tài .....	5
7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài.....	6
8. Kết cấu của luận văn .....	7
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT .....	8
1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.....	8
1.1.1. <i>Khái niệm, bản chất chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm</i> .....	Error! Bookmark not defined.
1.1.2 <i>Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm</i> .....	Error! Bookmark not defined.
1.2. Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm .....	11
1.2.1. <i>Các cách phân loại chi phí sản xuất chủ yếu</i> .....	11
1.2.2. <i>Phân loại giá thành sản phẩm</i> .....	13
1.3. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành. ....	Error! Bookmark not defined.
1.3.1. <i>Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất</i> .....	Error! Bookmark not defined.

<i>1.3.2. Đối tượng tính giá thành</i> .....	Error! Bookmark not defined.
<i>1.3.3. Mối quan hệ giữa đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành</i> .....	Error! Bookmark not defined.
<b>1.4. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Việt Nam và một số nước</b> .....	<b>20</b>
<i>1.4.1. Chuẩn mực kế toán Việt Nam</i> .....	<b>15</b>
<i>1.4.2. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Mỹ</i> .....	<b>15</b>
<i>1.4.3. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Pháp</i> .....	Error! Bookmark not defined.
<i>1.4.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam</i> .....	Error! Bookmark not defined.
<b>1.5. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP DƯỚI GÓC ĐỘ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH</b> .....	<b>20</b>
<i>1.5.1. Kế toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp theo phương pháp kê khai thường xuyên</i> .....	Error! Bookmark not defined.
<i>1.5.2. Kế toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp theo phương pháp kiểm kê định kỳ</i> .....	Error! Bookmark not defined.
<i>1.5.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ</i> .....	<b>28</b>
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH PARIS BAGUETTE HÀ NỘI</b>	<b>37</b>
<b>2.1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH PARIS BAGUETTE HÀ NỘI</b> .....	<b>37</b>
<i>2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội</i> .....	<b>37</b>
<i>2.1.2. Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội</i> .....	<b>39</b>
<i>2.1.3. Đặc điểm tổ chức quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội</i> .....	<b>44</b>
<i>2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội</i> .....	<b>47</b>

<b>2.2. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH PARIS BAGUETTE HÀ NỘI.....</b>	<b>52</b>
<i>2.2.1. Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty .....</i>	<i>53</i>
<i>2.2.2. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty.....</i>	<i>55</i>
<i>2.2.3. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội dưới góc độ kế toán tài chính .....</i>	<i>55</i>
<b>2.3. THỰC TRẠNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CHẾ BIẾN CỦA CÔNG TY TNHH PARIS BAGUETTE HÀ NỘI.....</b>	<b>67</b>
<i>2.3.1. Đánh giá sản phẩm dở dang.....</i>	<i>67</i>
<i>2.3.2. Đối tượng và kỳ tính giá thành.....</i>	<i>68</i>
<i>2.3.3. Phương pháp tính giá thành.....</i>	<i>68</i>
<i>2.2.4. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội dưới góc độ kế toán quản trị.....</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 .....</b>	<b>69</b>
<b>CHƯƠNG 3: CÁC KẾT LUẬN VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH PARIS BAGUETTE HÀ NỘI .....</b>	<b>70</b>
<b>3.1. Sự cần thiết, yêu cầu, nguyên tắc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....</b>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<i>3.1.1 Sự cần thiết hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành .....</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
<i>3.1.2. Yêu cầu khi hoàn thiện .....</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
<b>3.2 Các kết luận và đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội.....</b>	<b>70</b>
<i>3.2.1 Ưu điểm của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội.....</i>	<i>70</i>
<i>3.2.2 Hạn chế của công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội .....</i>	<i>74</i>
<i>3.2.3. Nguyên nhân của những hạn chế .....</i>	<i>76</i>

<b>3.3. Giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội.....</b>	<b>77</b>
<i>3.3.1 . Các giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm chế biến tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội dưới góc độ kế toán tài chính.....</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
<i>3.3.2. Các giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm chế biến tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội dưới góc độ kế toán quản trị .....</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
<b>3.4. Kiến nghị đối với nhà nước và doanh nghiệp .....</b>	<b>82</b>
<i>3.4.1. Về phía nhà nước.....</i>	<i>82</i>
<i>3.4.2. Về phía doanh nghiệp .....</i>	<i>83</i>
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>85</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	
<b>PHỤ LỤC</b>	

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Giải thích</b>
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CPNVLT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
CPNCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
CPSXC	Chi phí sản xuất chung
CPSX	Chi phí sản xuất
DDCK	Dỡ dang cuối kỳ
DNSX	Doanh nghiệp sản xuất
GTGT	Giá trị gia tăng
GTSP	Giá thành sản phẩm
HĐQT	Hội đồng quản trị
KTQT	Kế toán quản trị
KTTC	Kế toán tài chính
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
NSLĐ	Năng suất lao động
NVL	Nguyên vật liệu
SP	Sản phẩm
SPDD	Sản phẩm dở dang
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TNCN	Thu nhập cá nhân
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSCĐ	Tài sản cố định



**DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ**

Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất bánh mì .....	40
Sơ đồ 2.2: Quy trình sản xuất bánh kem .....	42
Sơ đồ 2.3: Cơ cấu tổ chức bộ máy Công ty .....	44
Sơ đồ 2.4: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội ..	48
Sơ đồ 2.5: Trình tự hạch toán kế toán trên máy vi tính.....	51
Sơ đồ 2.6: Quy trình luân chuyển chứng từ nguyên vật liệu.....	57
Sơ đồ 2.7: Quy trình nhập liệu kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp .....	59
Sơ đồ 2.8: Trình tự luân chuyển chứng từ nhân công trực tiếp .....	61

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển hiện nay, một doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển bền vững cần phải biết tự chủ về mọi mặt từ đầu tư, sử dụng vốn đến tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó cần tổ chức ghi nhận và hạch toán quá trình kinh doanh một cách đúng đắn, phản ánh đúng thực trạng doanh nghiệp, từ đó luôn đưa ra các biện pháp thiết thực và kịp thời để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục và hiệu quả.

Tổ chức kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm là khâu quan trọng trong công tác quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế để cạnh tranh và tạo lợi thế trong kinh doanh thì việc tính đúng, tính đủ và kịp thời các yếu tố đầu vào, hạ giá thành sản phẩm có ý nghĩa to lớn trong việc định giá bán sản phẩm và xác định hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp

Đối với các doanh nghiệp trong nước hiện nay, khi mà nền kinh tế thị trường còn chưa phát triển toàn diện, đất nước vừa gia nhập WTO, đã mở ra nhiều cơ hội cũng như thách thức lớn cho các doanh nghiệp, đòi hỏi các doanh nghiệp không ngừng hoàn thiện để nâng cao khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tận dụng tối đa ưu thế của mình để có thể đáp ứng tốt nhất nhu cầu của thị trường nhằm thu lợi nhuận cao và nâng cao uy tín với khách hàng. Do đó, công việc của kế toán là tính toán và phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời tình hình phát sinh chi phí, giá thành từng loại sản phẩm sản xuất ra. Trên cơ sở đó đưa ra các biện pháp để tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành sản phẩm, giảm giá bán, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Với ý nghĩa quan trọng nêu trên, việc nghiên cứu nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có tính thời sự và cấp thiết về cả lý luận và thực tiễn.

Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội là một Công ty có 100% vốn Hàn Quốc chuyên lĩnh vực sản xuất bánh mì, bánh ngọt, bánh kem. Các mặt hàng của Công ty bao gồm nhiều loại, quy trình sản xuất phức tạp và chi phí phát sinh nhiều. Do vậy việc kiểm soát được chi phí và giá thành sản phẩm là vấn đề rất cần thiết. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này tác giả đã mạnh dạn lựa chọn đề tài nghiên cứu: “Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội”.

## **2. Tổng quan các công trình đã nghiên cứu liên quan đến đề tài**

Cho đến nay, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn là một trong những đề tài được nhiều tác giả lựa chọn nghiên cứu. Các công trình nghiên cứu đã phản ánh cả về mặt lý luận và thực tiễn kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại các doanh nghiệp ở Việt Nam. Mỗi đề tài nghiên cứu được thực hiện ở những thời điểm khác nhau, không gian, đối tượng và phạm vi nghiên cứu khác nhau. Do đó, các kiến nghị, giải pháp cũng khác nhau và được áp dụng tùy thuộc vào hoàn cảnh, thời gian, không gian cụ thể như:

- Luận văn thạc sĩ kinh tế của học viên Khương Kiều Trang bảo vệ tại Học viện tài chính (năm 2015) với đề tài “ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy Xi măng Lưu Xá”; trong đề tài tác giả đã tập trung nghiên cứu lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC, tác giả tập trung phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty khi chuyển đổi chế độ kế toán và chỉ ra một số hạn chế trong quá trình áp dụng chế độ kế toán mới. Đồng thời tác giả cũng đã đưa ra một số giải pháp mang tính thực tiễn nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

Luận văn thạc sĩ kinh tế của học viên Lương Xuân Phong bảo vệ tại Trường Đại học Thương mại (năm 2015) với đề tài “Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Song Long”; trong đề tài tác giả đã nghiên cứu làm rõ những lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, phân

tích thực trạng, chỉ ra được những đặc điểm riêng trong kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phù hợp với đặc thù riêng của Công ty, cụ thể như: các giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dưới góc độ kế toán tài chính (Đề xuất về việc thay đổi hình thức kế toán áp dụng tại Công ty; Đề xuất về tiêu chuẩn phân bổ chi phí nhân công trực tiếp; Đề xuất về việc hạch toán chi phí sản xuất chung;...) và dưới góc độ kế toán quản trị (Hoàn thiện công tác xây dựng định mức chi phí sản xuất; Hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán quản trị).

- Luận văn thạc sĩ kinh tế của học viên Nguyễn Thị Thu Thu bảo vệ tại trường Đại học Thương mại (năm 2015) với đề tài “Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG”; nghiên cứu của tác giả đã chỉ ra được những thay đổi trong chế độ kế toán từ Quyết định 15/2006 sang Thông tư 200 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC, đề tài cũng đã đưa ra một số đề xuất khắc phục những bất cập, hạn chế khi công ty thực hiện chuyển đổi từ áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định 15 sang chế độ kế toán theo Thông tư 200 của Bộ Tài chính. Đề tài đã hệ thống hóa và làm rõ được những vấn đề lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất, phân tích thực trạng, chỉ ra những mặt còn hạn chế và đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty, như: nội dung hoàn thiện dưới góc độ kế toán tài chính (Khi xuất dùng CCDC kế toán cần tiến hành hạch toán các khoản chi phí CCDC xuất dùng vào chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn để ổn định chi phí giữa các kỳ sản xuất). (Hoàn thiện việc nhận diện CPSX tại Công ty; Hoàn thiện về hệ thống chứng từ; Hoàn thiện việc xây dựng định mức, dự toán CPSX; Hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán quản trị chi phí và tính giá thành sản phẩm,...).

Như vậy, trước đây đã có khá nhiều công trình nghiên cứu khoa học về đề tài kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất. Tuy nhiên chưa có công trình nào nghiên cứu sâu và hệ thống các nội dung kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội vì

vậy có thể nói rằng đề tài: ” Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội” là một đề tài không trùng lặp với các đề tài khác. Qua các nghiên cứu có thể nhận thấy những khó khăn, tồn tại mà doanh nghiệp vướng mắc trong công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

### **3. Mục đích nghiên cứu của đề tài**

- Mục tiêu nghiên cứu về lý luận: Hệ thống hóa và làm sáng tỏ hơn những vấn đề lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

- Mục tiêu thực tiễn: Vận dụng lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm để phân tích, đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội,

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài**

- Đối tượng nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu lý luận và thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Về không gian nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu được thực hiện tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội,

+ Về thời gian nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội trong tháng 03/2016

+ Về nội dung nghiên cứu: Đề tài tập trung nghiên cứu kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội trên góc độ kế toán tài chính. Luận văn không đi sâu phân tích trên góc độ kế toán quản trị.

### **5. Các câu hỏi đặt ra trong quá trình nghiên cứu**

Để thực hiện đề tài, trong quá trình nghiên cứu, tác giả luận văn đã đặt ra các câu hỏi như sau:

- Cơ sở lý luận kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là gì ?
- Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội như thế nào? Có những ưu điểm và hạn chế gì?

- Cần có những giải pháp gì để hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội ?

## **6. Phương pháp nghiên cứu đề tài**

Để phân tích các cơ sở lý luận cũng như nghiên cứu thực trạng từ đó đưa ra các giải pháp về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội tác giả sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau kết hợp. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể bao gồm:

### ***a. Phương pháp thu thập dữ liệu***

#### ***- Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp***

Để có được thông tin đầy đủ cho mục đích nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp điều tra khảo sát thông qua các phiếu điều tra và phỏng vấn trực tiếp việc thực hiện các quy trình quản lý Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty

Thông qua việc chọn ra đối tượng phỏng vấn là nhân viên kế toán tại công ty, phỏng vấn các vấn đề liên quan đến các loại chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất bánh và kế toán tập hợp chi phí sản xuất, phương pháp đánh giá sản phẩm làm dở, phương pháp tính giá thành tại công ty nhằm tìm ra tình trạng chung cũng như thực trạng riêng về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong Công ty.

Cụ thể:

- Thời gian phỏng vấn: Tháng 3/2016.

- Số người được phỏng vấn: 3 người gồm: kế toán vật tư, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành, kế toán tổng hợp .

#### ***- Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp***

Dữ liệu thứ cấp được tiến hành tập hợp, phân loại và chọn lọc các thông tin liên quan đến vấn đề kế toán chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm hoạt sản xuất bánh từ các văn bản, quy định pháp luật, các báo cáo, những công trình nghiên cứu tương tự... Đồng thời, dựa vào các chính sách kế toán, quy trình kế toán chi phí sản xuất và các phương pháp tính giá thành sản phẩm, BCTC đã được công bố của công ty để biết được tình hình thực tế công ty cũng những

những vấn đề còn tồn đọng, những khúc mắc chung và riêng cần giải quyết tại công ty.

### **b. Phương pháp xử lý dữ liệu**

#### *- Phương pháp xử lý dữ liệu sơ cấp*

Sau khi tìm hiểu được những quyết định, thông tư, văn bản pháp lý ảnh hưởng đến kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty nhằm so sánh và tìm hiểu thực trạng tại doanh nghiệp và phân tích sự tác động của những văn bản pháp lý đến kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại các công ty nghiên cứu.

#### *- Phương pháp xử lý dữ liệu thứ cấp*

Sau khi thu thập và tổng hợp câu trả lời của các chuyên gia, tác giả sử dụng các phương pháp gồm: tổng hợp thông tin, so sánh, đối chiếu, phân tích, phán đoán, ... đánh giá thông tin. Từ đó đưa ra đánh giá, kết luận về công tác Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội

### **c. Phương pháp khác**

Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu luận văn còn sử dụng các phương tiện hỗ trợ phân tích như các bảng biểu, đồ thị hoặc mô hình. Từ các bảng số liệu, lập ra biểu đồ để thông qua đó quan sát và rút ra những đánh giá 1 cách nhanh nhất.

## **7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài**

- Ý nghĩa lý luận: Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần tổng hợp phân tích những lý luận cơ bản về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

- Ý nghĩa thực tiễn: Trong quá trình nghiên cứu thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội, đề tài đã phân tích những ưu điểm, nhược điểm, từ đó đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội.

Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ là tài liệu hữu ích giúp các doanh nghiệp nói chung và Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội nói riêng có cái nhìn tổng quan về

kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp mình và các doanh nghiệp cùng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh để tổ chức tốt hơn phần hành này.

### **8. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất

Chương 2 : Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội

Chương 3 : Giải pháp hoàn thiện Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội



## CHƯƠNG 1

### NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

#### 1.1. Những vấn đề chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất

##### *1.1.1. Một số khái niệm liên quan đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm*

###### *1.1.1.1 Khái niệm chi phí sản xuất*

Quá trình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp có thể khái quát với 3 giai đoạn cơ bản, có mối quan hệ mật thiết với nhau quá trình mua sắm, chuẩn bị các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh; quá trình tiêu dùng, biến đổi các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh một cách có mục đích thành kết quả cuối cùng; quá trình tiêu thụ kết quả cuối cùng của qui trình sản xuất kinh doanh.

Hoạt động của doanh nghiệp thực chất là sự vận động, kết hợp, tiêu dùng, chuyển đổi các yếu tố sản xuất kinh doanh đã bỏ ra để tạo thành các sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam - Chuẩn mực số 01 “chuẩn mực chung”: Chi phí bao gồm các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp và các chi phí khác.

Chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, như: giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí lãi tiền vay, và những chi phí liên quan đến hoạt động cho các bên khác sử dụng tài sản sinh ra lợi tức, tiền bản quyền,... Những chi phí này phát sinh dưới dạng tiền và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho, khấu hao máy móc, thiết bị.

Chi phí khác bao gồm các chi phí ngoài các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, như: chi phí về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản tiền bị khách hàng phạt do vi phạm hợp đồng...”

Từ những trình bày trên có thể đi đến khái niệm chung về chi phí: Chi phí sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Nói cách khác chi phí sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí mà doanh nghiệp phải tiêu dùng trong một kỳ để thực hiện quá trình sản xuất kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm.

#### *1.1.1.2 Khái niệm giá thành sản phẩm*

Giá thành sản phẩm được biểu hiện bằng chi phí sản xuất tính cho một khối lượng đơn vị sản phẩm (công việc, lao vụ) do doanh nghiệp tiến hành sản xuất hoàn thành. Giá thành sản xuất được tính toán xác định theo từng loại sản phẩm, dịch vụ cụ thể hoàn thành (theo từng đối tượng tính giá thành) và chỉ tính cho những sản phẩm đã hoàn thành sau toàn bộ quy trình sản xuất (thành phẩm) hay hoàn thành một số giai đoạn công nghệ sản xuất nhất định (bán thành phẩm).

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu đại diện cho chi phí sản xuất doanh nghiệp. Các chi phí sản xuất để chế tạo sản phẩm luôn được biểu hiện ở mặt định tính và định lượng. Mặt định tính thể hiện chi phí sản xuất bao gồm những nội dung chi phí tiêu hao trong quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm. Mặt định lượng thể hiện ở mức độ tiêu hao của từng loại chi phí tham gia vào quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm để cấu thành nên sản phẩm hình thành biểu hiện bằng tiền.

Như vậy bản chất của giá thành sản phẩm là sự dịch chuyển giá trị của các yếu tố chi phí vào những sản phẩm nhất định đã được hoàn thành. Giá thành sản phẩm có hai chức năng chủ yếu là chức năng bù đắp và chức năng lập giá bán. Toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp chi ra để hoàn thành một khối lượng sản phẩm công việc, lao vụ phải bù đắp vào mới chỉ đảm bảo được quá trình sản xuất đơn giản. Mục đích của sản xuất kinh doanh hiện nay của các doanh nghiệp thu nhập phải bù đắp chi phí chi ra và phải có lãi. Vì vậy giá thành sản phẩm còn là căn cứ để tính toán, xác định hiệu quả kinh tế hoạt động sản xuất kinh doanh.

Từ những trình bày trên có thể đi đến khái niệm chung: Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật

hoá có liên quan đến khối lượng công tác, sản phẩm, lao vụ hoàn thành trong thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

### 1.1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Giữa CPSX và GTSP có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, chúng là hai mặt của quá trình sản xuất. CPSX là cơ sở để tạo nên GTSP, còn GTSP là thước đo CPSX đã bỏ ra để có được sản phẩm đó. Về mặt bản chất, CPSX biểu hiện về mặt hao phí, còn GTSP biểu hiện kết quả của quá trình sản xuất, chúng giống nhau về chất vì cùng biểu hiện bằng tiền những hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra. Tuy nhiên giữa CPSX và GTSP có một số điểm khác nhau, cụ thể:

- Về mặt phạm vi: khi nói đến CPSX là gắn liền với một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm), không phân biệt là loại sản phẩm nào, đã hoàn thành hay chưa. Còn khi nói đến GTSP là luôn gắn với khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

- Về mặt lượng: CPSX và GTSP có thể khác nhau khi có sản phẩm sản xuất dở dang đầu kỳ hoặc cuối kỳ. Tại thời điểm tính giá thành có thể có một khối lượng sản phẩm chưa hoàn thành, chứa đựng trong đó một lượng chi phí, đó là lượng CPSX dở dang cuối kỳ. Tương tự như vậy, ở đầu kỳ có thể có một khối lượng sản phẩm chưa hoàn thành của kỳ trước chuyển sang để tiếp tục sản xuất, chứa đựng một lượng chi phí trong nó, đó là CPSX dở dang đầu kỳ. Như vậy, GTSP hoàn thành trong kỳ (có thể) bao gồm CPSX của kỳ trước chuyển sang và một phần CPSX phát sinh trong kỳ. Phản ánh sự khác nhau về mặt lượng và mối liên hệ giữa CPSX và GTSP:

Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ
Tổng giá thành sản phẩm	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

Như vậy, ta có:

$$\sum \text{Giá thành sản phẩm hoàn thành} = \text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ (đã trừ các khoản thu hồi)} - \text{CPSX dở dang cuối kỳ}$$

Theo công thức trên, CPSX trong kỳ bao gồm cả CPSX ra sản phẩm hoàn thành, sản phẩm hỏng và SPDD cuối kỳ, còn GTSP không tính đến chi phí cho sản phẩm hỏng và SPDD cuối kỳ nhưng lại liên quan đến CPSX của SPDD kỳ trước chuyển sang. Trong trường hợp, CPSX dở dang đầu kỳ bằng CPSX dở dang cuối kỳ hoặc các ngành sản xuất không có SPDD thì tổng CPSX bằng tổng GTSP.

Như vậy, từ việc phân tích mối quan hệ giữa CPSX và GTSP ta có thể nhận thấy rằng CPSX trong kỳ là căn cứ để tính GTSP, công việc, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành. Sự tiết kiệm hoặc lãng phí CPSX có ảnh hưởng trực tiếp đến GTSP. Vì vậy quản lý GTSP phải gắn với quản lý CPSX.

### **1.1.2. Đặc điểm và phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm**

#### **1.1.2.1. Đặc điểm và phân loại chi phí sản xuất**

Do Chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp có nhiều loại khác nhau nên cần thiết phải phân loại chi phí theo những tiêu thức phù hợp nhằm tạo thuận lợi cho công tác quản lý, hạch toán và kiểm soát chặt chẽ các loại chi phí phát sinh. Tùy theo yêu cầu quản lý, đối tượng cung cấp thông tin, góc độ xem xét chi phí mà chi phí sản xuất được phân loại theo các cách sau:

#### ➤ *Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích, công dụng kinh tế (theo khoản mục)*

Theo cách phân loại này, người ta căn cứ vào tính chất ban đầu của chi phí để xếp những chi phí có cùng nội dung, tính chất kinh tế vào cùng một yếu tố chi phí, không phân biệt mục đích, công dụng của chi phí đó. Theo cách phân loại này chi phí được chi làm năm yếu tố chi phí:

+ Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ giá trị nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu... xuất dùng cho sản xuất sản phẩm trong kì.

+ Chi phí nhân công: bao gồm toàn bộ chi phí chi trả cho người lao động về tiền lương, tiền công, phụ cấp, các khoản trích theo lương của công nhân viên ở các phân xưởng sản xuất.

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định: bao gồm chi phí khấu hao toàn bộ tài sản cố định phục vụ cho quá trình sản xuất.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài: bao gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho hoạt động phục vụ và quản lý sản xuất sản phẩm.

+ Chi phí khác bằng tiền: là các khoản chi trực tiếp bằng tiền dùng cho việc phục vụ và quản lý sản xuất sản phẩm như điện, nước, vệ sinh công nghiệp.

Phân loại chi phí sản xuất của doanh nghiệp theo mục đích, công dụng của chi phí cho biết kết cấu, tỉ trọng của từng loại yếu tố của chi phí mà doanh nghiệp đã chi ra trong tổng chi phí cũng như căn cứ lập báo cáo tài chính, cung cấp thông tin quản trị

cho doanh nghiệp, phục vụ cho việc lập dự toán chi phí sản xuất và phân tích tình hình thực hiện dự toán chi phí...

➤ *Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế (theo yếu tố chi phí)*

Theo cách phân loại này người ta căn cứ vào mục đích, công dụng của chi phí để sắp xếp những loại chi phí có cùng mục đích, công dụng kinh tế vào cùng một khoản mục chi phí. Trong các doanh nghiệp sản xuất, chi phí sản xuất được chia làm ba loại khoản mục chi phí:

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm, lao vụ dịch vụ.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất như kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

+ Chi phí sản xuất chung: Chi phí sản xuất chung là các khoản chi phí sản xuất liên quan đến việc phục vụ và quản lý sản xuất trong phạm vi các phân xưởng, đội sản xuất như: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền.

Phân loại chi phí sản xuất chung theo mục đích, công dụng của chi phí là cơ sở để xác định số chi phí đã chi ra cho từng khâu, từng lĩnh vực, từng mục đích cụ thể, là căn cứ để tính giá thành sản phẩm theo khoản mục, xây dựng kế hoạch giá thành và phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành.

Phân loại chi phí theo hai cách trên liên quan trực tiếp đến việc tổ chức kế toán tài chính tập hợp chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp. Và được thể hiện khái quát trên hệ thống tài khoản kế toán thống nhất hiện hành thông qua việc qui định các tài khoản chi phí, trong đó các tài khoản cấp một được mở theo công dụng chi phí, còn tài khoản cấp hai được mở theo yếu tố chi phí.

- Ngoài ra, còn rất nhiều cách phân loại khác như: phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng hoạt động (gồm chi phí khả biến, chi phí hỗn hợp và chi phí bất biến); phân loại theo thẩm quyền ra quyết định (chi phí kiểm

soát được, chi phí không kiểm soát được) hay phân loại chi phí theo yêu cầu của việc lựa chọn các phương án sản xuất kinh doanh (chi phí cơ hội, chi phí chìm, chi phí chênh lệch)... tùy theo yêu cầu quản lý, mục đích cung cấp thông tin của từng doanh nghiệp.

#### *1.1.2.2. Đặc điểm và phân loại giá thành sản phẩm*

Để đáp ứng yêu cầu của quản lý và hạch toán, giá thành sản phẩm được phân chia làm nhiều loại khác nhau theo các tiêu thức phù hợp.

Có rất nhiều cách phân loại giá thành sản phẩm, tùy theo tiêu chí lựa chọn mà giá thành sản phẩm có thể được phân loại thành các trường hợp sau:

##### *❖ Phân loại giá thành sản phẩm theo cơ sở số liệu và thời điểm tính giá thành:*

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành 3 loại sau:

- Giá thành sản phẩm kế hoạch: Là giá thành sản phẩm được tính toán trên cơ sở chi phí kế hoạch và số lượng sản phẩm sản xuất kế hoạch. Giá thành kế hoạch bao giờ cũng được tính toán trước khi bắt đầu quá trình SXKD của doanh nghiệp trong một thời kỳ. Giá thành sản phẩm kế hoạch là mục tiêu phấn đấu trong kỳ SXKD của doanh nghiệp, nó còn là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của doanh nghiệp.

- Giá thành sản phẩm định mức: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho một đơn vị sản phẩm. Định mức chi phí được xác định trên cơ sở các định mức kinh tế - kỹ thuật của từng doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Giá thành sản phẩm định mức cũng được xác định trước khi bắt đầu quá trình SXKD của doanh nghiệp.

- Giá thành sản phẩm thực tế: Là giá thành sản phẩm được tính toán và xác định trên cơ sở số liệu CPSX thực tế phát sinh và tập hợp được trong kỳ cũng như số lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất và tiêu thụ trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được khi kết thúc quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm và được tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị.

##### *❖ Phân loại giá thành căn cứ vào phạm vi phát sinh chi phí:*

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được phân biệt thành hai loại sau:

- Giá thành sản xuất sản phẩm: Bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm như: chi phí NVLTT, chi phí NCTT và chi phí SXC tính

cho sản phẩm đã sản xuất hoàn thành. Giá thành sản xuất sản phẩm được sử dụng để hạch toán thành phẩm, giá vốn hàng xuất bán và mức lãi gộp trong kỳ của doanh nghiệp.

- Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ: Bao gồm giá thành sản xuất tính cho số sản phẩm tiêu thụ cộng với chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tính cho số sản phẩm này.

Giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ cho biết cơ cấu của từng khoản mục chi phí trong giá thành, thấy được tác động của từng khoản mục chi phí tới giá thành và dùng để xác định lỗ, lãi trong quá trình sản xuất kinh doanh. Phân loại giá thành kế hoạch, giá thành định mức, giá thành thực tế dùng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được nguyên nhân vượt (hụt) định mức chi phí trong kỳ hạch toán, từ đó điều chỉnh kế hoạch, định mức chi phí phù hợp.

### ***1.1.3 Nhiệm vụ của kế toán chi phí, tính giá thành sản phẩm***

Để tổ chức tốt công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, đáp ứng đầy đủ trung thực và kịp thời yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành cả doanh nghiệp, kế toán cần thực hiện được các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Xác định đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm thích hợp. Tổ chức vận dụng các tài khoản kế toán để hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phù hợp với phương pháp kế toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ).

- Tổ chức tập hợp, kết chuyển hoặc phân bổ từng loại chi phí sản xuất theo đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định và bằng phương pháp thích hợp đã chọn, cung cấp kịp thời những số liệu thông tin tổng hợp về các khoản mục chi phí và yếu tố chi phí đã quy định, xác định đúng đắn trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Vận dụng phương pháp tính giá thành thích hợp để tính toán giá thành và giá thành đơn vị của các đối tượng tính giá thành theo đúng khoản mục quy định và đúng kỳ tính giá thành sản phẩm đã xác định.

- Định kỳ cung cấp các báo cáo về CPSX và giá thành cho các cấp quản lý doanh nghiệp, tiến hành phân tích tình hình thực hiện các định mức và dự toán chi phí, phân tích tình hình thực hiện giá thành và kế hoạch hạ giá thành sản phẩm. Phát hiện các hạn chế và khả năng tiềm tàng, đề xuất các biện pháp để giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

## **1.2. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam**

Chuẩn mực kế toán Việt Nam được xây dựng dựa trên chuẩn mực kế toán quốc tế. Trong các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành, có một số chuẩn mực kế toán có chi phối đến kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm như: Chuẩn mực số 01, 02, 03, 04 và 16.

### **1.2.1. Chuẩn mực kế toán số 01 (VAS 01) - Chuẩn mực chung**

Hệ thống các nguyên tắc kế toán là lý thuyết có tính khả biến và tương đối, tạo nền tảng cơ sở cho việc ghi nhận, đo lường các đối tượng kế toán trong những hoàn cảnh điều kiện cụ thể. Tính chất khả biến của nguyên tắc kế toán được hiểu là khả năng lựa chọn nguyên tắc kế toán này hoặc nguyên tắc kế toán khác trong việc xử lý những nghiệp vụ kinh tế tài chính có cùng bản chất trong hoàn cảnh tương tự. Do vậy, các nguyên tắc kế toán cơ bản được trình bày trong VAS 01 cũng không ngoại lệ mà chi phối đến kế toán CPSX và tính GTSP trong các doanh nghiệp sản xuất. Cụ thể:

*Giả định hoạt động liên tục:* giả thiết về sự hoạt động lâu dài của doanh nghiệp là cơ sở cho các phương pháp tính khấu hao TSCĐ để phân chia giá phí hay chi phí khấu hao của các loại TSCĐ vào chi phí SXKD của doanh nghiệp theo thời gian sử dụng của nó.

*Nguyên tắc cơ sở dồn tích:* theo nguyên tắc này giá trị các chỉ tiêu về thành phẩm, chi phí phát sinh khi mua về hoặc sử dụng ngay vào sản xuất phải được ghi nhận ngay vào thời điểm phát sinh mà không phải là thời điểm thực tế thu tiền, chi tiền.

*Nguyên tắc giá gốc:* theo nguyên tắc này, khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến việc mua nguyên vật liệu, CCDC,... thì giá trị của các tài sản này phải được xác định theo giá gốc, tức là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp đã chi ra để có được các tài sản đó (Bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, nếu có các khoản chiết



khấu thương mại và giảm giá hàng mua thì sẽ được trừ (-) khỏi chi phí mua) tính tại thời điểm mua và cộng với các chi phí liên quan khác để đưa các tài sản đó vào sử dụng. Và sau đó, các tài sản này sẽ được xuất kho để phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm, lúc này sẽ phát sinh các khoản CPSX như chi phí NVLTT, chi phí SXC; giá trị của các khoản chi phí này sẽ phụ thuộc vào phương pháp tính giá hàng tồn kho của doanh nghiệp. Còn giá gốc đối với thành phẩm tồn kho chính là giá thành sản xuất của sản phẩm, bao gồm toàn bộ những chi phí có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất ra sản phẩm, như chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí SXC cố định và chi phí SXC biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

*Nguyên tắc phù hợp:* theo nguyên tắc này thì chi phí được ghi nhận trong kỳ là toàn bộ các khoản chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu và thu nhập của kỳ đó không phụ thuộc khoản chi phí đó được chi ra trong kỳ nào.

*Nguyên tắc nhất quán:* theo nguyên tắc này thì cách lựa chọn phương pháp tính giá hàng tồn kho, phương pháp khấu hao TSCĐ có ảnh hưởng trực tiếp đến kế toán CPSX và tính GTSP, chúng chi phối đến chi phí NVLTT, chi phí SXC phát sinh trong kỳ. Nếu các phương pháp này được áp dụng nhất quán ít nhất là trong một kỳ kế toán năm thì sẽ kiểm soát được lượng CPSX phát sinh trong các kỳ kế toán tháng, quý, từ đó so sánh tính ổn định giữa các kỳ để đưa ra những biện pháp tiết kiệm chi phí và hạ thấp GTSP; hoặc cũng có thể so sánh giữa GTSP kế hoạch với thực hiện để thực hiện tốt hơn kế hoạch giá thành.

*Nguyên tắc thận trọng:* theo nguyên tắc này, các chi phí mà doanh nghiệp chi ra để hình thành nên tài sản (NVL, CCDC, TSCĐ,...) nhập kho sau đó xuất cho SXKD hoặc sử dụng ngay vào trong quá trình SXKD và những CPSX phát sinh trong quá trình SXKD (như chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí SXC) thì phải được ghi nhận ngay tại thời điểm phát sinh chi phí và giá trị của các chi tiêu này phải căn cứ vào các hóa đơn, chứng từ hợp lệ, hợp pháp hoặc các bằng chứng chắc chắn chứng minh có phát sinh các khoản chi phí này.

### **1.2.2. Chuẩn mực kế toán số 02 (VAS 02) - Hàng tồn kho**

Chuẩn mực đã đưa ra sự nhận diện về các yếu tố của chi phí sản xuất. Theo đó, chi phí chế biến, sản xuất bao gồm những chi phí có liên quan trực tiếp đến sản phẩm sản xuất như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm. Trong đó:

- Chi phí NVLTT bao gồm các khoản chi phí về NLVL chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu,... sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm.

- Chi phí NCTT là toàn bộ tiền công, các khoản trích theo lương và các khoản phải trả khác cho người lao động.

- Chi phí SXC cố định là những CPSX gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí khấu hao, chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng,... và chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng sản xuất. Chi phí SXC cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường.

Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường thì chi phí SXC cố định được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì chi phí SXC cố định chỉ được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí SXC không phân bổ được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ.

- Chi phí SXC biến đổi là những CPSX gián tiếp, thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí nguyên liệu, vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp. Chi phí SXC biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

Trường hợp một quy trình sản xuất ra nhiều loại sản phẩm trong cùng một khoảng thời gian mà chi phí chế biến của mỗi loại sản phẩm không được phản ánh một cách tách biệt, thì chi phí chế biến được phân bổ cho các loại sản phẩm theo tiêu thức phù hợp và nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Trường hợp có sản phẩm phụ, thì giá trị sản phẩm phụ được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được và giá trị này được trừ (-) khỏi chi phí chế biến đã tập hợp chung cho sản phẩm chính.

Ngoài ra, chuẩn mực số 02 còn đưa ra quy định về việc ghi nhận chi phí như:

Khi bán hàng tồn kho, giá gốc của hàng tồn kho đã bán được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với doanh thu liên quan đến chúng được ghi nhận. Tất cả các khoản chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối niên độ kế toán năm nay lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn

kho đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho, sau khi trừ (-) phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra, và chi phí sản xuất chung không phân bổ, được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập ở cuối niên độ kế toán năm nay nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, thì số chênh lệch lớn hơn phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh.

### ***1.2.3. Chuẩn mực kế toán số 03 (VAS 03) - Tài sản cố định hữu hình***

Các TSCĐ hữu hình dùng vào mục đích sản xuất sản phẩm như trang thiết bị, máy móc, nhà xưởng... nên chi phí khấu hao TSCĐ được tính vào chi phí sản xuất chung. Chi phí khấu hao TSCĐ phụ thuộc vào từng phương pháp tính khấu hao cụ thể do đơn vị áp dụng.

Phương pháp khấu hao do doanh nghiệp xác định để áp dụng cho từng TSCĐ hữu hình phải được thực hiện nhất quán, trừ khi có sự thay đổi trong cách thức sử dụng tài sản đó. Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

### ***1.2.4. Chuẩn mực kế toán số 04 (VAS 04) - Tài sản cố định vô hình***

Theo chuẩn mực, chi phí liên quan đến tài sản vô hình phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ hoặc chi phí trả trước, trừ trường hợp:

+ Chi phí hình thành một phần nguyên giá TSCĐ vô hình và thỏa mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

+ Tài sản vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại nhưng không đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình thì những chi phí đó (nằm trong chi phí mua tài sản) hình thành một bộ phận của lợi thế thương mại (kể cả trường hợp lợi thế thương mại có giá trị âm) vào ngày quyết định sáp nhập doanh nghiệp.

Chi phí phát sinh đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp nhưng không được ghi nhận là TSCĐ vô hình thì được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ các chi phí như: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên và chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ hoặc được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

Chi phí liên quan đến tài sản vô hình đã được doanh nghiệp ghi nhận là chi phí để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trước đó thì không được tái ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ vô hình.

Ngoài ra, những chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu cũng phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá TSCĐ vô hình: Chi phí này có khả năng làm cho TSCĐ vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một TSCĐ vô hình cụ thể.

Giống như TSCĐ hữu hình thì việc trích khấu hao TSCĐ vô hình sẽ được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo các phương pháp khấu hao đã được quy định trong chuẩn mực kế toán.

#### ***1.2.5. Chuẩn mực kế toán số 16 (VAS 16) - Chi phí đi vay***

Theo quy định của chuẩn mực này thì chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), các khoản đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các trường hợp xác định chi phí vay được vốn hóa:

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

### **1.3. Kế toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp sản xuất theo chế độ kế toán hiện hành.**

#### ***1.3.1. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp sản xuất***

##### *1.3.1.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất*

Đối tượng tập hợp CPSX là phạm vi và giới hạn để tập hợp CPSX theo các phạm vi và giới hạn đó. Xác định đối tượng kế toán CPSX là khâu đầu tiên trong việc tổ chức kế toán CPSX. Cần xác định đúng đắn đối tượng kế toán tập hợp CPSX, để từ đó tổ chức thực hiện công tác tập hợp CPSX, cung cấp số liệu cho việc tính GTSP. Thực chất của việc xác định đối tượng tập hợp CPSX là xác định nơi phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, giai đoạn công nghệ,...) hoặc đối tượng chịu chi phí (sản phẩm, đơn đặt hàng,...).

Khi xác định đối tượng kế toán CPSX trước hết các nhà quản trị phải căn cứ vào mục đích sử dụng của chi phí, sau đó phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức SXKD, quản lý SXKD, quy trình công nghệ sản xuất, loại hình sản xuất sản phẩm, khả năng, trình độ và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tùy thuộc vào đặc điểm tình hình cụ thể mà đối tượng kế toán CPSX trong các doanh nghiệp có thể là:

- Đối với quy trình công nghệ sản xuất giản đơn, đối tượng hạch toán CPSX có thể là sản phẩm hay nhóm sản phẩm hoặc có thể là toàn bộ sản phẩm.

- Đối với quy trình công nghệ sản xuất phức tạp, đối tượng hạch toán CPSX có thể là bộ phận hay chi tiết sản phẩm, phân xưởng hay các bước trong quy trình công nghệ sản xuất.

- Đối với loại hình sản xuất đơn chiếc, đối tượng hạch toán CPSX là từng đơn đặt hàng.

- Đối với loại hình sản xuất hàng loạt với khối lượng lớn thì đối tượng hạch toán CPSX lại phụ thuộc vào quy trình công nghệ sản xuất giản đơn hay phức tạp.

- Đối với những doanh nghiệp có trình độ quản lý cao có thể chi tiết đối tượng hạch toán CPSX ở những mặt hàng khác nhau, còn đối với các doanh nghiệp có trình độ quản lý thấp thì đối tượng hạch toán chi phí có thể bị hạn chế và thu hẹp.

Xác định đối tượng kế toán CPSX một cách khoa học hợp lý là cơ sở để tổ chức kế toán CPSX, từ việc tổ chức hạch toán ban đầu đến tổ chức tổng hợp số liệu,

ghi chép trên tài khoản, sổ chi tiết,... Các chi phí phát sinh, sau khi đã được tập hợp xác định theo các đối tượng kế toán CPSX sẽ là cơ sở để tính GTSP, lao vụ, dịch vụ theo đối tượng đã xác định.

### 1.3.1.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

Phương pháp tập hợp CPSX là cách thức mà kế toán sử dụng để tập hợp, phân loại các khoản CPSX phát sinh trong một kỳ theo các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định. Tùy thuộc vào khả năng quy nạp của chi phí vào các đối tượng tập hợp chi phí, kế toán sẽ áp dụng các phương pháp tập hợp CPSX một cách thích hợp. Thông thường tại các doanh nghiệp hiện nay có hai phương pháp tập hợp chi phí như sau:

#### ❖ Phương pháp trực tiếp

- Phương pháp này được sử dụng để tập hợp các loại chi phí có liên quan trực tiếp đến các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định.
- Kế toán tập hợp CPSX theo phương pháp này có ưu điểm là:

- + CPSX phát sinh được tính trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí nên đảm bảo mức độ chính xác cao
- + Tăng cường công tác kiểm tra chi phí theo đối tượng

#### ❖ Phương pháp phân bổ gián tiếp

- Phương pháp này được sử dụng để tập hợp các chi phí gián tiếp, đó là các chi phí phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí đã xác định mà kế toán không thể tập hợp trực tiếp các chi phí này cho từng đối tượng đó. Căn cứ vào các chi phí phát sinh kế toán tiến hành tập hợp chung các chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng; sau đó lựa chọn các tiêu chuẩn hợp lý và tiến hành phân bổ các chi phí đó cho từng đối tượng liên quan.

- Việc phân bổ chi phí cho từng đối tượng thường được tiến hành theo hai bước sau:

*Bước 1:* Xác định hệ số phân bổ theo công thức sau:

$$H = \frac{C}{T}$$

Trong đó: H: Hệ số phân bổ chi phí

C: Là tổng chi phí cần phân bổ cho các đối tượng

T: Tổng đại lượng tiêu chuẩn phân bổ của các đối tượng cần phân bổ chi phí.

*Bước 2:* Xác định chi phí cần phân bổ cho từng đối tượng tập hợp cụ thể:

$$C_i = H \times T_i$$

Trong đó: Ci: Phần chi phí phân bổ cho đối tượng i

Ti: Đại lượng tiêu chuẩn phân bổ dùng để phân bổ chi phí của đối tượng i.

Đại lượng tiêu chuẩn dùng để phân bổ (còn được gọi là đơn vị công) được lựa chọn tùy vào từng trường hợp cụ thể. Tính chính xác, độ tin cậy của thông tin về chi phí phụ thuộc rất nhiều vào tính hợp lý của tiêu chuẩn phân bổ được lựa chọn.

### **1.3.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất**

#### **1.3.2.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

❖ Theo phương pháp kê khai thường xuyên

##### **a) Nội dung và phương pháp tập hợp chi phí**

###### **Nội dung**

Chi phí NLVLT bao gồm các khoản chi phí về NLVL chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ,... sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ.

Chi phí NLVLT thực tế trong kỳ được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{NLVLT thực} \\ \text{tế trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{NLVLT còn} \\ \text{lại đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{NLVLT} \\ \text{xuất dùng} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{NLVLT còn} \\ \text{lại cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{phế liệu thu} \\ \text{hồi} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

###### **Phương pháp tập hợp chi phí**

Chi phí NLVLT sử dụng để sản xuất sản phẩm tại các doanh nghiệp chủ yếu là chi phí trực tiếp nên thường được tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng. Trường hợp chi phí NLVLT có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí mà không thể tập hợp trực tiếp được thì có thể sử dụng phương pháp tập hợp và phân bổ gián tiếp. Khi đó tiêu chuẩn sử dụng để phân bổ chi phí NLVLT cho các đối tượng có thể là định mức tiêu hao, chi phí kế hoạch, khối lượng sản phẩm sản xuất,...

###### **b) Chứng từ kế toán sử dụng**

Đối với chi phí NLVLT, doanh nghiệp có thể sử dụng các chứng từ kế toán để hạch toán chi phí NLVLT như: Hoá đơn Giá trị gia tăng; Hóa đơn bán hàng thông thường; Phiếu xuất kho; Phiếu nhập kho; Bảng kê mua hàng; Biên bản

kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa; Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ; Phiếu chi;...

*c) Tài khoản kế toán sử dụng*

Để theo dõi các khoản chi phí NLVLT kế toán sử dụng Tài khoản 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, sản phẩm,...)

*d) Phương pháp kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến chi phí NLVLT theo phương pháp kê khai thường xuyên: Sơ đồ 1.1 (Phụ lục 1.1).

*e) Sổ sách kế toán sử dụng*

Tùy từng hình thức ghi sổ kế toán mà kế toán sử dụng các loại sổ kế toán sau để ghi nhận chi phí NLVLT:

+ Sổ kế toán tổng hợp: Sổ Cái TK 621; sổ Nhật ký chung; sổ Nhật Ký – Sổ Cái; sổ Nhật ký mua hàng; sổ Nhật ký chi tiền; sổ Nhật ký – Chứng từ; sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ,...

+ Sổ kế toán chi tiết: Sổ chi tiết TK 621; sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa; Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa;...

*❖ Theo phương pháp kiểm kê định kỳ*

Khác với những doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, trong các doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ thì hàng tồn kho không được ghi sổ liên tục. Bởi vậy, cuối kỳ phải tiến hành kiểm kê tất cả các loại NVL, thành phẩm trong kho và tại các phân xưởng.

Khi xác định chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp sử dụng trong kỳ thì áp dụng theo nguyên tắc sau:

Chi phí nguyên liệu, vật liệu được xác định căn cứ vào nguyên vật liệu tồn đầu kỳ, giá trị thực tế nhập trong kỳ và kết quả kiểm kê cuối kỳ theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thực tế} & & \text{Giá thực tế} & & \text{Giá thực tế} & & \text{Giá thực tế} \\ \text{nguyên liệu, vật} & = & \text{nguyên liệu, vật} & + & \text{nguyên liệu, vật} & - & \text{nguyên liệu, vật} \\ \text{liệu xuất dùng} & & \text{liệu đầu kỳ} & & \text{liệu nhập trong kỳ} & & \text{liệu tồn cuối kỳ} \end{array}$$



Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến chi phí NLVLTT theo phương pháp kiểm kê định kỳ: Sơ đồ 1.5 (Phụ lục 1.5).

### *1.3.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp*

#### *a) Nội dung và phương pháp tập hợp chi phí*

##### *Nội dung*

Chi phí NCTT là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ gồm: tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất theo tỷ lệ quy định.

##### *Phương pháp tập hợp chi phí*

Chi phí NCTT thường là các khoản chi phí trực tiếp nên nó được tập hợp trực tiếp vào các đối tượng tập hợp chi phí liên quan. Trong trường hợp chi phí NCTT có liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí thì chi phí NCTT sẽ được tập hợp chung lại sau đó kế toán sẽ phân bổ cho từng đối tượng theo một tiêu chuẩn phân bổ hợp lý như chi phí tiền lương định mức (hoặc kế hoạch), giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất ra,...

##### *b) Chứng từ kế toán sử dụng*

Để hạch toán chi phí NCTT doanh nghiệp có thể sử dụng các chứng từ kế toán như: Bảng chấm công; Bảng thanh toán tiền lương; Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành; Hợp đồng giao khoán; Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ; Bảng kê trích nộp các khoản theo lương; Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội;...

##### *c) Tài khoản kế toán sử dụng*

Để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp kế toán sử dụng Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất,...).

##### *d) Phương pháp kế toán chi phí nhân công trực tiếp*

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến chi phí NCTT theo phương pháp kê khai thường xuyên: Sơ đồ 1.2 (Phụ lục 1.2).

*e) Sổ sách kế toán sử dụng*

Tùy từng hình thức ghi sổ kế toán mà kế toán sử dụng các sổ kế toán sau để ghi nhận chi phí NCTT:

+ Sổ kế toán tổng hợp: Sổ Cái TK 622; sổ Cái TK 334; sổ Cái TK 338; sổ Nhật ký chung; sổ Nhật Ký – Sổ Cái; sổ Nhật ký – Chứng từ; sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ,...

+ Sổ kế toán chi tiết: Sổ chi tiết TK 622; sổ chi tiết TK 334, sổ chi tiết TK 338,...

*1.3.2.3 Kế toán chi phí sản xuất chung*

*a) Nội dung và phương pháp tập hợp chi phí*

*Nội dung*

Chi phí SXC là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, bao gồm:

- Chi phí nhân viên phân xưởng
- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí dụng cụ sản xuất
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

*Phương pháp tập hợp chi phí*

Chi phí SXC được tổ chức tập hợp theo từng phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí.

Mặt khác chi phí SXC còn phải được tổng hợp theo chi phí cố định và chi phí biến đổi. Cuối kỳ, sau khi đã tập hợp được chi phí SXC theo từng phân xưởng, kế toán tính toán phân bổ chi phí SXC cho từng đối tượng kế toán CPSX trong phân xưởng theo những tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Việc tính toán, xác định chi phí SXC tính vào chi phí chế biến sản phẩm còn phải căn cứ vào mức công suất hoạt động thực tế của máy móc, thiết bị.

- Chi phí SXC cố định là những CPSX gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất, như: chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng,... và chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất.

+ Chi phí SXC cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường.

+ Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường thì chi phí SXC cố định được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

+ Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì chi phí SXC cố định chỉ được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí SXC không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

- Chi phí SXC biến đổi là những CPSX gián tiếp, thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí NLVL gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp. Chi phí SXC biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

#### *b) Chứng từ kế toán sử dụng*

Để hạch toán chi phí SXC doanh nghiệp có thể sử dụng các chứng từ kế toán như: Bảng tính các khoản trích theo lương; Bảng phân bổ NLVL, CCDC; Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ; Giấy đề nghị tạm ứng; Phiếu chi; Các hoá đơn dịch vụ mua ngoài như Hóa đơn Giá trị gia tăng, Hóa đơn bán hàng thông thường;...

#### *c) Tài khoản kế toán sử dụng*

Để hạch toán chi phí sản xuất chung kế toán sử dụng Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung. Tài khoản này phản ánh những chi phí phục vụ sản xuất và quản lý sản xuất phát sinh trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất gồm các tài khoản cấp 2 sau đây:

Tài khoản 6271 “Chi phí nhân viên phân xưởng”

Tài khoản 6272 “Chi phí nguyên, vật liệu”

Tài khoản 6273 “Chi phí dụng cụ sản xuất”

Tài khoản 6274 “Chi phí khấu hao TSCĐ”

Tài khoản 6277 “Chi phí dịch vụ mua ngoài”

Tài khoản 6278 “Chi phí bằng tiền khác”

*d) Phương pháp kế toán chi phí sản xuất chung*

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến chi phí SXC theo phương pháp kê khai thường xuyên: Sơ đồ 1.3 (Phụ lục 1.3).

*1.3.2.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp*

*❖ Theo phương pháp kê khai thường xuyên*

Cuối kỳ kế toán, sau khi đã tập hợp chi phí NLVLT, chi phí NCTT và chi phí SXC theo từng đối tượng, kế toán sẽ tiến hành kết chuyển hoặc phân bổ các loại chi phí này để tập hợp toàn bộ CPSX cho từng đối tượng chịu chi phí, tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ, thực hiện tính giá thành các loại sản phẩm, công việc, lao vụ do doanh nghiệp đã hoàn thành trong kỳ.

Để phản ánh quá trình tổng hợp CPSX phát sinh trong kỳ theo phương pháp kê khai thường xuyên, kế toán sử dụng TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí hay từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm, từng loại dịch vụ, lao vụ,... của các bộ phận SXKD chính, SXKD phụ (kể cả vật tư, sản phẩm, hàng hóa thuê ngoài gia công chế biến).

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến việc tổng hợp CPSX theo phương pháp kê khai thường xuyên: Sơ đồ 1.4 (Phụ lục 1.4).

*❖ Theo phương pháp kiểm kê định kỳ*

Toàn bộ quá trình tổng hợp CPSX cuối kỳ, tính GTSP được thực hiện trên TK 631 – Giá thành sản xuất. Tài khoản 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chỉ sử dụng để phản ánh và theo dõi chi phí SXKD dở dang đầu kỳ và cuối kỳ. TK 631 cũng được mở chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất,...) và theo loại, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm, dịch vụ, lao vụ,... của các bộ phận SXKD chính, SXKD phụ, chi phí thuê ngoài gia công chế biến.

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến việc tổng hợp CPSX theo phương pháp kiểm kê định kỳ: Sơ đồ 1.8 (Phụ lục 1.8).

### **1.3.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ**

Để xác định chính xác giá thành các loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ cần phải đánh giá chính xác giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ, cuối kỳ. Đó là việc tính toán phân bổ chi phí cho số sản phẩm chưa hoàn thành phải chịu. Muốn đánh giá chính xác giá trị sản phẩm dở dang trước hết phải tổ chức kiểm kê số lượng sản phẩm dở dang, sau đó tùy đặc điểm tình hình chi phí sản xuất, tính chất sản xuất để sử dụng phương pháp đánh giá thích hợp.

Các phương pháp xác định:

- + Phương pháp đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu
- + Phương pháp đánh giá theo sản lượng hoàn thành tương đương
- + Phương pháp đánh giá theo chi phí sản xuất định mức

#### **a) Phương pháp đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp**

- *Điều kiện áp dụng:*

Áp dụng thích hợp ở các doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn, có chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp (hoặc chi phí NVLTT) chiếm tỷ trọng lớn trong tổng CPSX và được bỏ vào một lần khi bắt đầu quy trình sản xuất, chi phí vật liệu phụ và các chi phí chế biến khác chiếm tỷ trọng không đáng kể và được bỏ vào dần trong quá trình sản xuất, khối lượng SPDD cuối kỳ ít và tương đối ổn định giữa các kỳ.

- *Nội dung:*

Theo phương pháp này, giá trị SPDD cuối kỳ chỉ tính phần chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp (hoặc chi phí NVLTT), còn các chi phí khác (chi phí NCTT, CPSXC) thì tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Trường hợp doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp kiểu chế biến liên tục thì CPSX dở dang của giai đoạn công nghệ sau được xác định theo giá thành nửa thành phẩm giai đoạn trước chuyển sang.

$$\text{Chi phí NVLTT phân bổ cho SPDD cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí NVLTT của SPDD đầu kỳ} + \text{Chi phí NVLTT phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}} \times \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}$$

Chi phí sản xuất dở dang được xác định theo công thức:

*Ưu điểm:* Đơn giản, dễ tính toán, xác định CPSX dở dang cuối kỳ được kịp thời phục vụ cho việc tính GTSP nhanh chóng, khối lượng công việc ít.

*Nhược điểm:* Thông tin về chi phí SPDD có độ chính xác không cao vì không tính đến các chi phí chế biến khác cho SPDD, nên giá thành của thành phẩm cũng kém chính xác.

**b) Phương pháp đánh giá theo sản lượng hoàn thành tương đương**

- *Điều kiện áp dụng:*

Áp dụng thích hợp với những doanh nghiệp sản xuất những loại sản phẩm có tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc chi phí NVLTT) chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng CPSX, khối lượng SPDD cuối kỳ lớn và biến động nhiều giữa các kỳ.

- *Nội dung:*

$$\text{Chi phí NVLTT trong SPDD} = \frac{\text{Chi phí NVLTT trong SPDD đầu kỳ} + \text{Chi phí NVLTT phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}} \times \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}$$

Phương pháp này căn cứ vào khối lượng SPDD và mức độ chế biến hoàn thành để quy đổi khối lượng SPDD ra khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Tiêu chuẩn quy đổi thường dựa vào mức độ hoàn thành của SPDD so với thành phẩm hoặc dựa vào giờ công hay tiền lương định mức. Sau đó lần lượt tính từng khoản mục CPSX cho SPDD cuối kỳ như sau:

- Đối với CPSX bỏ vào một lần ngay từ đầu quá trình sản xuất như chi phí NVLTT hoặc chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp cho SPDD cuối kỳ thì phải xác định theo số thực tế đã dùng theo công thức:

- Đối với các CPSX bỏ dần vào quá trình sản xuất theo mức độ chế biến như chi phí NCTT, chi phí SXC thì tính cho SPDD theo công thức:

$$\text{Chi phí khác của SPDD cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí khác dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí khác phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}} \times \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}$$

Trong đó:

$$\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương} = \frac{\text{Số lượng SPDD cuối kỳ}}{\text{Mức độ chế biến hoàn thành (\%)}}$$

*Ưu điểm:* Kết quả tính toán chính xác cao, đảm bảo tính hợp lý và độ tin cậy cao.

*Nhược điểm:* Quá trình tính toán phức tạp, tốn nhiều thời gian.

### c) Phương pháp tính theo chi phí sản xuất định mức

- Điều kiện áp dụng:

Áp dụng với các doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức CPSX hợp lý và dự toán chi phí cho từng loại sản phẩm.

- Nội dung:

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng SPDD, mức độ hoàn thành của SPDD ở từng công đoạn sản xuất và định mức từng khoản chi phí ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị SPDD theo chi phí định mức, sau đó tập hợp lại cho từng loại sản phẩm.

- Đối với chi phí bỏ một lần ngay từ đầu quy trình sản xuất:

$$\text{CPSX của SPDD cuối kỳ giai đoạn } i = \frac{\text{Số lượng SPDD cuối kỳ giai đoạn } i}{\text{Định mức CPSX đơn vị sản phẩm giai đoạn } i} \times \text{Định mức CPSX đơn vị sản phẩm giai đoạn } i$$

- Đối với chi phí bỏ dần vào quá trình sản xuất:

$$\text{CPSX của SPDD cuối kỳ giai đoạn } i = \frac{\text{Số lượng SPDD cuối kỳ giai đoạn } i}{\text{Mức độ hoàn thành của SPDD giai đoạn } i} \times \text{Định mức CPSX đơn vị sản phẩm giai đoạn } i$$

*Ưu điểm:* Việc tính toán sẽ đơn giản, nhanh chóng hơn.

*Nhược điểm:* Kết quả tính toán có mức độ chính xác không cao vì chi phí thực tế thường không đúng như chi phí định mức.

Như vậy, mỗi phương pháp đánh giá sản phẩm làm dở có ưu điểm và hạn chế khác nhau phù hợp với loại hình hoạt động của doanh nghiệp. Việc lựa chọn phương pháp đánh giá SPDD phù hợp với điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp sẽ là cơ sở để xác định đúng đắn giá trị SPDD, đây là tiền đề đảm bảo tính đúng đắn của chỉ tiêu GTSP, kết quả kinh doanh.

### **1.3.4 Các phương pháp tính giá thành sản phẩm hoàn thành**

#### **1.3.4.1 Doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn**

##### **❖ Phương pháp chung (PP giản đơn)**

Phương pháp này thích hợp với công ty sản xuất đơn giản kiểu liên tục, khép kín từ khi đưa nguyên vật liệu vào cho đến khi sản phẩm hoàn thành, đối tượng tập hợp chi phí phù hợp với đối tượng tính giá thành. Các công ty này thường có số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn và chu kỳ sản xuất ngắn như nhà máy điện, nước... Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất trong các công ty này là từng loại sản phẩm hay dịch vụ. Kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo. Theo phương pháp này, cuối kỳ sau khi kiểm kê sản phẩm dở dang cuối kỳ, chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ và căn cứ vào chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, kế toán tính giá thành sản phẩm bằng cách:

$$Z_{sp} = D_{dk} + C - D_{ck}$$

$$Z_{dvi} = \frac{Z_{sp}}{SL_{ht}}$$

Trong đó:  $Z_{sp}$  – là tổng giá thành sản phẩm

$D_{dk}$  - là chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ

$C$  – là chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

$D_{ck}$  - là chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ

$Z_{dvi}$  – là giá thành 1 đơn vị sản phẩm

$SL_{ht}$  – là số lượng sản phẩm hoàn thành

Khi sản xuất theo đơn đặt hàng và phải tính giá thành theo đơn đặt hàng thì kế toán nên áp dụng phương pháp tính giá thành giản đơn này. Kế toán sẽ



theo dõi chi tiết chi phí cho từng đơn đặt hàng , khi nào đơn đặt hàng hoàn thành thì tổng hợp chi phí để tính giá thành của đơn đặt hàng đó.

❖ **Phương pháp tính giá thành theo hệ số**

Áp dụng phương pháp này khi công ty có cùng một quy trình công nghệ, cùng một loại vật liệu, cùng một lượng lao động, nhưng kết quả sản xuất thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau. Chi phí không hạch toán riêng cho từng loại sản phẩm mà được hạch toán chung cho cả quá trình sản xuất. Ví dụ như công ty sản xuất gỗ: cùng 1 loại công nghệ, cùng 1 vật liệu nhưng sản phẩm có thể là bàn học, bàn làm việc, giường, tủ, ghế....hay công ty sản xuất sữa thì sản phẩm có thể là sữa tươi, sữa chua...

Đối tượng tập hợp chi phí là cả quy trình công nghệ, nhưng đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm

Phương pháp tính:

Căn cứ vào đặc trưng kinh tế, kỹ thuật của từng sản phẩm để xây dựng cho mỗi đơn vị sản phẩm một hệ số. Sản phẩm nào mà có đặc trưng tiêu biểu nhất thì được chọn hệ số là 1, các sản phẩm khác có hệ số xung quanh 1.

$$+ \text{Xác định tổng sản lượng quy đổi : } SL_{qd} = \sum_{i=1}^n SL_{spi} * H_i$$

Trong đó :  $SL_{qd}$  : là tổng sản lượng quy đổi

$SL_{spi}$  : là sản lượng sản phẩm i

$H_i$  : là hệ số quy đổi sản phẩm i

+ Tính giá thành liên sản phẩm theo phương pháp giản đơn

$$Z_{Lsp} = D_{dk} + C - D_{ck}$$

Trong đó:  $Z_{Lsp}$  – là giá thành liên sản phẩm

$D_{dk}$ - là chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ

$C$  – là chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

+ Tính hệ số giá thành từng loại sản phẩm

$$H_{spi} = \frac{SL_{qdi}}{\sum SL_{qd}}$$

Trong đó :  $H_{spi}$  là hệ số giá thành sản phẩm i

$SL_{qdi}$  là sản lượng quy đổi sản phẩm i

$\sum SL_{qđ}$  là tổng sản lượng quy đổi

+ Tính giá thành thực tế sản phẩm

$$Z_{tt\ spi} = Z_{Lsp} * H_{spi}$$

$$Z_{dvi\ ttspi} = \frac{Z_{tspi}}{SL_{ht}}$$

Trong đó :  $Z_{tt\ spi}$  là giá thành thực tế sản phẩm i

$Z_{dvi\ ttspi}$  là giá thành đơn vị thực tế sản phẩm i

$SL_{ht}$  là sản lượng hoàn thành sản phẩm i

❖ *Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ*

Theo phương pháp này, đối tượng tập hợp chi phí là nhóm sản phẩm, nhóm chi tiết sản phẩm nhưng đối tượng tính giá là từng thứ sản phẩm, từng thứ chi tiết có quy cách phẩm chất khác nhau. Phương pháp này tính :

+ Chọn tiêu thức phân bổ : thông thường chọn giá thành định mức hoặc giá thành kế hoạch.

+ tính giá thành cả nhóm sản phẩm theo phương pháp giản đơn :

$$Z_{nhóm} = (D_{dk} + C - D_{ck})_{nhóm}$$

+ tính tỷ lệ giá thành :

$$TL = Z_{nhóm} / \text{tổng tiêu chuẩn phân bổ}$$

+ tính giá thành thực tế :

$$Z_{tt\ spi} = (\text{tiêu chuẩn phân bổ sản phẩm i}) * \text{tỷ lệ giá thành}$$

$$Z_{dvi\ ttspi} = \frac{Z_{spi}}{SL_{ht}}$$

❖ *Phương pháp tính giá thành theo định mức*

Áp dụng cho các công ty có xây dựng định mức chi phí sản xuất và kiểm soát

$$Z_{tt} = Z_{DM} \pm \text{chênh lệch do thay đổi ĐM} \pm \text{chênh lệch do thoát ly ĐM}$$

$$\text{Trong đó: } Z_{DM} = SL_{HT} * CP_{DM}$$

Chênh lệch do thay đổi định mức =  $SL_{DM} * \%$  (định mức cũ – định mức mới)

Chênh lệch do thoát ly định mức = CP thực tế phát sinh – CP định mức

Nhìn chung, do đặc điểm tổ chức sản xuất, tính chất của sản phẩm và yêu cầu của hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm nên chúng ta thường áp dụng nhiều phương pháp tính giá thành sản phẩm, không sử dụng độc lập riêng rẽ một phương pháp để tính giá thành sản phẩm.

❖ *Phương pháp loại trừ chi phí sản phẩm phụ*

Áp dụng với những doanh nghiệp có quy trình công nghệ ngoài sản phẩm chính còn thu được sản phẩm phụ. Sản phẩm được coi là sản phẩm phụ :

- + Không nằm trong danh mục của sản phẩm chính
- + Không phải mục đích chính của sản xuất
- + Tỷ trọng về khối lượng và giá trị sản phẩm phụ chiếm tỷ trọng nhỏ hơn sản phẩm chính(10%)

Đối tượng tập hợp chi phí theo phương pháp này là toàn bộ quy trình sản xuất, đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính đã hoàn thành. Trên cơ sở tập hợp được kế toán loại trừ chi phí sản xuất sản phẩm phụ tính theo quy ước để tính giá thành sản phẩm chính. Chi phí sản phẩm phụ có thể tính theo chi phí kế hoạch hoặc giá kế hoạch, giá bán thực tế hay giá tạm tính

$$Z_{tt} = D_{đk} + C - D_{ck} - C_p$$

1.3.4.2 *Doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp*

Với công ty có quy trình sản xuất phức tạp, trải qua nhiều giai đoạn chế biến, nhiều phân xưởng tham gia sản xuất mới có thành phẩm ở giai đoạn cuối cùng. Trong phương pháp này có 2 phương án khác nhau là :

❖ *Phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm giai đoạn trước chuyển sang (phương pháp kết chuyển tuần tự)*

Với phương pháp này có tính giá thành nửa thành phẩm ở mỗi giai đoạn, áp dụng đối với nửa thành phẩm ở mỗi giai đoạn, mỗi phân xưởng được coi như thành phẩm được bán ra bên ngoài.

Trong phương pháp này thì phải tính giá thành của nửa thành phẩm của mỗi phân xưởng chuyển sang phân xưởng kế tiếp một cách tuần tự cho đến khi hoàn thành:

$$Z_{NTP\ gđi} = Z_{NTP\ gđ(i-1)} + D_{dk\ gđi} + C_{gđi} - D_{ck\ gđi}$$

$$Z_{dvi\ gđi} = \frac{Z_{NTP\ gđT}}{SL_{ht\ gđi}}$$

Trình tự tính giá thành được thể hiện qua Sơ đồ 1.9

❖ ***Phương pháp tính giá thành phân bước không tính giá thành nửa thành phẩm giai đoạn trước chuyển sang (phương pháp kết chuyển song song)***

Không tính giá thành nửa thành phẩm ở mỗi giai đoạn, áp dụng đối với công ty có nửa thành phẩm ở mỗi phân xưởng được chuyển toàn bộ sang phân xưởng kế tiếp để tiếp tục sản xuất, không được coi như là thành phẩm bán ra ngoài.

Căn cứ vào chi phí sản xuất ở mỗi giai đoạn, mỗi phân xưởng để tính chi phí sản xuất ở đó có trong thành phẩm ở giai đoạn, phân xưởng cuối cùng.

Đầu tiên, tính chi phí sản xuất giai đoạn  $i$  có trong thành phẩm

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí SX} \\ \text{gđi có trong} \\ \text{TP} \end{array} = \frac{D_{dk\ gđi} + C_{gđi}}{SL_{ht\ gđi} + SL_{dck}} * \begin{array}{l} SL_{TP\ gđ\ cuối} \\ \text{cùng} \end{array}$$

$$Z_{TP} = \sum_{i=1}^n CPSX_{gđi\ \text{có trong thành phẩm}}$$

Trình tự tính giá thành thể hiện qua sơ đồ 1.10

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 đã trình bày về cơ sở lý luận cho phép rút ra một số kết luận về các khái niệm, quan điểm cơ bản như: chi phí, chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và mối quan hệ mật thiết giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Đây là cơ sở quan trọng của bất kỳ một doanh nghiệp nào muốn tổ chức kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm hiệu quả.

Những nội dung trình bày trong chương 2 sẽ là nền tảng cho việc nghiên cứu tìm hiểu thực tế về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong hoạt động sản xuất kinh doanh bánh mì ra được phương hướng và giải pháp phù hợp nhằm hoàn thiện kế toán CPSX và tính GTSP tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG KẾ TOÁN PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH PARIS BAGUETTE HÀ NỘI

#### 2.1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH PARIS BAGUETTE HÀ NỘI

##### *2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội*

Tên công ty: Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội

Tên giao dịch: Paris Baguette Ha Noi Co., LTD

Tên viết tắt: PBHN

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà văn phòng AC, Lô A1A, Cụm TTCN&CNN, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội

Điện thoại: 0462694757

Fax: 0462694754

Lịch sử hình thành và phát triển:

Paris Baguette là một chi nhánh của SPC Group, một công ty quốc tế về dịch vụ bánh ở Hàn Quốc, ngày 23 tháng 07 năm 1988 SPC Group mở cửa hàng bánh Paris Baguette đầu tiên. Sau 9 năm, thương hiệu này nhanh chóng chiếm lĩnh vị trí thương hiệu số một trong nước. Ngày 01 tháng 12 năm 1997 Paris Baguette trở thành nhà cung cấp chính thức cho FIFA World Cup tại Pháp năm 1998, ngày 10 tháng 09 năm 2004, SPC mở cửa hàng Paris Baguette đầu tiên ở Trung Quốc, ngày 14 tháng 10 năm 2005 Paris Baguette mở cửa hàng đầu tiên ở Bắc Mỹ, ngày 15 tháng 12 năm 2007 Paris Baguette được công nhận là một trong mười thương hiệu hàng đầu thế giới. Dựa trên uy tín và sức mạnh của nhãn hiệu, trên thị trường bánh cạnh tranh gắt gao của Hàn Quốc, Paris Baguette hiện đã nhân rộng và kinh doanh với hơn 3000 cửa hàng tại Hàn Quốc, tại Trung Quốc là 78 cửa hàng, ở Mỹ là 18 cửa hàng. Đây cũng là một trong nhiều nhãn hàng sản phẩm nổi tiếng thuộc tập đoàn SPC – Công ty quốc tế về dịch vụ bánh tại Hàn Quốc – một doanh nghiệp đã

có lịch sử gần 70 năm, đang nắm giữ 70% thị phần của thị trường ẩm thực bánh xứ sở Kim Chi.

Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011043001640 do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/07/2012, nhà đầu tư của Paris Baguette Hà Nội là Paris Croissant Co.,LTD đăng ký kinh doanh số 110111-0508311 do phòng đăng ký Tòa án Quận Suwon cấp ngày 17/10/1986. Paris Baguette nổi tiếng là thương hiệu bánh Pháp hàng đầu tại Hàn Quốc, với thực đơn các loại bánh phong phú và được thay đổi bổ sung hàng ngày, chất lượng bánh đảm bảo vệ sinh cùng không gian đẹp, yên tĩnh, sang trọng, Paris Baguette Hà Nội luôn được các tín đồ bánh ngọt ưa chuộng.

Triết lý kinh doanh của Paris Baguette là tạo ra một thế giới hạnh phúc bằng chất lượng hàng đầu, sự coi trọng khách hàng và thử thách một cách sáng tạo. Triết lý kinh doanh này là niềm tin của Tổng giám đốc điều hành và là lý do tồn tại của cả tập đoàn. “Chất lượng hàng đầu” và “sự coi trọng khách hàng” đều căn cứ vào tinh thần Sangmidang là ý chí mà Tập đoàn sẽ tiếp tục theo đuổi trong tương lai, vừa là nền tảng cho sự nghiệp. Thêm vào đó Paris Baguette luôn nỗ lực nhằm đạt được chất lượng hàng đầu được thể hiện thông qua quá trình “Thử thách một cách sáng tạo”, Paris Baguette luôn nỗ lực trong việc tìm kiếm những phương pháp làm hài lòng khách hàng dưới những góc nhìn đa dạng và sáng tạo vượt ra khỏi những phương pháp truyền thống. Những thử thách sáng tạo này là công cụ quan trọng để sự nghiệp của Công ty phát triển và là một triết lý kinh doanh độc đáo riêng biệt của Công ty.

Paris Baguette hướng tới “Great food company” Doanh nghiệp toàn cầu với lịch sử 100 năm, đây chính là tầm nhìn của Paris Baguette mong muốn đến năm 2030 trở thành “Doanh nghiệp thực phẩm tổng hợp toàn cầu có năng lực cạnh tranh để phát triển bền vững và nhận được sự tôn trọng của người dân toàn thế giới bao gồm các mục tiêu cụ thể:

- Đạt 20 nghìn tỷ doanh thu, thiết lập 12.000 cửa hàng trên khắp thế giới
- Dẫn đầu về văn hóa ẩm thực mang đến hạnh phúc và sức khỏe cho mọi người

- Một doanh nghiệp được thế giới yêu quý và tôn trọng
- Doanh nghiệp phát triển bền vững, sở hữu nhân tài và công nghệ hàng đầu

Có mặt tại Hà Nội chưa lâu nhưng Paris Baguette Hà Nội đã thu hút được đông đảo khách hàng bởi hương vị thơm ngon, nhiều chủng loại đa dạng và chất lượng đảm bảo. Sau 4 năm hình thành và phát triển hiện tại Paris Baguette Hà Nội có 4 cửa hàng và 1 nhà máy sản xuất bánh với máy móc, trang thiết bị hiện đại tại các địa chỉ sau:

- Lô GD2-6 & GD2-7 cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì.
- Tầng 1, tòa nhà 17T5, khu đô thị Trung Hòa, Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân Hà Nội, Việt Nam. Diện tích 367 m<sup>2</sup>
- Lô 5-05 Tầng 5 Tràng Tiền Plaza, số 24 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- B2-R4-43-44, TTTM Vincom Mega Mall Royall city, số 72 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân.
- B010 tòa tháp The Manor, KĐT Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội.

### ***2.1.2. Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH***

#### ***Paris Baguette Hà Nội***

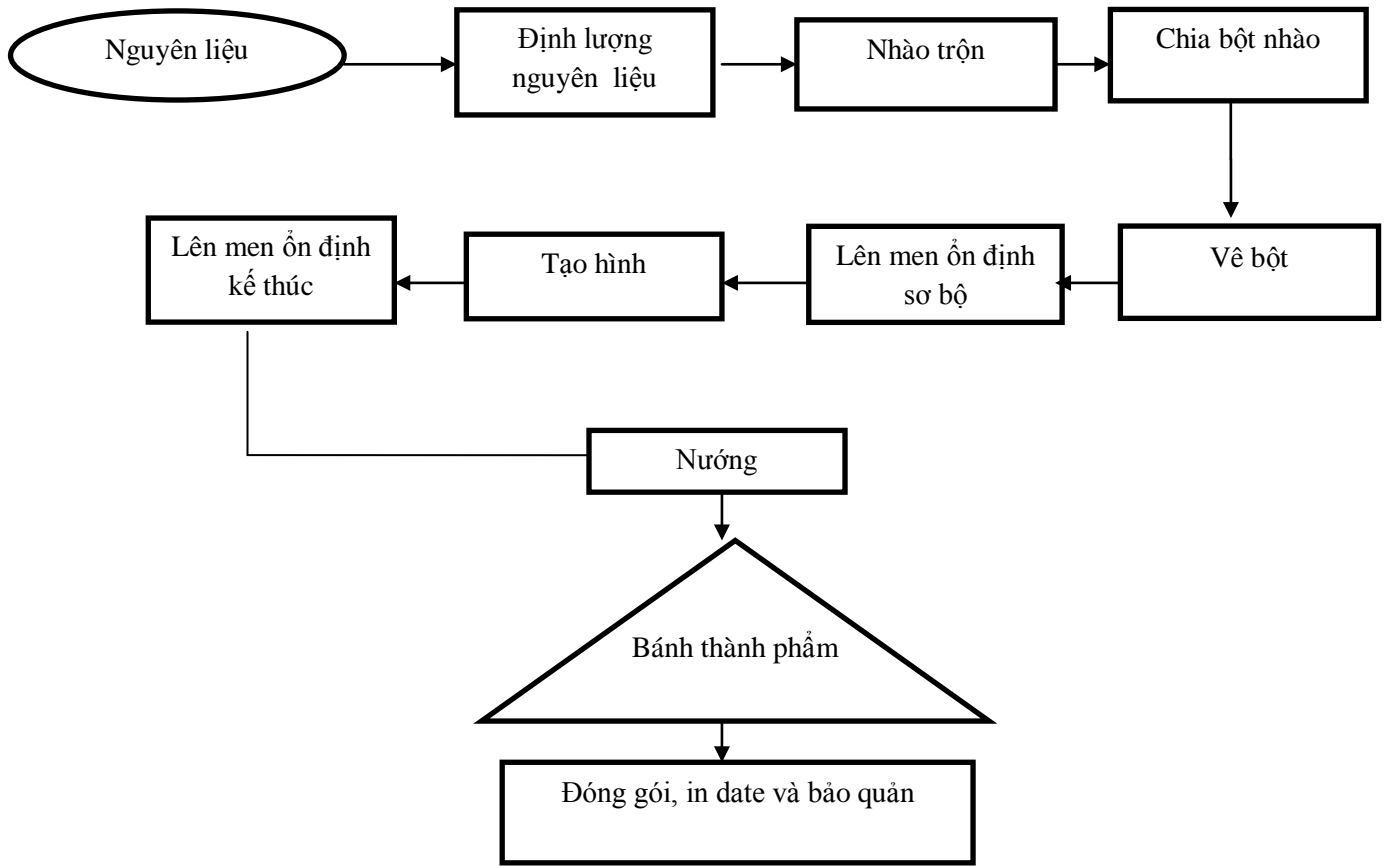
- Công ty kinh doanh các ngành nghề sau đây:

- 1) Sản xuất các loại bánh mì, bánh ngọt, bánh kem, trà và cafe
- 2) Dịch vụ cung cấp thức ăn và đồ uống
- 3) Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa, cụ thể:

Thực hiện quyền xuất khẩu các hàng hóa có mã HS quy định tại Khoản 2 Điều 2 của giấy chứng nhận đầu tư

Paris Baguette Hà Nội trực tiếp sản xuất loại mặt hàng là bánh mì, bánh ngọt, bánh kem. Dưới đây là quy trình sản xuất bánh mì, bánh ngọt, bánh kem tại Công ty





**Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất bánh mì**

(Nguồn: Phân xưởng sản xuất)

Từ sơ đồ trên ta thấy quy trình sản xuất bánh phải qua rất nhiều công đoạn

- Lựa chọn nguyên liệu: Đây được coi là yếu tố quan trọng để có được những chiếc bánh ngon và chất lượng. Việc lựa chọn nguyên liệu phụ thuộc vào loại bánh đang được sản xuất, Công ty lựa chọn nguyên liệu theo tiêu thức nhất định, được thực hiện theo đúng quy chuẩn. Các nguyên liệu cần được test trước khi đưa vào sử dụng, nguyên liệu sử dụng được nhập của những đơn vị sản xuất đảm bảo đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm để phòng tránh ngộ độc thực phẩm, hay những tác hại gây nên cho người dùng.

- Nhào bột : Bột, nước, muối và nguyên liệu sau khi được lựa chọn theo một tỷ lệ nhất định sẽ sử dụng máy nhào để trộn bột cho đều và tạo thành một khối bột đồng nhất để bột nở đều. Trong quá trình nhào bột sử dụng những loại như nấm

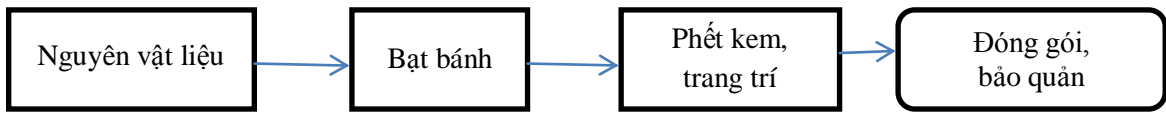
men, Vit C, phụ gia cho vào trong bột và dùng máy trộn bột để nhào trộn thêm một lần nữa. Nấm men giúp phát triển sinh khối cho khối bột. Vit C được dùng để tăng chất lượng gluten có trong bột, Phụ gia để tạo ẩm cho bề mặt khi nướng, phụ gia có thể là trứng. khi trộn bột mì với nước, protein trong bột mì sẽ giúp hình thành các sợi gluten. Trong quá trình nhào và nhồi bột, các sợi gluten này sẽ trở nên dài hơn, dẻo dai và khỏe hơn, biến hỗn hợp bột từ một “đống lổn nhổn” bột và nước ban đầu thành một khối dẻo mịn và đàn hồi.

– Lên men ổn định sơ bộ: Khối bột sau khi nhào xong được mang đi ủ. Trong thời gian ủ này, men bắt đầu hoạt động, “ăn” một số thứ từ bột và cho đầu ra gồm 2 sản phẩm chính là hơi rượu và khí Các-bon. Rượu sẽ bay hơi hết trong quá trình ủ và nướng. Khí Các-bon được giữ lại nhờ các sợi Gluten, giúp hình thành các túi hay lỗ khí bên trong khối bột, làm cho bột nở phồng. Chính vì mục đích “giữ” khí Các bon mà các sợi Gluten cần phải khỏe và dẻo dai, nếu không sẽ không thể giữ được khí. Tuy nhiên, việc làm cho bột nở không hẳn là mục đích chính trong lần lên men ổn định sơ bộ mà điều quan trọng hơn là hoạt động của men và một số vi sinh vật khác trong lần ủ này sẽ giúp tạo ra rất nhiều “chất” làm nên mùi vị của bánh mì. Và đây mới là mục đích quan trọng của lần ủ đầu tiên: tạo mùi vị cho bánh.

-Tạo hình cho bột chính là tạo nên hình dạng của bánh sau khi nướng, việc tạo hình được thực hiện từ những khuôn bánh có trước, tiếp theo thực hiện tạo hình lại cho bột vào lần cuối, sau đó được chuyển qua giai đoạn lên men ổn định kết thúc. Đây là bước quan trọng để hình thành lên những cấu trúc đã bị phá vỡ, bột được lên men đều, tái sinh ra lượng CO<sub>2</sub> đã mất trong quá trình chia và vê bột.

– Nướng bánh: Đây là khâu quan trọng để đánh giá chất lượng bánh từ quá trình nướng trong bột tạo ra những hiện tượng lý – nhiệt, hóa – sinh và keo hóa để hình thành nên loại bánh ngon. Những yếu tố quan trọng tác động đến chất lượng bánh trong quá trình nướng: Độ ẩm tương đối của hỗn hợp không khí trong buồng nướng, nhiệt độ của các vùng trong buồng nướng, thời gian nướng

- Đóng gói và bảo quản: Bánh sau khi sản xuất sẽ được đóng gói ghi rõ ngày sản xuất và thời hạn sử dụng và được bảo quản theo đúng quy định



### Sơ đồ 2.2: Quy trình sản xuất bánh kem

(Nguồn: Phân xưởng sản xuất)

#### ❖ Quy trình dịch vụ của công ty:

Các loại bánh sau khi sản xuất tại nhà máy sản xuất bánh ở Ngọc Hồi sẽ được chuyển đến các cửa hàng bằng hệ thống xe lạnh, khách hàng có nhu cầu thưởng thức các loại bánh của Paris Baguette có thể đến trực tiếp tại các cửa hàng để lựa chọn các loại bánh yêu thích bên cạnh đó Công ty cũng xây dựng hệ thống trang web và địa chỉ facebook trên đó lưu trữ hình ảnh, đặc điểm, hương vị của từng loại bánh để thực khách có thể tự do lựa chọn các loại bánh một cách nhanh chóng

Công ty cũng bố trí đội ngũ vận chuyển hàng một cách chuyên nghiệp với chế độ bảo quản bánh phù hợp đến tận tay người tiêu dùng. Hiện tại Công ty rất quan tâm đến việc tổ chức các hoạt động Marketing, quảng cáo, truyền thông nhằm hỗ trợ, phát triển cho việc khẳng định thương hiệu sản phẩm của mình.

#### ❖ Đặc điểm công nghệ sản xuất:

Paris Baguette Hà Nội đã ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất với các loại máy móc công nghệ hiện đại được nhập khẩu từ Hàn Quốc. Hiện nay tại các phòng sản xuất và bộ phận kho của nhà máy sản xuất đều được bố trí các loại máy móc kỹ thuật hiện đại như: Máy trộn bột- Sinmag SM25, Máy làm bánh mì Dae Young nhập khẩu Hàn Quốc, Máy trộn bột Taiwan nhập khẩu Nhật Bản, máy đóng gói CM100 nhập khẩu Hàn Quốc... Máy móc thiết bị được bố trí trên một mặt bằng thuận tiện cho quá trình sản xuất, hệ thống thông gió, cách âm và ánh sáng theo tiêu chuẩn.

#### ❖ Kết cấu sản xuất của công ty:

Bộ phận sản xuất chính của Công ty gồm có các phân xưởng sau:

*Phân xưởng bánh mì*: Chuyên sản xuất các loại bánh mì như Baguette

*Phân xưởng sandwich:* Chuyên làm các Các loại bánh Sanwich

*Phân xưởng Sheet:* Chuyên làm bột bánh chuyển sang phân xưởng Decor hoàn thiện các sản phẩm bánh kem

*Phân xưởng Pie:* Nhiệm vụ của phân xưởng này là làm bánh hàng quà tặng các loại

Cookie.

*Phân xưởng Deco:* Phòng sheet sau khi làm xong bột bánh sẽ được chuyển xuống phòng Decor để trang trí, hoàn thiện.

*Phân xưởng nhân:* Chịu trách nhiệm sản xuất nhân của các loại bánh cung cấp cho các phòng phục vụ cho quá trình sản xuất

*Phân xưởng đóng gói:* Là nơi các sản phẩm sau khi hoàn thiện quá trình sản xuất sẽ được chuyển qua để tiến hành đóng gói và bảo quản.

#### Bộ phận cung cấp:

*Bộ phận kho:* Kho là nơi cung cấp và bảo quản nguyên vật liệu. Nhân viên bộ phận kho phải kiểm tra chất lượng nguyên vật liệu từ lúc mới nhập kho sau đó phải có chế độ bảo quản từng loại nguyên vật liệu trong những điều kiện môi trường thích hợp với từng loại nguyên vật liệu. Luôn theo sát tình hình dự trữ hàng hóa và hạn sử dụng của các loại nguyên vật liệu tránh hao hụt, lãng phí.

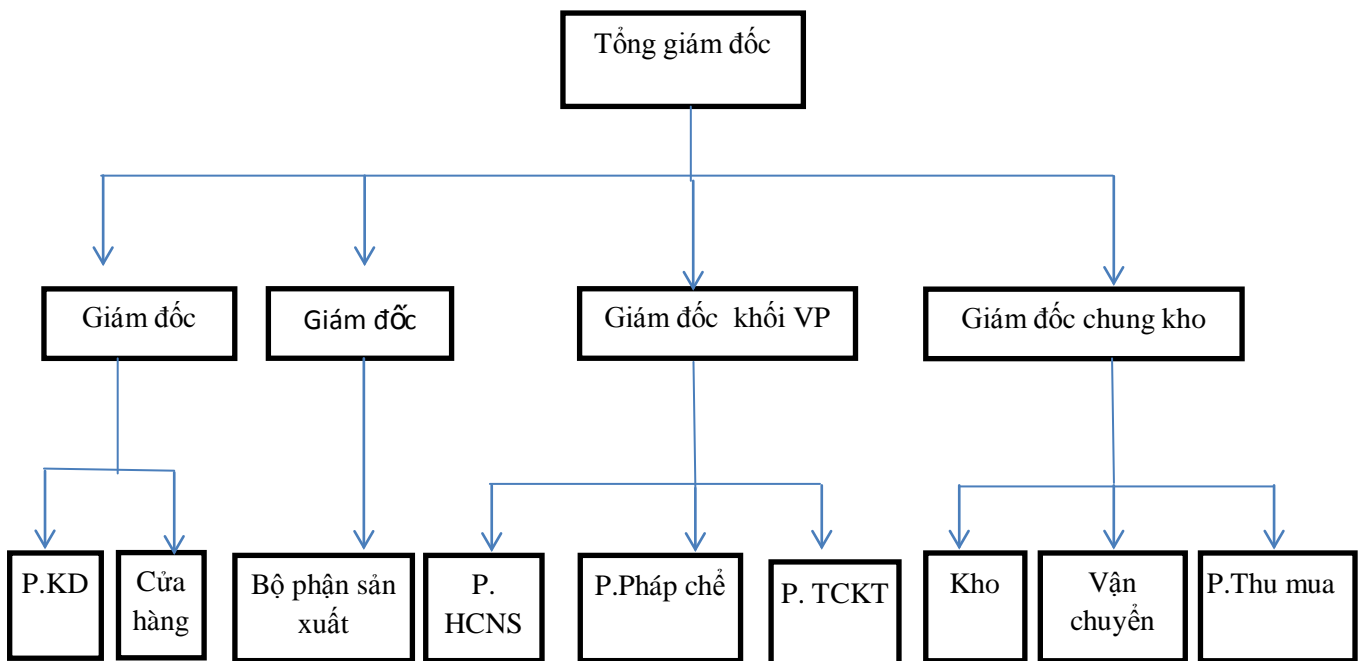
Công ty có một kho lạnh, kho đông để bảo quản nguyên vật liệu kết hợp với các máy làm đông lạnh kiểu bàn, kiểu tủ đảm bảo nhiệt độ thích hợp là nơi dự trữ nguyên liệu ở tầng một và một kho vật liệu bao gồm: hộp bánh,...được sắp xếp gọn gàng trên các kệ, giá ở tầng 3. Hàng ngày bộ phận kho và sản xuất thực hiện check list các thiết bị bảo quản về nhiệt độ thích hợp, tình trạng của máy móc thiết bị đảm bảo lượng nguyên vật liệu được bảo quản đúng cách và hạn chế rủi ro.

#### Bộ phận vận chuyển:

*Tổ vận chuyển:* có nhiệm vụ vận chuyển bánh từ nhà máy đến các cửa hàng và nhận lại những sản phẩm không bán hết trong ngày về nhà máy để tiêu hủy, hỗ trợ bộ phận kho chuyển hàng tới bộ phận sản xuất.

### 2.1.3. Đặc điểm tổ chức quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội

Để đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả và quản lý tốt, tổ chức bộ máy Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội bao gồm các bộ phận được phân cấp trách nhiệm và quyền hạn nhất định, có sự phối hợp lẫn nhau. Cơ cấu tổ chức và quản lý Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội được trình bày tại sơ đồ dưới đây.



**Sơ đồ 2.3: Cơ cấu tổ chức bộ máy Công ty**

(Nguồn: Phòng Hành chính- Nhân sự)

Theo mô hình quản lý này, chức năng và nhiệm vụ của các bộ phận được quy định như sau:

+Tổng Giám đốc: Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty và là người điều hành cao nhất mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, quyết định các biện pháp tuyên truyền quảng cáo, tiếp thị, các biện pháp khuyến khích sản xuất; đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty. Quyết định tất cả các vấn đề như: thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất...

+Các Giám đốc bao gồm:

Giám đốc phụ trách khối văn phòng

Giám đốc kinh doanh

Giám đốc sản xuất

Giám đốc chung kho

Các Giám đốc có nhiệm vụ giúp Tổng giám đốc giải quyết các công việc được phân công, có quyền ra mệnh lệnh cho các bộ phận do mình quản lý với quan hệ mang tính chất chỉ huy và phục tùng: Giám đốc kinh doanh: chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Của công ty. Giám đốc phụ trách khối văn phòng chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động tài chính kế toán và các nguồn vốn tại Công ty. Giám đốc sản xuất chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm sản xuất, định mức sử dụng nguyên liệu.

- Các phòng ban nghiệp vụ:

+ Phòng Hành chính- Nhân sự : Tham mưu giúp việc cho Giám đốc khối văn phòng và chịu trách nhiệm trước Giám đốc khối văn phòng về công tác tổ chức, quản lý lao động, tiền lương và công tác hành chính. Thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến quản trị nhân sự và hành chính trong Công ty. Đứng đầu là trưởng phòng hành chính nhân sự; chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm soát công việc của phòng. Chịu trách nhiệm trực tiếp về công việc được giao cho phòng ban của mình trước Giám đốc khối văn phòng và Tổng giám đốc.

+ Phòng Tài chính – Kế toán: Đảm nhận công tác tài chính kế toán của Công ty; là nơi có chức năng mở sổ sách kế toán, ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng, tổng hợp thanh quyết toán theo kỳ, đảm bảo nguồn vốn phục vụ cho hoạt động kinh doanh của công ty, giám sát việc sử dụng tài sản, nguồn vốn, theo dõi quản lý TSCĐ, thực hiện đầy đủ các chế độ kế toán tài chính, lập các báo cáo Tài chính theo quy định; Chỉ đạo công tác thống kê giá cả, phân tích đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, cung cấp kịp thời những thông tin cần thiết cho Giám đốc, các phòng nghiệp vụ để xây dựng kế hoạch kinh doanh. Đứng đầu là Trưởng phòng kiêm kế toán trưởng; là người giúp việc cho Giám đốc chỉ đạo thực hiện toàn bộ

công tác Tài chính- Kế toán, thông tin kinh tế trong toàn bộ công ty. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm trước Giám đốc khối văn phòng và Tổng giám đốc về công tác mà mình phụ trách của phòng kế toán tài chính.

+ Phòng pháp chế: Tham mưu cho Giám đốc khối văn phòng và Tổng giám đốc công ty về các vấn đề pháp lý liên quan đến tổ chức quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty giúp Công ty tuân thủ theo đúng quy định của luật pháp Việt Nam và đạt hiệu quả cao, đứng đầu phòng pháp chế là trưởng phòng pháp chế là người có chuyên môn về quản lý nhà nước, quản lý kinh doanh của công ty, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về công việc của bộ phận mình

+ Phòng kế hoạch kinh doanh: Xây dựng phương hướng, kế hoạch phát triển kinh doanh của công ty trong ngắn hạn và dài hạn; trực tiếp xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh căn cứ vào kế hoạch tiêu thụ, phân bổ kế hoạch hàng năm, hàng quý cho từng cửa hàng. Tìm kiếm và mở rộng thị trường, làm đầy đủ các thủ tục cho việc phân phối sản phẩm. Tuyên truyền quảng cáo về công ty và sản phẩm của công ty. Đứng đầu phòng là Trưởng Phòng kế hoạch kinh doanh; chịu trách nhiệm về hoạch định chiến lược kinh doanh và trực tiếp điều hành các công việc khác của phòng kế hoạch kinh doanh.

+ Các cửa hàng: Phụ trách các hoạt động phân phối và bán hàng, kết hợp với Phòng kế hoạch kinh doanh để thực hiện các đơn hàng. Tổ chức việc bố trí sắp xếp các mặt hàng tại các cửa hàng. Chịu trách nhiệm phân phối hàng hóa tới khách hàng theo từng điều kiện phân phối trong hợp đồng. Trực tiếp thực hiện các hoạt động bán lẻ tại cửa hàng. Tại cửa hàng có Trưởng cửa hàng quản lý trực tiếp hoạt động tại cửa hàng; định kỳ báo cáo kết quả của cửa hàng về bộ phận kinh doanh của công ty. Trưởng cửa hàng chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của cửa hàng mình phụ trách; thực hiện việc đào tạo, quản lý, các chế độ nhân sự tại đơn vị mình theo những quy định chung của công ty.

+ Bộ phận thu mua: Chịu trách nhiệm trước giám đốc của mình về hoạt động mua hàng và cung ứng sản xuất kinh doanh của Công ty đàm phán và ký xem xét Đơn đặt hàng, Hợp Đồng Mua Sản phẩm và Dịch vụ ....Quản lý các nhà cung ứng

theo qui trình của công ty theo các chỉ tiêu: năng lực, sản phẩm, thời gian giao hàng, dịch vụ hậu mãi, phương pháp thanh toán, tiềm năng phát triển. Xây dựng môi trường cung ứng lành mạnh, năng động, trách nhiệm và hiệu quả, bảo đảm cung ứng đúng số lượng, chất lượng, thời hạn, có tính đến tiết kiệm chi phí để thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương châm : CHỦ ĐỘNG – KỊP THỜI VÀ HIỆU QUẢ. Đứng đầu là trưởng phòng thu mua có nhiệm vụ điều hành, quản lý nhân viên phòng Mua và Cung ứng, kho bãi để thực hiện công tác chuyên môn

+ Bộ phận kho: Chịu trách nhiệm về toàn bộ số vật tư, công cụ dụng cụ, máy móc thiết bị, tài sản cố định hàng hoá do bộ phận mình, theo dõi tình hình nhập, xuất kho vật tư, công cụ dụng cụ, máy móc thiết bị, tài sản cố định, hàng hoá theo hàng tuần, hàng tháng, hàng quý, hàng năm quản lý, cùng với bộ phận kế toán kiểm kê kho định kỳ

+ Bộ phận vận chuyển: Giao hàng hoá, tài liệu hồ sơ theo lịch phân công, theo yêu cầu của các bộ phận sản xuất kinh doanh, của Trưởng phòng.

+ Bộ phận sản xuất: Chịu trách nhiệm trực tiếp sản xuất các sản phẩm kết hợp với các bộ phận khác trong Công ty đặc biệt là Bộ phận kinh doanh tiếp nhận các lệnh sản xuất, phiếu giao việc để tổ chức và triển khai kế hoạch sản xuất. Xây dựng kế hoạch sản xuất, lịch trình và bố trí nhân sự sản xuất phù hợp và có hiệu quả. Chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm sản xuất ra (đạt chất lượng Công ty yêu cầu). Kết hợp với thủ kho và các bộ phận khác, chịu trách nhiệm tổ chức lưu kho hàng hoá, tài sản một cách khoa học, phù hợp, dễ quản lý và tránh thất thoát, hao hụt, mất mát. Quản lý tốt việc an toàn trong lao động sản xuất. Quản lý, theo dõi, sửa chữa nhỏ máy móc thiết bị của phân xưởng.

#### ***2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội***

##### ***2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán***

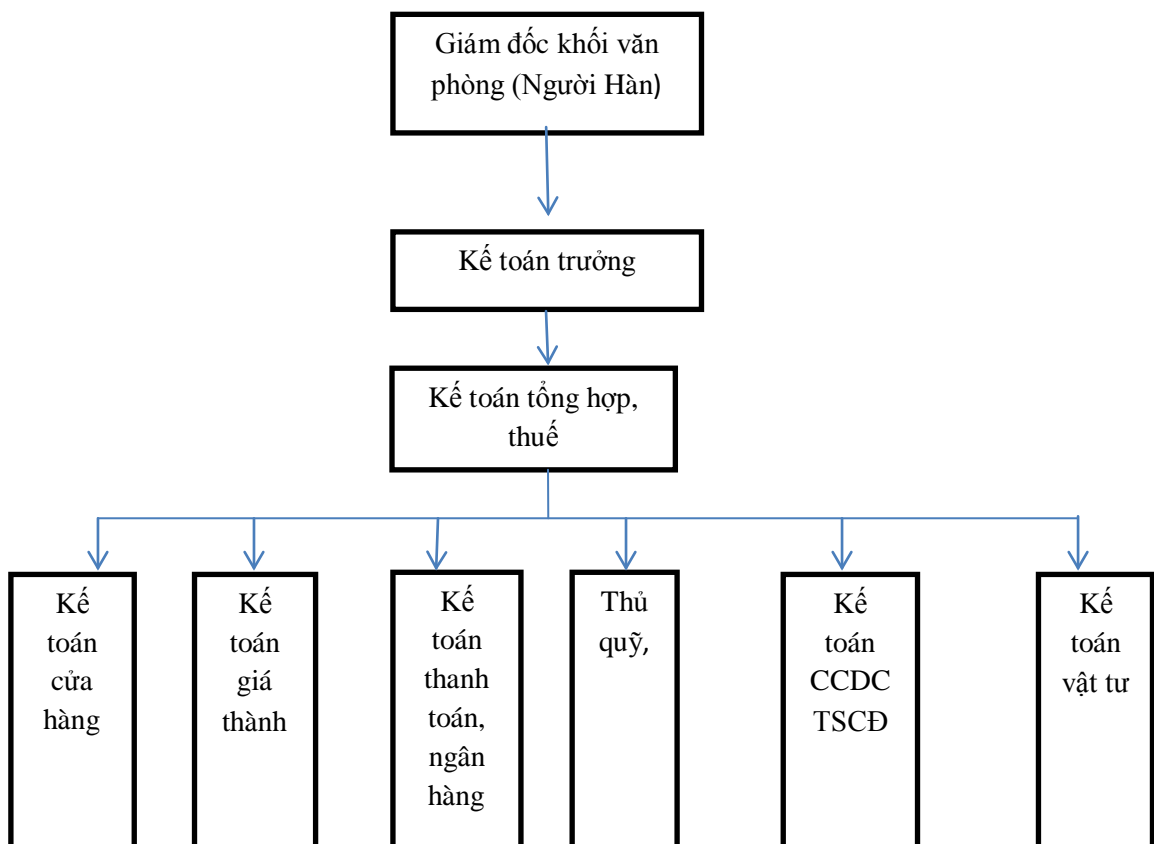
Cơ cấu bộ máy kế toán :

Việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ và nội dung công tác kế toán trong công ty do bộ máy kế toán đảm nhiệm. Do vậy, việc tổ chức bộ máy kế toán sao cho



hợp lý gọn nhẹ, có hiệu quả là điều kiện quan trọng để cung cấp thông tin một cách kịp thời chính xác đầy đủ hữu ích cho đối tượng sử dụng thông tin phát huy và nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ kế toán

Căn cứ quy mô, đặc điểm tổ chức kinh doanh, yêu cầu quản lý bộ máy kế toán được tổ chức theo mô hình tập trung. Việc tổ chức hạch toán được tập trung tại phòng Tài chính- Kế toán. Tổ chức bộ máy kế toán được trình bày tại sơ đồ dưới đây, với chức năng nhiệm vụ từng vị trí trong bộ máy kế toán như sau:



**Sơ đồ 2.4: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội**  
(Nguồn: Phòng Tài chính- Kế toán))

- **Giám đốc khối Văn phòng (Người Hàn)** : Là người trực tiếp tham gia điều hành các hoạt động về kế toán tại Việt Nam, gửi báo cáo kế toán về kết quả kinh doanh cho công ty mẹ theo tiêu chuẩn của Hàn Quốc, chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Tổng Giám đốc

- **Kế toán trưởng:** Có nhiệm vụ quản lý điều hành phòng kế toán, chỉ đạo thực hiện việc triển khai công tác kế toán tài chính của công ty, tổ chức thiết lập các văn bản, bảng mẫu, báo cáo tài chính, tham mưu cho Giám đốc khối văn phòng xây dựng các kế hoạch tài chính, chiến lược kinh doanh, lập kế hoạch tài chính, tín dụng đối với các đơn vị liên quan, chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Giám đốc khối văn phòng.

- **Kế toán tổng hợp, thuế :** Là người giúp việc cho kế toán trưởng chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính, các báo cáo thuế, kiểm soát lại các hoạt động của nhân viên kế toán, lập các văn bản khác trước khi trình kế toán trưởng và Giám đốc khối văn phòng.

- **Kế toán thanh toán, ngân hàng:** Chuyên về mảng thanh toán của công ty, chịu trách nhiệm phân hành kế toán thanh toán qua ngân hàng.

- **Kế toán CCDC, TSCĐ :** Theo dõi, chịu trách nhiệm phân hành kế toán CCDC và TSCĐ. Kết hợp với thủ kho để theo dõi quá trình nhập – xuất – tồn CCDC tại kho. Kiểm tra, kiểm soát TSCĐ của công ty.

- **Kế toán tiền mặt, thủ quỹ:** Quản lý quỹ tiền mặt tại quỹ Công ty, theo dõi tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền mặt, tiến hành kiểm kê quỹ, lập báo cáo thu, chi, tồn quỹ tiền mặt.

- **Kế toán chi phí, giá thành, thành phẩm:** Chịu trách nhiệm tổng hợp các chi phí, tính giá thành sản phẩm. Theo dõi quản lý phân hành kế toán thành phẩm, kết hợp với thủ kho để theo dõi tình hình nhập – xuất – tồn nguyên vật liệu, thành phẩm ở kho.

- **Kế toán cửa hàng:** Theo dõi, hạch toán, chịu trách nhiệm phân hành kế toán doanh thu bán hàng, tình hình thanh toán công nợ của các đối tượng khách hàng, kiểm soát mọi hoạt động của cửa hàng.

- **Kế toán công nợ phải trả:** Tổ chức ghi chép, phản ánh, tổng hợp số liệu về tình hình thu mua vận chuyển nguyên vật liệu và theo dõi công nợ phải trả của các nhà cung cấp

Giữa các phần hành kế toán có sự phối hợp chặt chẽ và đồng bộ, đảm bảo tính thống nhất về phạm vi, phương pháp tính toán và ghi chép. Từ đó tạo điều kiện cho việc kiểm tra, đối chiếu được dễ dàng và phát hiện những sai sót để sửa chữa kịp thời. Đội ngũ cán bộ kế toán của công ty có trình độ nghiệp vụ, có trách nhiệm và nhiệt tình trong công việc, thành thạo ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán. Do đó, khối lượng công việc được giảm bớt, đồng thời đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, kịp thời và trung thực thông tin kinh tế- tài chính cho Công ty.

#### *2.1.4.2. Chế độ kế toán và chính sách kế toán áp dụng*

Công ty thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Kỳ kế toán: Công ty thực hiện kỳ kế toán theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng: Công ty thực hiện ghi sổ và lập báo cáo bằng đồng Việt Nam.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Để bảo đảm theo dõi, cung cấp thông tin về hàng tồn kho một cách kịp thời, chính xác, Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Các TSCĐ Công ty sử dụng vào hoạt động kinh doanh đều được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

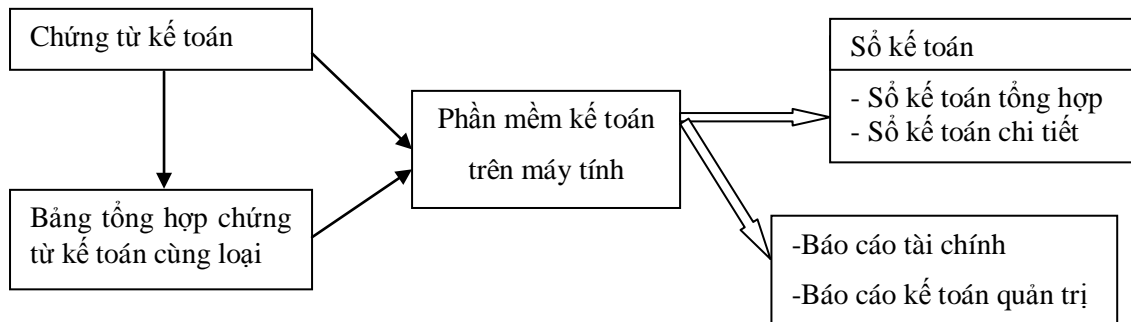
Phương pháp kê khai, nộp thuế: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung. Quá trình ghi sổ, lập bảng biểu được thực hiện trên máy vi tính.

Phần mềm kế toán sử dụng tại Công ty: Công ty hiện nay đang sử dụng phần mềm kế toán ERP, đơn vị cung cấp Công ty TNHH Vina Genuwin. Trước khi áp dụng phần mềm kế toán Công ty tổ chức khai báo các tham số hệ thống phù hợp với tổ chức công tác kế toán của Công ty và tuân thủ chế độ kế toán hiện hành, đồng thời mã hóa các danh mục đối tượng cần quản lý một cách hợp lý, khoa học hoặc do

các kỹ thuật viên Công ty phần mềm cài đặt dưới sự hướng dẫn, yêu cầu của kế toán Công ty để việc sử dụng sao cho phù hợp, thuận tiện và hữu ích nhất.

Đối với hạch toán trên máy vi tính, quan trọng nhất là khâu thu thập, xử lý, phân loại chứng từ và định khoản kế toán. Đây là khâu đầu tiên của quy trình hạch toán trên máy tính và là khâu quan trọng nhất vì kế toán thực hiện kê khai thông tin đầu vào cho phần mềm kế toán đầy đủ, chính xác thì thông tin đầu ra do phần mềm tự xử lý, tính toán đưa ra các sổ, bảng mới chính xác được. Trình tự xử lý thông tin kế toán theo phần mềm kế toán Công ty sử dụng như sau:



Ghi chú:

Nhập số liệu hàng ngày  $\longrightarrow$

In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm  $\longleftrightarrow$

Đối chiếu, kiểm tra  $\longleftrightarrow$

**Sơ đồ 2.5: Trình tự hạch toán kế toán trên máy vi tính**

(Nguồn: Phòng Tài chính- Kế toán)

Phần mềm kế toán ERP bao gồm các phân hệ khác nhau tương ứng thực hiện chức năng của các phần hành kế toán khác nhau như phân hệ vốn bằng tiền, bán hàng, mua hàng, vật tư..... Mỗi kế toán viên được trang bị một máy tính được cài đặt phần mềm và kết nối với nhau để đảm bảo tính liên kết giữa các kế toán viên.

Giao diện và các phần hành phần mềm kế toán ERP của Công ty TNHH ParisBaguette Hà Nội như sau:

The screenshot displays the 'AC.13.04 Số chi tiết tài khoản' (AC.13.04 Detailed account statement) screen in the enuSuite software. The company is 'HN - PARIS BAGUETTE' and the reporting period is from 01/06/2016 to 30/06/2016. The account code is 'Mã TK 627'. The report is generated in VND and shows a debit balance of 918,475,797 VND.

Seq	Voucher No	Proposed Dat	Proposed By	Ccy	Opening Balance	Books	
						Debit	Credit
00928	HT16/06-00	01/06/2016	4120570	VND	0	4,042,122	
0383	HT16/06-02	01/06/2016		VND	4,042,122	165,228,000	
0378	HT16/06-02	05/06/2016		VND	169,270,122	0	
9993	HT16/06-00	09/06/2016	4120570	VND	169,270,121	1,950,000	
0067	HT16/06-00	15/06/2016		VND	171,220,121	1,636,364	
0090	HT16/06-00	16/06/2016		VND	172,856,485	562,745	
0093	HT16/06-00	16/06/2016	4120570	VND	173,419,230	313,636	
0093	HT16/06-00	16/06/2016	4120570	VND	173,732,866	225,455	
0108	HT16/06-00	17/06/2016	4120570	VND	173,958,321	1,909,091	
9982	HT16/06-00	18/06/2016		VND	175,867,412	228,091	
9982	HT16/06-00	18/06/2016		VND	176,095,503	18,939	
<b>Opening Balance</b>					<b>Ccy</b>	<b>Books</b>	
					0 VND	918,475,797	

## 2.2. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH PARIS BAGUETTE HÀ NỘI

Hiện nay, Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội chủ yếu sản xuất các loại bánh mì, bánh ngọt và bánh kem. Do hạn chế về mặt thời gian, đề tài chỉ đề cập đến công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong kỳ hạch toán là tháng 03 năm 2016.

Mang đặc trưng của doanh nghiệp sản xuất nên CP NVLTT chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí bỏ ra để sản xuất sản phẩm (chiếm khoảng 70 % tổng chi phí) cũng như trong giá thành sản phẩm, trong đó chủ yếu là nguyên vật liệu mua ngoài. Vì vậy, đây được xác định là trọng tâm quản lý. Bên cạnh đó CP NCTT và CP SXC cũng là khoản mục chi phí quan trọng cấu thành nên giá thành sản phẩm nên rất được Công ty quan tâm nhằm hướng tới mục tiêu tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

### ***2.2.1. Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty***

#### ***a) Phân loại chi phí sản xuất***

CPSX là những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc chế tạo ra sản phẩm. Đặc điểm của CPSX là phát sinh hằng ngày gắn liền với việc triển khai các nghiệp vụ sản xuất ở từng dây chuyền công nghệ, ở loại sản phẩm sản xuất, nên để quản lý CPSX và kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện các định mức chi phí, tính toán được kết quả tiết kiệm chi phí ở từng bộ phận sản xuất và toàn Công ty, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tính GTSP, Công ty đã phân loại CPSX theo tiêu thức mục đích, công dụng của chi phí. Theo cách phân loại này, CPSX của Công ty được chia thành:

##### **➤ *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp***

Bao gồm toàn bộ các chi phí về NVL được sử dụng cho quá trình sản xuất ra sản phẩm. Trong đó:

- NVL chính: Là đối tượng tập hợp và là cơ sở vật chất chủ yếu hình thành nên thực thể của sản phẩm mới, gồm có bột mỳ, sữa tươi, trứng...

- NVL phụ: Cũng là đối tượng lao động, nhưng vật liệu phụ không phải là cơ sở vật chất chủ yếu hình thành nên sản phẩm mới. Nó có vai trò phụ trong quá trình SXKD, tạo cho quá trình SXKD được diễn ra bình thường, như các vỏ bao đóng gói, tấm lót, giấy gói

##### **➤ *Chi phí nhân công trực tiếp***

Là toàn bộ số tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất, bao gồm tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.

Các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của Công ty hiện tại được tính theo tỷ lệ % quy định hiện hành trên tiền lương. Cụ thể năm 2016, BHXH được trích 26% trên lương cơ bản, trong đó 18% tính vào CPSX, 8% trừ vào lương của người lao động; BHYT được trích 4,5% trên lương cơ bản, trong đó 3% tính vào CPSX, 1,5% trừ vào lương của người lao động; BHTN trích 2% trên lương cơ bản, trong đó 1% tính vào CPSX, 1% trừ vào lương của người lao động; KPCĐ được trích 2% trên lương thực tế, toàn bộ được tính vào CPSX.

➤ *Chi phí sản xuất chung*

Bao gồm toàn bộ CPSX phát sinh trong phạm vi phân xưởng, tổ sản xuất nhằm phục vụ cho quá trình sản xuất của Công ty như:

- Chi phí nhân viên phân xưởng: bao gồm chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ trên tiền lương của Quản lý sản xuất và nhân viên phục vụ phân xưởng.

- Chi phí vật liệu tại phân xưởng: phản ánh những chi phí dùng chung tại phân xưởng, như vật liệu phụ, nhiên liệu, văn phòng phẩm,...

- Chi phí khấu hao TSCĐ gồm: nhà xưởng, máy móc thiết bị dùng cho sản xuất tại phân xưởng.

- Chi phí dụng cụ sản xuất tại phân xưởng: là chi phí mua sắm dụng cụ sản xuất sử dụng gián tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm tại các phân xưởng, như găng tay cao su, khẩu trang,...

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: là chi phí mua ngoài sử dụng tại phân xưởng, như: điện, nước, điện thoại,...

- Chi phí bằng tiền khác tại phân xưởng sản xuất như: chi phí về sửa chữa nhỏ TSCĐ, CCDC nhỏ phục vụ cho sản xuất.

*b) Phân loại giá thành sản phẩm*

Công ty phân loại GTSP theo cơ sở số liệu và thời điểm tính giá thành. Theo cách phân loại này, GTSP được chia thành:

- *Giá thành sản phẩm kế hoạch*: Được tính toán trên cơ sở chi phí kế hoạch và số lượng sản phẩm sản xuất kế hoạch và được tiến hành tính toán trước khi tiến hành sản xuất sản phẩm trong một thời kỳ.

- *Giá thành sản phẩm định mức*: Giống như GTSP kế hoạch, việc tính GTSP định mức cũng được thực hiện trước khi tiến hành sản xuất sản phẩm và được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và tính cho từng đơn vị sản phẩm.

- *Giá thành sản phẩm thực tế*: Khác với hai loại giá thành trên, GTSP thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi đã kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm và xác định dựa trên cơ sở các CPSX thực tế phát sinh và tập hợp được trong kỳ.

### **2.2.2. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty**

#### **❖ Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất:**

Do đặc điểm của Công ty là sản xuất nhiều loại sản phẩm trên cùng một dây chuyền công nghệ, quá trình sản xuất gắn liền tục có nhiều giai đoạn công nghệ nối tiếp nhau vì vậy đối tượng kế toán chi phí sản xuất của công ty là từng loại sản phẩm. Cách chọn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất này có ý nghĩa quan trọng, liên quan trực tiếp tới hiệu quả quản lý chi phí và ảnh hưởng tới kế toán tính giá thành thành phẩm cuối cùng.

- Đối tượng tính giá thành là thành phẩm hoàn thành ở giai đoạn cuối cùng.
- Kỳ tính giá thành là định kỳ tính giá thành theo tháng.

#### **❖ Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất:**

Để dễ dàng và thuận lợi khi theo dõi, kiểm tra quá trình tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm thì công ty áp dụng phương pháp: Tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sẽ được tập hợp chi tiết theo từng phân xưởng sản xuất. Đối với chi phí NVLTT và chi phí NCTT thì công ty áp dụng phương pháp tập hợp trực tiếp. Đối với chi phí SXC thì công ty áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp theo tiêu thức phù hợp.

### **2.2.3. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội.**

#### **2.2.3.1. Kế toán chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**

##### **❖ Nội dung**

Nguyên vật liệu nhập kho của công ty hoàn toàn là từ nguồn mua ngoài vì vậy việc quản lý và sử dụng nguyên vật liệu tiết kiệm hay lãng phí có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nguyên vật liệu chính chủ yếu là : Bột mỳ, bơ, trứng, sữa ...

+ Bột mỳ: hiện nay Công ty đang sử dụng nhiều loại bột mỳ chủ yếu là bột mỳ cam (Orange flour), bột mỳ xanh (Green flour), bột mỳ T55 (T55 flour) theo yêu cầu của từng đơn đặt hàng và được nhập về kho của nhà máy.

+ Bơ Anchor: chủ yếu là anchor butter 25kg, Anchor uht whipping cream 1L được nhập từ nhà sản xuất trong nước



+ Sữa: chủ yếu là sữa DaLat milk 950ml nhập từ Công ty sữa Đà Lạt

+ Trứng: Công ty sử dụng loại trứng có trọng lượng tương đối EGG 0.064KG/EA

Nguyên vật liệu được theo dõi trên các sổ nguyên vật liệu chi tiết cho từng loại . Các khoản chi phí nguyên vật liệu chính được tập hợp riêng theo từng nhóm sản phẩm.

Vật liệu phụ bao gồm: Các loại túi, hộp paper pad #6, paper cake TRAY\_NUMBER2, STICKER(800236, CLEAR)

Nhiên liệu: chủ yếu là gas gia dụng.

#### ❖ *Chứng từ sử dụng*

Để tiến hành tập hợp và hạch toán chi phí NVLTT, kế toán sử dụng các chứng từ có liên quan như sau:

- Hóa đơn GTGT, Hóa đơn bán hàng
- Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư
- Giấy đề nghị tạm ứng
- Phiếu chi, giấy báo Nợ
- Bảng chi tiết xuất nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

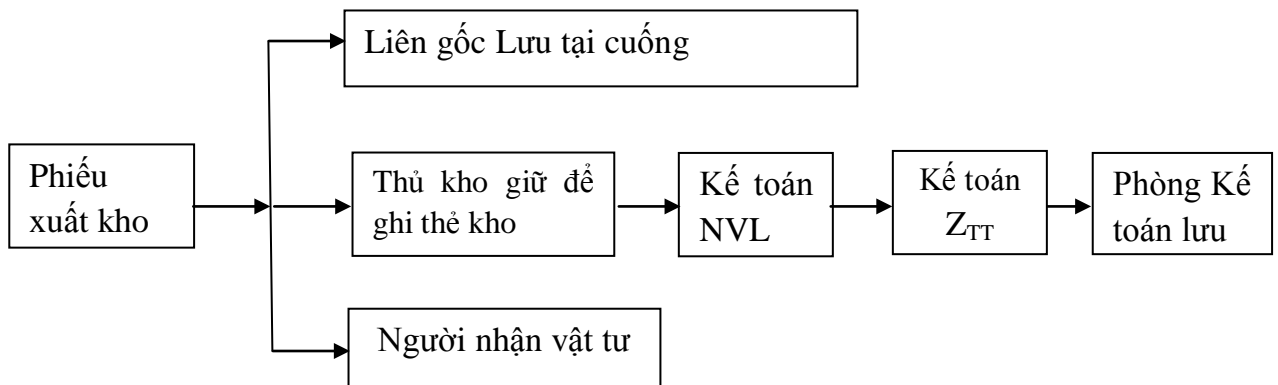
Căn cứ vào các hợp đồng kinh tế, các kế hoạch sản xuất thì các phân xưởng sẽ xác định được lượng nguyên liệu cần dùng căn cứ vào định mức tiêu dùng và lập phiếu yêu cầu xin lĩnh vật tư theo thứ tự thời gian, bộ phận kho khi tiếp nhận phiếu yêu cầu xin lĩnh vật tư thì lập Phiếu xuất kho nguyên liệu để sản xuất. Dựa vào số lượng nguyên liệu xuất dùng trên phiếu đề nghị, thì kế toán giá thành sẽ lập Phiếu xuất kho. Phiếu xuất kho vật tư lập thành 03 liên:

- Liên 1: Lưu tại cuống, đưa vào lưu trữ và bảo quản
- Liên 2: Giao cho thủ kho
- Liên 3: Giao cho người nhận vật tư giữ để theo dõi ở bộ phận sử dụng

Để đảm bảo cho việc quản lý nguyên vật liệu được chặt chẽ và tiết kiệm, hiệu quả nhất tại các phân xưởng các trưởng bộ phận sẽ tiến hành lập báo cáo theo dõi số lượng của từng nguyên vật liệu tiêu hao cho từng sản phẩm hàng ngày. Báo cáo vật tư sẽ được chuyển lên trên bộ phận kế toán tính giá thành để tiến hành lập phiếu xuất kho cho từng phân xưởng.

Vào cuối mỗi tháng thủ kho và phân xưởng cùng xác định số lượng vật liệu tồn , nếu tháng sau số lượng vật liệu này vẫn có nhu cầu sử dụng ở phân xưởng thì thủ kho sẽ xác định số tồn đó và để vào kho của phân xưởng còn nếu vật liệu đó không có nhu cầu sử dụng ở tháng sau thì nhập lại kho đã xuất

Quy trình luân chuyển chứng từ NVL như sau:



**Sơ đồ 2.6: Quy trình luân chuyển chứng từ nguyên vật liệu**

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính)

Việc tính toán đơn giá nguyên vật liệu xuất kho và trị giá NVL xuất kho được máy tính tự động tính toán theo phương pháp bình quân gia quyền cố định (theo công thức đã được cài đặt sẵn trong phần mềm kế toán) thông qua các số liệu về đơn giá và số lượng từng lần nhập kho trong tháng của từng loại nguyên vật liệu trên các sổ chi tiết TK 152.

Giá xuất kho BQ	Giá trị tồn đầu kỳ + Giá trị nhập trong kỳ
	-----
	Lượng tồn đầu kỳ + Lượng nhập trong kỳ

Sau đó, dựa vào số lượng nguyên vật liệu thực tế đã xuất kho, trị giá nguyên vật liệu xuất kho được tính theo công thức:

$$\text{Trị giá vật tư} = \text{Số lượng} \times \text{Đơn giá bình quân vật tư xuất}$$

### ❖ *Tài khoản sử dụng*

Để tập hợp và phân bổ chi phí NVLTT kế toán sử dụng TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Chi phí này phát sinh cho phân xưởng, tổ sản xuất nào thì hạch toán trực tiếp cho phân xưởng, tổ sản xuất đó. Ngoài ra, kế toán chi phí NVLTT còn sử dụng các TK khác liên quan như: TK 152, TK 153, TK 111, TK 112, TK 141, TK 331....

Kết cấu của TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

- Bên Nợ: phản ánh trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ, dịch vụ trong kỳ hạch toán.

- Bên Có:

+ Phản ánh trị giá nguyên liệu, vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho

+ Giá trị phế liệu thu hồi

+ Kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vào tài khoản 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” và chi tiết cho từng đối tượng để tính giá thành sản phẩm.

TK 621 không có số dư cuối kỳ

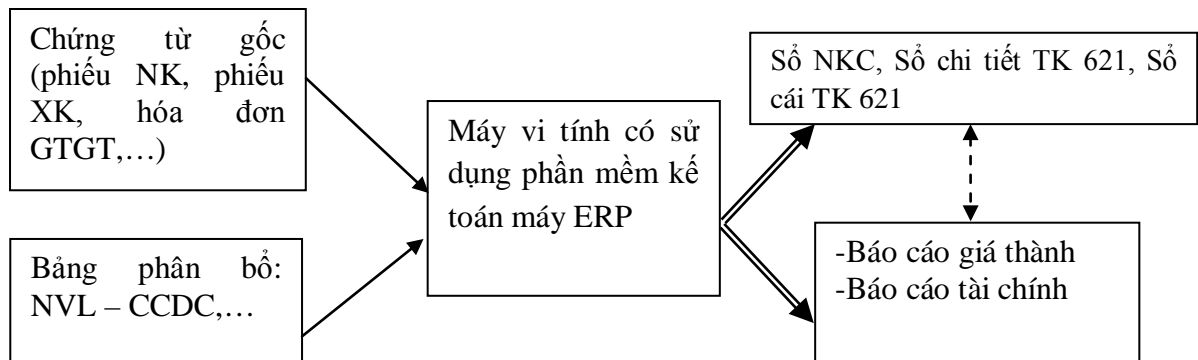
### ❖ *Quy trình nhập liệu*

Hàng ngày, kế toán theo dõi chặt chẽ, chi tiết các chứng từ gốc như phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT,... nhập vào phần mềm kế toán, đồng thời theo dõi, tập hợp đầy đủ tình hình nhập - xuất vật tư,...

Đến cuối mỗi tháng, căn cứ vào bảng phân bổ NVL – CCDC, kế toán tiến hành tính tổng chi phí NVLTT cho từng phân xưởng, tổ sản xuất dựa trên phần mềm ERP. Với phần mềm kế toán máy ERP khi có lệnh chương trình sẽ tự động chạy và cho phép in ra các loại sổ sách cần thiết như: Sổ Nhật ký chung, sổ chi tiết,

sổ cái các TK 621, 627, 154. Cuối kỳ, kế toán thực hiện thao tác kết chuyển toàn bộ chi phí NVLTT cho từng phân xưởng, tổ sản xuất.

Quy trình nhập liệu kế toán chi phí NVLTT như sơ đồ dưới đây:



*Ghi chú:*

Nhập số liệu hàng ngày →  
 In sổ, báo cáo cuối tháng, quý, năm ⇒  
 Đối chiếu, kiểm tra ⇔

### **Sơ đồ 2.7: Quy trình nhập liệu kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

#### **❖ Sổ kế toán**

Sau khi nhập liệu vào phần mềm ERP xong, phần mềm tự động chuyển các dữ liệu vào các sổ sau:

- + Sổ chi tiết TK 621
- + Sổ Nhật ký chung
- + Sổ Cái TK 621

Từ dữ liệu ở các phiếu xuất kho (Phụ lục 2.2), kế toán nhập dữ liệu vào phần mềm ERP, phần mềm sẽ tự xử lý số liệu và tự động chuyển số liệu đến Báo cáo chi tiết xuất NVL, Bảng phân bổ NVL - CCDC (Phụ lục 2.3), sổ Chi tiết TK 621 (Phụ lục 2.4), sổ Cái TK 621 (Phụ lục 2.5), sổ Nhật ký chung (Phụ lục 2.21).

#### **2.2.3.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp**

### ❖ *Nội dung*

Chi phí NCTT là toàn bộ số tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm theo từng phân xưởng, tổ sản xuất, bao gồm: tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.

Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội áp dụng hình thức trả lương theo thời gian theo hệ thống thang bảng lương tương ứng với từng chức vụ của Công ty

Các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ được tính theo tỷ lệ % quy định hiện hành trên tiền lương. Cụ thể, năm 2016:

+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính vào CPSX được xác định như sau:

- BHXH = 18% x Lương cơ bản
- BHYT = 3% x Lương cơ bản
- BHTN = 1% x Lương cơ bản
- KPCĐ = 2% x Lương thực tế

+ BHXH, BHYT, BHTN trừ vào lương của cán bộ, công nhân viên:

- BHXH = 8% x Lương cơ bản
- BHYT = 1,5% x Lương cơ bản
- BHTN = 1% x Lương cơ bản

Lương tối thiểu áp dụng theo quy định của Nhà nước về lương tối thiểu năm 2016: 3.500.000đ/tháng.

Chi phí nhân công trực tiếp tại công ty bao gồm:

- Tiền lương phải trả cho số ngày công của công nhân trực tiếp thực hiện khối lượng sản xuất, công nhân phục vụ sản xuất, kể cả công nhân vận chuyển
- Tiền lương của nhân viên quản lý phân xưởng.
- Các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất, nhân viên quản lý phân xưởng.

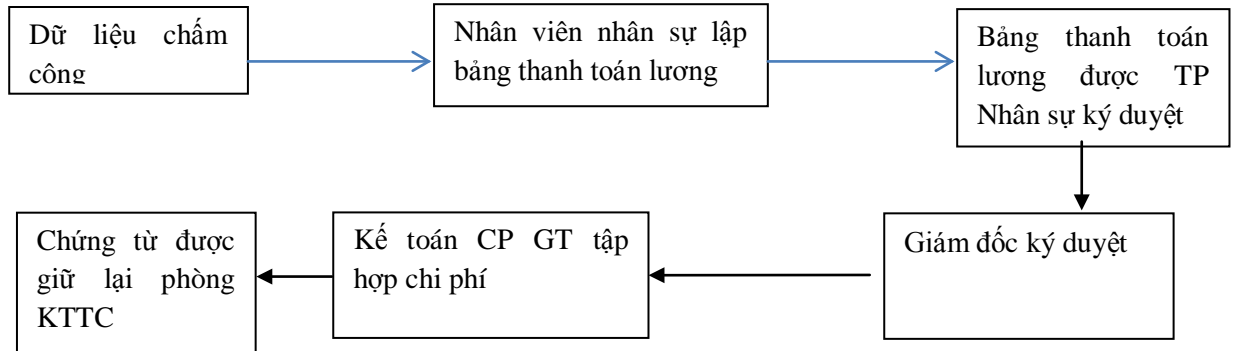
### ❖ *Chứng từ sử dụng*

Để tiến hành tập hợp và hạch toán chi phí NCTT, kế toán sử dụng các chứng từ có liên quan như sau:

- Bảng chấm công

- Bảng đăng ký làm thêm giờ
- Bảng thanh toán tiền lương
- Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương

Quy trình luân chuyển chứng từ NCTT:



### **Sơ đồ 2.8: Trình tự luân chuyển chứng từ nhân công trực tiếp**

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính)

#### **❖ Tài khoản sử dụng**

Để phản ánh chi phí NCTT kế toán sử dụng TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp. Chi phí này phát sinh cho phân xưởng, tổ sản xuất nào thì hạch toán trực tiếp cho phân xưởng, tổ sản xuất đó. Ngoài ra, kế toán chi phí NCTT còn sử dụng các TK khác liên quan như: TK 111, TK 112, TK 141, TK 154, TK 334, TK 338,...

Kết cấu TK 622:

Bên Nợ: Tập hợp chi phí NC trực tiếp SX SP hoặc thực hiện lao vụ phát sinh.

Bên Có: Kết chuyển chi phí NC trực tiếp vào bên nợ TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, kết chuyển chi phí NC trực tiếp vượt mức bình thường vào giá vốn hàng bán.

TK 622 không có số dư cuối kỳ.

#### **❖ Quy trình nhập liệu**

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, hàng ngày nhân viên tại xưởng sản xuất sẽ chấm công thông qua hệ thống chấm công bằng vân tay do Công ty cài đặt, từ máy chấm công bằng vân tay dữ liệu sẽ link đến phần mềm kế toán quản lý tổng thể ERP. Cuối tháng, bộ phận nhân sự của công ty sẽ kiểm tra lại dữ liệu bảng tính

lương trên ERP, sau khi chốt xong bảng lương kế toán sẽ lấy dữ liệu của nhân sự trên ERP để lên các bút toán lương. Với phần mềm kế toán máy ERP khi có lệnh chương trình sẽ tự động chạy và cho phép in ra các loại sổ sách cần thiết như sổ Nhật ký chung, sổ chi tiết, sổ Cái TK 622, 154,...; báo cáo CPSX và tính giá thành. Cuối kỳ, kế toán thực hiện thao tác kết chuyển toàn bộ chi phí NCTT cho từng phân xưởng, tổ sản xuất.

#### ❖ **Sổ kế toán**

Sau khi nhập liệu vào phần mềm ERP xong phần mềm sẽ tự động chuyển các dữ liệu vào các sổ sau:

- + Sổ chi tiết TK 622
- + Sổ Nhật ký chung
- + Sổ Cái TK 622

Từ dữ liệu ở các Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương kế toán nhập dữ liệu vào phần mềm ERP, phần mềm sẽ tự xử lý số liệu và tự động chuyển số liệu đến sổ Chi tiết TK 622 (Phụ lục 2.7) , sổ Cái TK 622 (Phụ lục 2.8) , sổ Nhật ký chung (Phụ lục 2.21)

#### 2.2.3.3. *Kế toán chi phí sản xuất chung*

##### ❖ **Nội dung**

Chi phí SXC là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm của Công ty tại các phân xưởng bao gồm:

##### ➤ *Chi phí nhân viên phân xưởng (TK 6271)*

Đây là khoản chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận nhân viên quản lý phân xưởng, tổ sản xuất.

Trình tự tập hợp chi phí nhân viên phân xưởng tương tự như bộ phận sản xuất trực tiếp. Căn cứ vào Bảng Tập hợp chi phí sản xuất chung tháng 03/2016 kế toán tiến hành nhập liệu vào phần mềm. Dữ liệu sẽ tự động chuyển số liệu đến các sổ sách liên quan: sổ Chi tiết TK 6271 (Phụ lục 2.11) , sổ Cái TK 627(Phụ lục 2.17) , sổ Nhật ký chung (Phụ lục 2.21)

##### ➤ *Chi phí vật liệu phân xưởng (TK 6272)*

Chi phí vật liệu bao gồm các khoản chi phí về vật liệu xuất dùng cho phân xưởng để đóng gói sản phẩm như: Bao bì, sticker,

Để tiện theo dõi và tập hợp chi phí vật liệu xuất dùng, Công ty đã mở sổ theo dõi đơn giá, số lượng xuất – nhập – tồn của từng loại vật liệu và kiểm tra các chứng từ nhập, xuất vật tư, sau đó tổng hợp vào báo cáo chi tiết xuất NVL – CCDC và phân bổ từng loại cho các phân xưởng.

Căn cứ vào Bảng Tập hợp chi phí sản xuất chung tháng 03/2016 , kế toán tiến hành nhập liệu vào phần mềm. Dữ liệu sẽ tự động chuyển số liệu đến các sổ sách liên quan: sổ Chi tiết TK 6272 (Phụ lục 2.12), sổ Cái TK 627 (Phụ lục 2.17), Sổ Nhật ký chung (Phụ lục 2.21)

➤ *Chi phí dụng cụ sản xuất (TK 6273)*

Công cụ, dụng cụ tại chi nhánh bao gồm: những công cụ dụng cụ nhỏ, quần áo bảo hộ lao động, găng tay, khẩu trang, xà phòng, thép,...

Đối với các CCDC xuất một lần có giá trị nhỏ, khi xuất dùng thì kế toán ghi nhận giá trị CCDC vào TK 627 (TK 6273). Các CCDC có giá trị tương đối lớn và thời gian sử dụng dài được hạch toán vào tài khoản 242 và phân bổ dần vào CPSX sản phẩm. Cuối mỗi tháng, kế toán căn cứ vào giá trị CCDC sản xuất phân bổ cho từng tháng để phản ánh vào các sổ sách có liên quan.

Căn cứ vào phiếu xuất kho, báo cáo chi tiết xuất NVL – CCDC, bảng phân bổ NVL – CCDC, kế toán tập hợp được chi phí dụng cụ sản xuất.

Căn cứ vào Bảng Tập hợp chi phí sản xuất chung tháng 03/2016 kế toán tiến hành nhập liệu vào phần mềm. Dữ liệu sẽ tự động chuyển số liệu đến các sổ sách liên quan: sổ Chi tiết TK 6273 (Phụ lục 2.13), sổ Cái TK 627 (Phụ lục 2.17), sổ Nhật ký chung (Phụ lục 2.21)

➤ *Chi phí khấu hao TSCĐ (6274)*

Khấu hao TSCĐ là biện pháp chủ yếu để thu hồi lại giá trị đã hao mòn của TSCĐ bằng cách chuyển phần giá trị hao mòn này vào giá trị sản phẩm, lao vụ, dịch vụ.

Hiện nay, Công ty đang áp dụng phương pháp tính khấu hao theo đường thẳng. Việc tính và phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ được tiến hành vào cuối tháng,



căn cứ vào mức tăng, giảm TSCĐ theo nguyên giá so với tỷ lệ khấu hao, mức trích khấu hao hiện hành thì khấu hao TSCĐ được hạch toán trên TK 214 – Hao mòn TSCĐ, kế toán tiến hành tính mức khấu hao theo tháng và lập Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ tháng 03/2016

Công thức tính khấu hao được kế toán TSCĐ áp dụng:

$$\begin{aligned} \text{Mức khấu hao trung bình hàng năm} &= \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng}} \\ \text{Số khấu hao hàng tháng} &= \frac{\text{Mức KH trung bình hàng năm}}{12} \end{aligned}$$

Căn cứ vào Bảng Tập hợp chi phí sản xuất chung tháng 03/2016 kế toán tiến hành nhập liệu vào phần mềm. Dữ liệu sẽ tự động chuyển số liệu đến các sổ sách liên quan: sổ Chi tiết TK 6274 (Phụ lục 2.14), sổ Cái TK 627 (Phụ lục 2.17), sổ Nhật ký chung (Phụ lục 2.21)

➤ *Chi phí dịch vụ mua ngoài (6277)*

Chi phí dịch vụ mua ngoài của Công ty bao gồm: Chi phí điện, nước, điện thoại, tiền vận chuyển, tiền vun dọn kho,... phục vụ cho các phân xưởng.

Cuối tháng, căn cứ vào các hóa đơn, chứng từ liên quan như hóa đơn tiền điện, hóa đơn tiền nước, các phiếu chi thanh toán dịch vụ mua ngoài khác,... kế toán tập hợp vào khoản mục chi phí dịch vụ mua ngoài (chi tiết cho từng phân xưởng, tổ sản xuất).

Căn cứ vào Bảng Tập hợp chi phí sản xuất chung tháng 03/2016, kế toán tiến hành nhập liệu vào phần mềm. Dữ liệu sẽ tự động chuyển số liệu đến các sổ sách liên quan: sổ Chi tiết TK 6277 (Phụ lục 2.15) sổ Cái TK 627 (Phụ lục 2.17), sổ Nhật ký chung (Phụ lục 2.21)

➤ *Chi phí bằng tiền khác (6278)*

Chi phí bằng tiền khác là các khoản tiền phát sinh ngoài các khoản chi phí nêu trên được phản ánh vào TK 6278. Các chi phí này được tập hợp riêng cho từng phân xưởng, tổ sản xuất.

Việc kế toán tập hợp các khoản mục chi phí này cũng tương tự như đối với chi phí dịch vụ mua ngoài. Hàng ngày, kế toán căn cứ vào những chứng từ gốc và nội dung kinh tế của từng khoản chi phí phát sinh, kế toán tập hợp vào TK 6278.

Căn cứ vào Bảng Tập hợp chi phí sản xuất chung tháng 03/2016, kế toán tiến hành nhập liệu vào phần mềm. Dữ liệu sẽ tự động chuyển số liệu đến các sổ sách liên quan: sổ Chi tiết TK 6278 (Phụ lục 2.16) , sổ Cái TK 627 (Phụ lục 2.17), sổ Nhật ký chung (Phụ lục 2.21)

#### **❖ Chứng từ sử dụng**

Để tiến hành tập hợp và hạch toán chi phí SXC, kế toán sử dụng các chứng từ có liên quan như sau:

- Phiếu xuất kho
- Bảng chấm công
- Bảng thanh toán tiền lương
- Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
- Hóa đơn tiền điện, hóa đơn tiền nước,...

#### **❖ Tài khoản sử dụng**

Để phản ánh chi phí SXC kế toán sử dụng TK 627 – Chi phí sản xuất chung và chi tiết theo từng khoản mục như sau

- TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng
- TK 6272: Chi phí vật liệu
- TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất
- TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6278: Chi phí bằng tiền khác

Ngoài ra, kế toán chi phí SXC còn sử dụng các TK khác liên quan như: TK 111, TK 112, TK 152, TK 153, 154, TK 331, TK 334, TK 338,...

Kết cấu TK 622:

Bên Nợ: Tập hợp chi phí NC trực tiếp SX SP hoặc thực hiện lao vụ phát sinh.

Bên Có: Kết chuyển chi phí NC trực tiếp vào bên nợ TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, kết chuyển chi phí NC trực tiếp vượt mức bình thường vào giá vốn hàng bán.

TK 622 không có số dư cuối kỳ.

#### **❖ Quy trình nhập liệu**

Hàng ngày căn cứ vào đề nghị thanh toán của các bộ phận chuyển lên kế toán hạch toán, theo dõi chặt chẽ, chi tiết các chứng từ gốc như phiếu xuất kho, hóa đơn tiền điện, nước, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ.... vào phần mềm kế toán. Đến cuối mỗi tháng, kế toán thực hiện thao tác kết chuyển toàn bộ chi phí SXC cho từng phân xưởng, tổ sản xuất dựa trên phần mềm ERP. Với phần mềm kế toán máy ERP khi có lệnh chương trình sẽ tự động chạy và cho phép in ra các loại sổ sách cần thiết như: sổ Nhật ký chung, sổ chi tiết, sổ Cái các TK 627, 154,...; báo cáo CPSX và tính giá thành.

#### **❖ Sổ kế toán**

Sau khi nhập liệu vào phần mềm kế toán ERP, phần mềm tự động chuyển các dữ liệu vào các sổ sau:

- + Sổ chi tiết TK 627
- + Sổ Nhật ký chung
- + Sổ Cái TK 627

#### **c) Tổng hợp chi phí sản xuất cuối kỳ**

Để phù hợp với đặc thù SXKD của mình, Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội đã thực hiện đánh giá hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nên để tập hợp CPSX toàn công ty làm cơ sở cho việc tính GTSP, kế toán sử dụng TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang. Sau khi đã tiến hành tập hợp CPSX theo từng khoản mục (chi phí NLVLTT, chi phí NCTT, chi phí SXC) cho từng phân xưởng sản xuất, kế toán kết chuyển CPSX phát sinh sang TK154 để xác định chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nhờ sự ứng dụng của phần mềm kế toán, do đó công tác tập hợp CPSX cuối tháng của toàn Công ty là tương đối đơn giản. Cuối kỳ sản xuất, kế toán phụ trách

công tác tính giá thành chỉ cần làm các thao tác kết chuyển, khoá sổ cuối kỳ thì phần mềm sẽ tự động kết chuyển từng khoản mục chi phí sang TK 154 và chuyển số liệu đến các sổ sách liên quan: sổ Cái TK 154 , sổ Nhật ký chung

Căn cứ vào Sổ cái TK 154 tổng CPSX phát sinh trong tháng 03/2016 để sản xuất bánh thành phẩm các loại và một số phụ phẩm là: **5.071.357.587** (đồng).

### 2.3. THỰC TRẠNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH PARIS BAGUETTE HÀ NỘI

#### 2.3.1. Đánh giá sản phẩm dở dang

Do đặc điểm riêng của ngành sản xuất chế biến bánh là nguyên liệu được đưa vào để chế biến liên tục; khi kết thúc quá trình sản xuất sẽ cho ra bánh thành phẩm và các sản phẩm dở dang. kế toán tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Theo phương pháp này giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính hoặc nguyên vật liệu trực tiếp. Còn các chi phí khác tính toàn bộ cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ

. Cách tính

$$D_c = \frac{C_d + C_{nvl}}{Q_{tp} + Q_d} \times Q_d$$

Trong đó:

$D_c$	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
$C_{nvl}$	Chi phí nguyên vật liệu phát sinh trong kỳ
$C_d$	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ
$Q_{tp}$	Số lượng sản phẩm hoàn thành
$Q_{dc}$	Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

### **2.3.2. Đối tượng và kỳ tính giá thành**

Việc xác định đối tượng tính giá thành có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác kế toán tính GTSP. Căn cứ vào đặc điểm sản xuất sản phẩm, Công ty xác định đối tượng tính giá thành là thành phẩm bánh kết thúc của quy trình sản xuất

Quy trình chế biến bánh có chu kỳ sản xuất ngắn nên công ty chọn kỳ tính giá thành là cuối tháng.

Đơn vị tính giá thành ở công ty được xác định Chiếc. Đây là đơn vị tính phù hợp thực tế với kế hoạch và được nền kinh tế quốc dân thừa nhận.

### **2.3.3. Phương pháp tính giá thành**

Để tính được giá thành cho sản phẩm, kế toán áp dụng công thức sau để tính giá thành thành phẩm:

Tổng giá thành gạo TP = Tổng CPSX trong kỳ - Chi phí của sản phẩm phụ

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{\text{Tổng giá thành TP}}{\text{Tổng số lượng TP nhập kho}}$$

Trình tự tính giá thành theo phương pháp loại trừ chi phí được thực hiện tại công ty như dưới đây:

Căn cứ vào Biên bản sản xuất và Phiếu nhập kho của các phân xưởng gửi về phòng kế toán; kế toán tiến hành ghi nhận số lượng sản phẩm nhập kho. Từ số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho và số lượng sản phẩm Căn cứ vào Sổ cái TK 154, ta có tổng chi phí sản xuất tập hợp được trong tháng 03/2016 chính là tổng giá thành sản phẩm như sau:

\* Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là: 3.289.205.982 (đồng).

\* Chi phí nhân công trực tiếp là: 418.626.216 (đồng)

\* Chi phí sản xuất chung là: 1.363.525.389 (đồng)

Vậy tổng giá thành sản xuất sản phẩm là: 5.071.357.587 (đồng).

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, luận văn đã trình bày khái quát chung về Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội từ quá trình hình thành và phát triển đến đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý; đặc điểm quy trình sản xuất của công ty và đặc điểm tổ chức công tác kế toán của công ty. Tiếp theo đó, luận văn đã nghiên cứu thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm chế biến (thành phẩm gạo) của Công ty dưới cả hai góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị đã giúp chúng ta có một góc nhìn tổng quan hơn về thực trạng kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại các doanh nghiệp sản xuất bánh của Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội

Từ những kết quả nghiên cứu đạt được, trên cơ sở này ta rút ra được các nhận xét về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm chế biến tại Công ty trong giai đoạn hiện nay. Qua thực tế kiểm nghiệm chúng ta nhận thấy rằng hệ thống kế toán chi phí sản xuất của công ty còn phát sinh những vấn đề bất cập cần giải quyết. Từ đó chúng ta sẽ đề xuất những giải pháp phù hợp nhằm mục tiêu hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm chế biến tại công ty trong chương 3. Và hơn nữa các giải pháp của chúng ta sẽ góp phần củng cố cơ sở lý luận của công tác kế toán chi phí của các doanh nghiệp sản xuất bánh tại Việt Nam.

### CHƯƠNG 3

## CÁC KẾT LUẬN VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH PARIS BAGUETTE HÀ NỘI

### 3.1 Các kết luận và đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, khi đời sống của con người ngày càng được cải thiện, nhu cầu ngày càng được nâng cao đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành dịch vụ ngày càng phát triển, Sau hơn bốn năm có mặt tại thị trường Hà Nội, Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội đang dần khẳng định chỗ đứng của mình, với hương vị bánh Pháp đặc trưng không lẫn vào đâu được, phong cách quản lý năng động và chuyên nghiệp, thích ứng nhanh với sự phát triển của nền kinh tế. Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội là một trong những đơn vị sản xuất bánh nổi tiếng, là điểm đến thu hút thực khách trong và ngoài nước

Bên cạnh máy móc, thiết bị hiện đại, tiên tiến nhập khẩu từ Hàn Quốc hàng năm Công ty thường tổ chức cho các nhân viên kế toán đi học bồi dưỡng nghiệp vụ, nghiên cứu và thực hiện các văn bản pháp lý mới do Bộ Tài Chính ban hành cũng như mời các chuyên gia về đào tạo hướng dẫn việc cập nhật các chế độ, chính sách kế toán mới

Là một doanh nghiệp sản xuất, bên cạnh việc chủ động tìm hiểu thị trường, đầu tư nghiên cứu và trang thiết bị kỹ thuật mới để nâng cao chất lượng sản phẩm, Công ty cũng luôn chú trọng đến công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

#### ***3.1.1 Ưu điểm của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội***

Qua quá trình nghiên cứu thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội, có thể thấy công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm chế biến của công ty có một số ưu điểm như sau:

*\*Về công tác quản lý:* Các phòng ban, chức năng của từng bộ phận được sắp xếp một cách hợp lý, có sự liên kết với nhau, kiểm soát chặt chẽ, phù hợp với quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

*\* Về tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty*

Bộ máy kế toán của Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội được bố trí gọn nhẹ, tương đối hoàn chỉnh với đội ngũ nhân viên có trình độ nghiệp vụ vững vàng, tinh thần trách nhiệm và trình độ chuyên môn cao và được phân công nhiệm vụ rõ ràng theo từng phần hành kế toán. Mỗi phần hành kế toán được phân công cho từng nhân viên theo đúng yêu cầu cụ thể. Sự phân công phân nhiệm rõ ràng đã thúc đẩy kế toán các phần hành hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với mô hình và đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty, đáp ứng yêu cầu của công việc.

Công ty luôn tuân thủ tốt các nguyên tắc, quy định và chế độ kế toán đang được thừa nhận như thực hiện nhất quán phương pháp kế toán hàng tồn kho, phương pháp khấu hao TSCĐ, phương pháp kê khai và nộp thuế GTGT. Bên cạnh đó, Công ty cũng thường xuyên cập nhật các thông tư, quy định mới của Bộ tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện các nội dung chi tiết trong công tác kế toán như kế toán thuế TNDN, thuế TNCN, thuế GTGT, thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm.

- Hình thức kế toán nhật ký chung mà công ty đang áp dụng là đúng theo quy định của chế độ kế toán nhà nước và phù hợp với quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Về chế độ báo cáo: Công ty đã thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ, nộp báo cáo đúng thời gian quy định, các số liệu phản ánh chính xác, các chỉ tiêu được trình bày rõ ràng dễ hiểu.

- Công ty cũng đã đưa phần mềm kế toán ERP -Phần mềm quản lý tổng thể doanh nghiệp vào sử dụng phần mềm kế toán này được thiết kế theo hình thức kế toán Nhật ký chung, điều này là hoàn toàn phù hợp với tình hình hoạt động của



công ty và thuận lợi cho công ty trong việc cơ giới hóa công tác kế toán. Hơn nữa, việc áp dụng phần mềm kế toán này vào công việc hạch toán hàng ngày mang lại nhiều lợi ích rất thiết thực, đã hỗ trợ rất nhiều cho các nhân viên kế toán trong việc tổng hợp số liệu, tính toán phân bổ, lập các sổ sách, bảng biểu, báo cáo kế toán, liên kết dữ liệu giữa các bộ phận rút ngắn thời gian cần thiết cho việc hạch toán kế toán và đáp ứng kịp thời nhu cầu thông tin tài chính của ban lãnh đạo, Công ty chủ quản và các cơ quan chức năng.

*\* Về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm*

Nhận thức được tầm quan trọng của việc tiết kiệm chi phí sản xuất vì đây là một trong những yếu tố có thể làm giảm giá thành sản phẩm nên Giám đốc Công ty rất chú trọng tới việc quản lý kinh tế, quản lý sản xuất mà trước tiên là quản lý chi phí sản xuất. Như vậy mới có thể giảm được giá thành sản phẩm để sản phẩm bán ra với số lượng lớn với giá phù hợp với thu nhập của người tiêu dùng mà chất lượng của sản phẩm vẫn được đảm bảo.

Việc hạch toán chi phí sản xuất tại công ty được thực hiện đầy đủ và tương đối chính xác. Kế toán ghi chép và mở các sổ chi tiết, tổng hợp đúng chế độ kế toán.

Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất theo từng sản phẩm là khá hợp lý và phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp.

Cụ thể:

*+ Về kế toán chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp:*

Chi phí nguyên vật liệu là chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành của sản phẩm, chính vì vậy mà công ty luôn đặc biệt quan tâm đến loại chi phí này từ đầu vào, đầu ra cho đến khi sản phẩm hoàn thành. Các nguyên vật liệu trước khi nhập kho đều được kiểm soát giá chặt chẽ có sự so sánh đối chiếu với các nguyên vật liệu cùng loại trên thị trường. Để phục vụ cho việc quản lý hàng tồn kho, công ty thực hiện cả hai phương thức là thông qua kho để kiểm tra được đúng số lượng nhập, xuất nguyên liệu và thành phẩm, còn trường hợp xuất thẳng cho sản xuất thì công ty cũng bố trí nhân viên chuyên trách làm nhiệm vụ kiểm tra đối chiếu số lượng nguyên liệu khi mua về tới Công ty, cũng như các thành phẩm sau khi sản xuất được nhập vào kho

thành phẩm. Do vậy công ty có thể quản lý nguyên liệu, vật liệu trong việc sử dụng cho sản xuất sản phẩm được tốt, chặt chẽ, hợp lý cả về mặt số lượng, giá trị. Nhờ có quản lý tốt nguyên liệu, vật liệu trong quá trình sản xuất nên thành phẩm của Công ty có chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu của thị trường, nâng cao uy tín của Công ty với các khách hàng.

Bên cạnh đó hàng ngày bộ phận sản xuất ở từng khâu đều phải lập báo cáo sản xuất ghi rõ số lượng nguyên vật liệu, thành phẩm nhập xuất tồn hàng ngày sau đó chuyển lại cho kế toán giá thành để xác định được lượng nguyên vật liệu tiêu hao theo ngày

+ *Về kế toán chi phí nhân công trực tiếp:*

Công ty thực hiện tốt việc quản lý chi phí tiền công nhân viên thông qua hệ thống chấm công bằng vân tay có liên kết với phần mềm ERP, chế độ theo dõi giờ công lao động và ngày công lao động của công nhân sản xuất, sắp xếp bố trí lượng nhân công phù hợp với số lượng sản phẩm sản xuất, hạn chế chi phí nhân công làm thêm giờ, kế toán chi tiết chi phí nhân công trực tiếp được công ty tổ chức theo dõi đầy đủ trên cả phương diện thời gian lao động, số lượng lao động và kết quả lao động. Đặc biệt là việc lập dự toán chi phí tiền lương nhân viên hàng năm, quý, tháng và bảng so sánh biến động chi phí tiền lương nhân viên của cả công ty, từng bộ phận qua từng kỳ. Hàng tháng, công ty đều sử dụng các chứng từ kế toán như: Bảng chấm công, Bảng chấm công làm thêm giờ, Hợp đồng giao khoán,... để theo dõi và phản ánh tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp, đồng thời có sự đối chiếu, so sánh giữa các thời kỳ. Điều này đã cung cấp thông tin đầy đủ cũng như toàn diện về tình hình lao động tiền lương của nhân viên; qua đó góp phần kích thích sản xuất và thuận lợi cho công tác quản lý, kiểm soát sản xuất.

+ *Về kế toán chi phí sản xuất chung:*

Chi phí sản xuất chung được Công ty theo dõi chi tiết theo từng khoản mục chi phí, vụ việc bởi vì chi phí sản xuất chung phát sinh rất đa dạng, có nhiều khoản mục cấu thành và phát sinh chung cho nhiều hoạt động. Do đó thấy được tỷ lệ của từng khoản mục chi phí cụ thể trong tổng chi phí sản xuất chung giúp cho việc hạch toán chi phí sản xuất chung được chi tiết, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát.

+ *Về kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm:*

Các sản phẩm của Paris Baguette sản xuất rất lớn và đa dạng. Vì vậy công tác tính giá thành sản phẩm sản xuất của công ty được áp dụng theo phương pháp tính giá thành theo giản đơn, kỳ tính giá thành được xác định theo tháng là phù hợp.

Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí là từng phân xưởng, đối tượng tính giá thành theo từng loại sản phẩm là rất phù hợp, giúp cho việc tính đúng, tính đủ chi phí cho từng đối tượng chịu chi phí. Từ đó giúp cho việc xây dựng giá thành được chính xác hơn.

Sản phẩm hoàn thành trong kỳ của công ty có thể được nhập kho thành phẩm rồi mới xuất bán cho khách hàng hoặc xuất bán thẳng.

Như vậy, với hệ thống quản lý chặt chẽ, bộ phận kế toán và đặc biệt là kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm không ngừng hoàn thiện đáp ứng yêu cầu của Công ty.

### ***3.1.2 Hạn chế của công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội***

❖ *Về công tác kế toán tại Công ty*

*Thứ nhất: Về phần mềm kế toán áp dụng*

Việc sử dụng phần mềm kế toán ERP tuy giúp quản lý tổng thể doanh nghiệp nhưng việc nhập liệu phải thực hiện trên nhiều thao tác phức tạp làm tăng thời gian xử lý số liệu của kế toán, bên cạnh đó đôi khi phần mềm phát sinh lỗi tập trung vào cuối tháng, cuối quý làm tăng khối lượng công việc cho kế toán, gây áp lực không tốt.

*Thứ hai: Về phương pháp tính khấu hao tài sản cố định*

Công ty đang áp dụng phương pháp tính khấu hao TSCĐ là phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Hạn chế lớn nhất của phương pháp này là việc thu hồi vốn chậm, không theo kịp mức hao mòn thực tế, nhất là hao mòn vô hình, nên Công ty không có điều kiện tốt để đầu tư trang thiết bị, TSCĐ mới.

❖ *Về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty*

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục để hoàn thiện hơn

*Thứ nhất: Về kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*

Tuy đã xây dựng được định mức sản xuất cho từng sản phẩm, và thủ kho chỉ căn cứ vào định mức đó để ghi phiếu xuất kho mà. Nhưng việc làm này đôi khi vẫn còn xảy ra sai sót do đó không đảm bảo được tính chính xác tuyệt đối. Điều này rất dễ dẫn đến lãng phí vật tư cũng có nghĩa là hao phí một phần chi phí mà đơn vị không quản lý được

Các chi phí đầu vào của quá trình sản xuất như: Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, điện năng,... đều tăng lên, làm cho tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty không được thuận lợi. Hơn nữa, Công ty lại chưa xây dựng được định mức dự trữ vật tư tối thiểu và tối đa, việc thu mua nguyên vật liệu chủ yếu căn cứ vào nhu cầu sản xuất thực tế và số lượng tồn kho nên gây ảnh hưởng lớn đến tình hình sản xuất sản phẩm. Hiện tại công ty chưa xây dựng chế tài trong việc sử dụng nguyên vật liệu, gắn trách nhiệm của bộ phận sử dụng với việc sử dụng nguyên vật liệu quá giới hạn cho phép gây ra nguy cơ tiêu cực

*Thứ hai: Về kế toán chi phí nhân công trực tiếp*

Hiện nay, Công ty chưa thực hiện việc trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân trực tiếp sản xuất. Vì công ty không tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất thì khi công nhân nghỉ phép nhiều vào một tháng nào đó trong năm sẽ gây ra những biến động lớn cho chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

*Thứ ba: Về kế toán chi phí sản xuất chung*

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ trong khi giá trị TSCĐ chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu tài sản của công ty. Khoản chi phí này khi phát sinh được kế toán công ty hạch toán một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Việc hạch toán như vậy khiến cho khoản mục chi phí sản xuất chung không ổn định giữa các tháng, ảnh hưởng đến giá thành sản xuất.

*Thứ tư: Về kế toán các khoản thiệt hại do ngừng sản xuất*

Tại công ty việc ngừng sản xuất có thể do: máy móc hỏng, mất điện... Đối với sự cố máy móc hỏng thì công ty có đội ngũ nhân viên sửa chữa, bảo trì máy móc

nhANH chóng và thường thời gian sửa chữa không lâu. Còn trong trường hợp mất điện thì trạm điện lực thông báo trước, thời gian mất điện cũng không kéo dài và công ty có máy phát điện nên công ty đã chủ động lập kế hoạch ngừng sản xuất. Nhưng nếu thời gian ngừng sản xuất kéo dài, làm ảnh hưởng đến kế hoạch hoàn thành công việc thì công ty sẽ tổ chức cho công nhân tăng ca, làm bù vào ngày chủ nhật để đảm bảo kế hoạch giao hàng cho khách hàng. Vì vậy, kế toán công ty không tiến hành trích trước các khoản chi phí thiệt hại do ngừng sản xuất vào chi phí sản xuất.

### ***3.1.3. Nguyên nhân của những hạn chế***

*\* Nguyên nhân từ phía Nhà nước và các cơ quan chức năng:*

Hệ thống kế toán doanh nghiệp hiện nay vận hành theo chế độ kế toán thống nhất, do Nhà nước ban hành mà chế độ kế toán hiện nay mới chỉ đề cập chủ yếu đến nội dung của kế toán tài chính. Tuy Bộ Tài chính đã có Thông tư số 53/2006/TT-BTC ngày 12/6/2006 hướng dẫn về thực hiện kế toán quản trị trong các doanh nghiệp, nhưng đây vẫn là vấn đề mới mà các doanh nghiệp thực hiện với phương châm “vừa làm, vừa sửa” trong điều kiện hiểu biết của chúng ta về kế toán quản trị trong nền kinh tế thị trường còn nhiều hạn chế và cũng chưa hoàn toàn thống nhất. Đây cũng chính là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng triển khai chế độ kế toán doanh nghiệp nói chung và kế toán quản trị nói riêng còn nhiều hạn chế.

*\* Nguyên nhân từ phía công ty:*

Thực trạng chung của các doanh nghiệp hiện nay và Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội là chỉ coi trọng đến công tác kế toán tài chính, do quan điểm thông tin kế toán được cung cấp vẫn chỉ là thông tin kế toán tài chính. Do chưa có thói quen sử dụng các báo cáo kế toán vào quyết định quản lý, giao dịch kinh tế, năng lực khai thác sử dụng thông tin trên các báo cáo kế toán còn hạn chế nên các nhà quản trị doanh nghiệp phần nào đã coi nhẹ vị trí của tổ chức kế toán trong hệ thống công cụ quản lý, đặc biệt là tổ chức kế toán quản trị. Đồng thời, doanh nghiệp cũng chưa tạo điều kiện để cán bộ kế toán được tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn một cách thường xuyên nên không tránh khỏi những

hạn chế trong nắm bắt chính sách tài chính, chế độ kế toán hiện hành.

Qua phân tích những nguyên nhân trên có thể thấy những hạn chế trong kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội hiện nay chính là do sự thiếu đồng bộ, chưa thích ứng với cơ chế, chính sách quản lý kinh tế nói chung, môi trường pháp lý kế toán nói riêng và sự hạn chế trong nhận thức của nhà quản trị và đội ngũ nhân viên kế toán; đây cũng là tình trạng chung của các doanh nghiệp Việt Nam trong công cuộc đổi mới kinh tế và cải cách kế toán.

### **3.2. Giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội**

Qua quá trình tìm hiểu thực tế công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội, tác giả nhận thấy: Nhìn chung công tác kế toán tại công ty đã được thực hiện tương đối tốt, đảm bảo tuân thủ đúng theo chế độ kế toán hiện hành và phù hợp với đặc điểm sản xuất của công ty, đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý. Bên cạnh đó công tác kế toán vẫn có một số điểm chưa thật hợp lý mà theo tác giả nếu khắc phục được sẽ giúp ích rất nhiều cho hoạt động của công ty. Với mong muốn góp phần hoàn thiện công tác kế toán tại công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội, tác giả đề xuất một số ý kiến như sau:

#### *1. Hoàn thiện phần mềm quản lý tổng thể ERP*

Để phục vụ cho việc lập báo cáo nhanh chóng và thuận tiện, Bộ phận kế toán Công ty cần liệt kê ra những mặt hạn chế, lỗi thường phát sinh trong khi sử dụng phần mềm đề xuất tới đơn vị cung cấp chỉnh sửa. Đối với việc nhập liệu để giảm thiểu thời gian nhập liệu có thể bỏ qua những trường, thông tin không cần thiết, cài đặt các phím tắt, lệnh

#### *2. Hoàn thiện kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, xây dựng chuẩn hệ thống định mức tiêu hao nguyên vật liệu và giao lại cho kế toán kiểm soát:*

Để đáp ứng được mục đích hàng đầu của bất kỳ doanh nghiệp sản xuất nào là giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm, chất lượng sản phẩm đạt hiệu quả cao nhất thu được lợi nhuận cao trong sản xuất kinh doanh, vì thế đòi hỏi doanh nghiệp phải tiết kiệm được chi phí mà đặc biệt là tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu bỏ vào để sản xuất sản phẩm.

Để giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trước hết công ty cần hạ thấp và quản lý chặt chẽ mức tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp cho một đơn vị sản phẩm. Muốn vậy công ty cần nâng cao công tác quản lý nguyên vật liệu nhằm giảm mức tiêu hao. Mặt khác, công ty cần tổ chức nâng cấp, cải tạo hệ thống nhà kho, bến bãi giảm thiểu được hao hụt, thất thoát.

Nền kinh tế thị trường luôn có sự biến động do giá cả của nguyên vật liệu cũng luôn có sự biến động hàng ngày. Với đặc thù sản xuất liên tục, do đó đòi hỏi phải có dự trữ nguyên vật liệu hợp lý để tránh sự gián đoạn trong quá trình sản xuất vì thiếu nguyên vật liệu. Vì vậy, công ty nên dự toán và có kế hoạch trước sự biến động của giá cả trên thị trường bằng cách theo dõi biến động về giá cả nguyên vật liệu từ đó xác định chu kỳ lên xuống của giá cả để có thể ra quyết định đúng đắn đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cao.

Công ty nên xây dựng định mức tiêu hao nguyên vật liệu cho các loại nguyên vật liệu chính và các loại nguyên vật liệu khác để có thể giảm được chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm một cách thấp nhất nếu có thể bằng cách phải tiết kiệm chi phí đặc biệt là tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu trong giá thành sản phẩm.

Việc xây dựng định mức tiêu hao nguyên vật liệu phải được xây dựng trên yêu cầu kỹ thuật, công nghệ của sản phẩm với thực tế và kinh nghiệm sản xuất. Khi đã xây dựng được định mức tiêu hao nguyên vật liệu công ty nên giao khoán chi phí nguyên vật liệu cho từng bộ phận sản xuất. Thực hiện công tác này tốt sẽ khuyến khích công nhân sản xuất có ý thức trách nhiệm cao hơn trong bảo quản, tiết kiệm chi phí và hạn chế tiêu hao.

Ngoài ra, công ty đưa ra những quy định về khen thưởng đối với những công nhân có ý thức bảo quản, phát hiện sai hỏng, đồng thời cũng đưa ra mức xử phạt đối với những công nhân không có ý thức trong công tác bảo quản tiết kiệm chi phí, cố tình làm sai hoặc làm ẩu gây lãng phí chi phí làm tổn hại đến lợi ích của công ty.

Định mức chi phí nguyên vật liệu cần chuyển giao lại cho bộ phận kế toán để kế toán có thể kiểm soát chặt chẽ lượng nguyên liệu sử dụng so với định mức tránh thất thoát và lãng phí

### 3. Hoàn thiện kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí. Trong đó các khoản chi phí tiền lương và các khoản trích, các khoản phụ cấp là tương đối lớn. Sở dĩ như vậy là do công ty sử dụng một khối lượng khá lớn lao động. Do vậy cần phải phát huy tối đa nguồn nhân lực hiện có đem lại hiệu quả cao cho quá trình sản xuất. Muốn vậy cần phải nâng cao năng suất của người lao động, khuyến khích người lao động làm việc tăng cả về số lượng và chất lượng.

Bên cạnh đó công ty cần xem xét để giảm thiểu khoản chi phí này, công ty có thể bố trí cơ cấu lao động hợp lý, có biện pháp đánh giá tay nghề của người lao động khuyến khích đúng người đúng việc.

#### - Tổ chức hạch toán tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất:

Chi phí tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất có thể phát sinh đột biến vào một tháng nào đó trong năm tài chính nếu doanh nghiệp không tính và trích trước tiền lương nghỉ phép trong năm.

Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội là doanh nghiệp sản xuất lớn, lực lượng lao động trực tiếp chiếm 50% tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty. Vì vậy, Công ty cần phải tính toán, lập kế hoạch về tiền lương nghỉ phép phải trả trong năm để phân bổ đồng đều vào các tháng trong năm (kỳ tính giá thành sản phẩm) nhằm ổn định chi phí và giá thành sản phẩm trong kỳ hạch toán không bị biến động đột ngột.

Công ty có thể thực hiện tính trước lương nghỉ phép và phân bổ cho chi phí sản xuất trong các kỳ hạch toán theo dự toán. Để đơn giản cách tính toán tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, Công ty có thể tính toán theo tỷ lệ (%) trên tổng số tiền lương phải trả dự toán hàng tháng căn cứ vào kế hoạch nghỉ phép cho công nhân sản xuất và phân bổ đều cho các tháng trong năm.

Để phản ánh khoản trích trước và thanh toán tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất, kế toán sử dụng TK 335 - Chi phí phải trả.

- Khi tính trước vào chi phí sản xuất về tiền lương nghỉ phép phải trả trong kỳ cho công nhân sản xuất trực tiếp, kế toán ghi:

Nợ TK 622 : Chi phí nhân công trực tiếp.

Có TK 335 : Chi phí phải trả.



- Khi tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân sản xuất trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 335 : Chi phí phải trả.

Có TK 334 : Phải trả công nhân viên

- Khi chi trả tiền lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 334 : Phải trả công nhân viên

Có TK 111 : Tiền mặt

- Để khuyến khích người lao động làm việc hiệu quả hơn, Công ty nên xây dựng chế độ thưởng phạt rõ ràng để khuyến khích người lao động. Hàng tháng, Công ty căn cứ vào số lượng sản phẩm làm ra, chất lượng sản phẩm, bảng chấm công, bảng thanh toán làm thêm giờ và thời gian hoàn thành công việc của từng phân xưởng, tổ sản xuất và so sánh với kế hoạch hoàn thành công việc đã đề ra trước đó để đưa ra các mức thưởng, phạt hợp lý.

- Muốn giảm được chi phí NCTT, Công ty nên tăng năng suất lao động, hợp lý hoá sản xuất, tăng khối lượng sản phẩm sản xuất ra. Muốn làm được điều đó thì Công ty cần

+ Luôn luôn cải tiến công nghệ sản xuất, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất.

+ Nâng cao trình độ kỹ thuật, bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công nhân viên.

+ Hạn chế tối đa việc sử dụng lãng phí giờ công, ngày công, tăng cường kỷ luật lao động, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

#### *4. Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất chung:*

Chi phí sản xuất chung là khoản mục chứa nhiều yếu tố chi phí, đồng thời đòi hỏi phải phân bổ cho từng đối tượng cụ thể do đó quản lý chi phí sản xuất chung vừa mang tính phức tạp song lại đòi hỏi có độ chính xác cao.

Đối với khoản mục chi phí sản xuất chung cần phân bổ cho các đối tượng thì phải lựa chọn tiêu thức phân bổ hợp lý nhằm phản ánh trung thực nhất từng khoản chi phí cho từng đối tượng.

Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định khi hạch toán sẽ không cần phân biệt tài sản ngắn hạn hay tài sản dài hạn mà chỉ phân biệt tài sản ngắn hạn hay tài sản dài hạn khi lập Bảng Cân đối kế toán. Vì vậy, hiện nay các CCDC xuất dùng cho SXKD cũng như các khoản chi phí trả trước khác bất kể thời gian phân bổ là bao nhiêu thì đều được phản ánh vào TK 242 – Chi phí trả trước. Tuy trong khi hạch toán không cần phân biệt tài sản ngắn hạn hay tài sản dài hạn nhưng kế toán vẫn phải theo dõi chi tiết thời gian trả trước để khi lập và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán các doanh nghiệp phải căn cứ vào thời gian phân bổ còn lại là quá hay không quá 12 tháng để đưa vào tài sản ngắn hạn hay tài sản dài hạn.

Vì vậy, theo tác giả để thuận tiện cho việc hạch toán và lập BCTC thì Công ty nên theo dõi chi tiết các khoản chi phí trả trước (như: chi phí CCDC xuất dùng cho SXKD, chi phí trả trước về thuê nhà xưởng, kho bãi, thuê hoạt động TSCĐ,... phục vụ cho SXKD trong nhiều kỳ kế toán) trên tài khoản cấp 2 của TK 242 – Chi phí trả trước, như sau:

Tài khoản 2421 – Chi phí trả trước ngắn hạn: Dùng để phản ánh các khoản chi phí trả trước có thời gian phân bổ còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày lập BCTC kỳ gần nhất.

Tài khoản 2422 – Chi phí trả trước dài hạn: Dùng để phản ánh các khoản chi phí trả trước có thời gian phân bổ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày lập BCTC

Chi phí công cụ dụng cụ dùng trong chi phí sản xuất chung:

Hiện nay công ty hạch toán chi phí công cụ dụng cụ với giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng là lớn, thời gian sử dụng tương đối lâu dài.

Khi xuất công cụ dụng cụ sản xuất kế toán định khoản :

Nợ TK 153                      Giá trị công cụ xuất dùng

Có TK 242

Hàng tháng kế toán tiến hành phân bổ vào chi phí sản xuất trong kỳ:

Nợ TK 242                      Giá trị phân bổ trong kỳ

Có TK 621, 6273 ...

Có rất nhiều biện pháp để tiết kiệm chi phí sản xuất chung. Tuy nhiên có một số chi phí thường tăng cao như tiền điện, chi phí khấu hao TSCĐ nên Công ty có thể dùng nhiều biện pháp để giảm bớt các chi phí này như Công ty có thể tìm các biện pháp để sử dụng tiết kiệm nguồn điện, nên tắt các thiết bị điện khi ra về để giảm nguồn điện, hạn chế sử dụng nguồn điện trong giờ cao điểm.

### **3.3. Kiến nghị đối với nhà nước và doanh nghiệp**

#### **3.3.1. Về phía nhà nước**

- Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế , tài chính hoàn thiện chế độ kế toán hiện nay sao cho phù hợp với nền kinh tế thị trường trong điều kiện Việt Nam , vừa phù hợp với các thông lệ , chuẩn mực kế toán quốc tế .

+ Đối với kế toán tài chính, đến nay luật kế toán, hệ thống chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp đã được ban hành tương đối đầy đủ và cụ thể. Tuy nhiên có thể nói chuẩn mực kế toán vẫn chưa được các doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ trong thực tế vì đa phần các chuẩn mực đều rất trừu tượng , khó hiểu. Vì vậy nhà nước ngoài những thông tư hướng dẫn nên chăng cần ban hành những tài liệu hướng dẫn cụ thể hơn nữa, đặc biệt nên có những ví dụ minh họa cụ thể đối với các doanh nghiệp để doanh nghiệp hiểu và vận dụng thực tế vào đơn vị mình.

+ Đối với kế toán quản trị , ngày 12/06/2006 Bộ tài chính đã ban hành thông tu 53/2006/TT-BTC hướng dẫn thực hiện kế toán quản trị tại các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có đặc thù hoạt động rất khác nhau, do đó việc vận dụng vào công tác kế toán ở một số doanh nghiệp còn rất nhiều hạn chế. Vì vậy Nhà nước cần có các quy định , hướng dẫn cụ thể hơn về kế toán quản trị đối với các doanh nghiệp nói chung và mô hình riêng đối với các doanh nghiệp theo ngành, theo quy mô.

- Khuyến khích phát triển các dịch vụ tư vấn kế toán . Đối với các doanh nghiệp có đội ngũ kế toán chưa đủ trình độ thì việc tư vấn của các tổ chức dịch vụ là chìa khóa để doanh nghiệp tháo gỡ những vướng mắc và tổ chức công tác kế toán tốt hơn.

- Bộ chủ quản cần tham khảo công tác kế toán nói chung , công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng ở các Công ty liên doanh nước ngoài , đặc biệt là các Công ty có tổ chức công tác kế toán quản trị để nghiên cứu rút kinh nghiệm, từ đó tổ chức hướng dẫn vận dụng vào các doanh nghiệp thuộc ngành mình quản lý.

- Tăng cường các cuộc hội thảo giữa các Công ty, nhà máy thuộc ngành sản xuất bánh để trao đổi cách thức tổ chức quản lý, kiểm soát chi phí, sử dụng thông tin kế toán phục vụ cho công tác quản trị doanh nghiệp.... góp phần từng bước nâng cao hiệu quả công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành.

- Cần có sự thống nhất về quan điểm, nội dung , chương trình giảng dạy về kế toán tại các trường Đại học, Cao đẳng , cập nhật kiến thức , kinh nghiệm tổ chức kế toán của các nước phát triển vào chương trình giảng dạy nhằm cung cấp những kiến thức bổ ích cho nguồn nhân lực làm công tác kế toán trong tương lai.

### **3.3.2. Về phía doanh nghiệp**

Để hoàn thiện công tác kế toán nói chung, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội thì ngoài sự hỗ trợ từ phía Nhà nước, các cơ quan chức năng, bản thân doanh nghiệp cần phải nhận thức và triển khai các nội dung sau :

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư 200/2014 cũng như hệ thống các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được cải cách một cách căn bản và có nhiều thay đổi so với hệ thống kế toán cũ. Điều này đòi hỏi đội ngũ kế toán của công ty cần tích cực tìm hiểu , nắm bắt để vận dụng phù hợp vào thực tế đơn vị mình. Định kỳ công ty cần tổ chức cho kế toán viên tham dự các lớp tập huấn về chuẩn mực, chế độ tài chính – kế toán, tạo điều kiện cho họ tiếp cận, nắm vững được sự thay đổi trong chế độ tài chính – kế toán từ đó triển khai áp dụng trong công việc của mình.

Các nhà quản trị Công ty phải nhận thức rõ được vai trò quan trọng của công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đặc biệt là công tác kế toán quản trị chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong việc cung cấp thông tin nhanh nhạy,

kip thời phục vụ công tác quản lý và ra quyết định sản xuất kinh doanh, chứ không chỉ điều hành hoạt động kinh doanh theo thói quen, kinh nghiệm.

Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy kế toán hoạt động ăn khớp, tạo điều kiện cho việc thiết lập hệ thống thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin một cách chính xác, kịp thời.

Tranh thủ ý kiến của các chuyên gia tư vấn, tham khảo kinh nghiệm từ các doanh nghiệp sản xuất búa khác để xây dựng mô hình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phù hợp với yêu cầu trình độ quản lý, trình độ trang bị cũng như trình độ đội ngũ kế toán của Công ty.

Triển khai, áp dụng và khai thác tối đa chương trình kế toán trên máy tính, có như vậy, kế toán mới có thể xử lý được thông tin một cách chính xác và nhanh chóng đảm bảo được yêu cầu quản lý doanh nghiệp trong điều kiện cạnh tranh mạnh như hiện nay,

Tăng cường kiểm soát chi phí qua hệ thống định mức, trung tâm trách nhiệm và dự toán sản xuất. Phân tích đánh giá tình hình thực hiện chi phí tại các bộ phận, thường xuyên lập báo cáo bộ phận và toàn đơn vị để tìm ra nguyên nhân và các giải pháp khắc phục.

Tóm lại, chương 3 của luận văn đã khẳng định sự cần thiết phải hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội. Đồng thời tác giả cũng đưa ra nguyên tắc, yêu cầu của việc hoàn thiện. Dựa trên cơ sở thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại chương 2, tác giả đã đưa ra một số giải pháp hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội

## KẾT LUẬN

Công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có vị trí quan trọng trong quá trình hạch toán kế toán tại các doanh nghiệp đặc biệt là đối với các doanh nghiệp sản xuất. Việc tổ chức hạch toán thế nào cho hiệu quả, thuận lợi, phản ánh đúng nhất với tình hình chi phí sản xuất của doanh nghiệp là tùy vào từng đơn vị cụ thể. Mỗi doanh nghiệp có điều kiện cũng như đặc điểm, nhu cầu quản lý cụ thể khác nhau, do đó trên cơ sở chung về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm mà mỗi đơn vị lựa chọn các hình thức, phương pháp hạch toán phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của mình.

Với mục đích nghiên cứu, tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, luận văn đã thực hiện được các nội dung sau:

Một là, luận văn đã trình bày một cách có hệ thống những lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại các doanh nghiệp sản xuất, đặt tiền đề để đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội

Hai là, luận văn đã phân tích được thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm hiện nay tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội, qua đó nêu ra những ưu điểm và tồn tại chủ yếu trong công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.

Ba là, trên cơ sở lý luận thực tiễn luận văn đã đưa ra một số giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội. Bao gồm hoàn thiện ghi chép và tập hợp chứng từ kế toán. Hoàn thiện về phân loại chi phí. Hoàn thiện phương pháp tập hợp chi phí. Hoàn thiện phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang. Hoàn thiện phương pháp tính giá thành sản phẩm. Hoàn thiện công tác phân tích chi phí và giá thành sản phẩm

Với nội dung trên, luận văn đã cơ bản đáp ứng được mục đích nghiên cứu đã đặt ra. Song do quá trình nghiên cứu còn nhiều điều hạn chế nên vấn đề nêu ra vẫn chưa được giải quyết triệt để và không tránh khỏi sai sót. Rất mong nhận được sự đóng góp và bổ sung của các thầy cô giáo, bạn bè và đồng nghiệp quan tâm đến đề tài nghiên cứu.

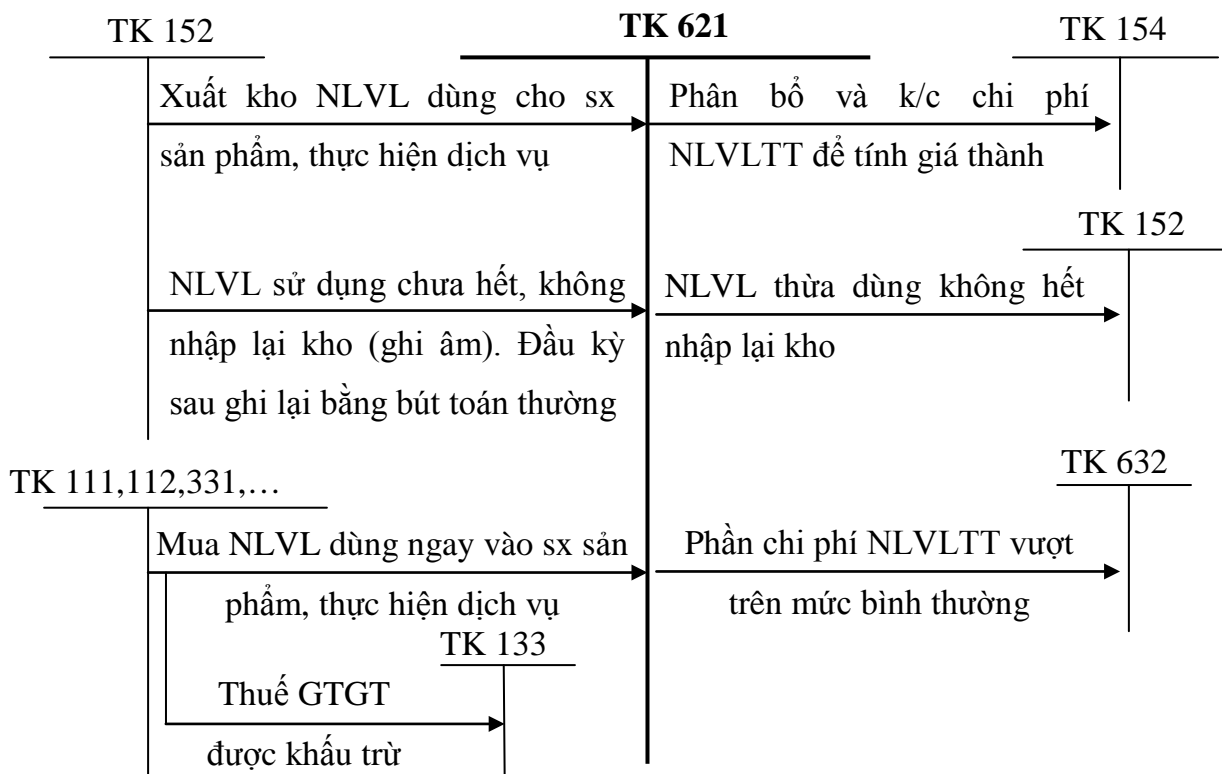
Tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ, chỉ bảo tận tình của người hướng dẫn khoa học PGS.TS. **Nguyễn Quang Hùng**, Ban Giám đốc, phòng Tài chính- Kế toán và toàn thể nhân viên trong Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội đã giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này. Một lần nữa xin chân thành cảm ơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài Chính (2014), *Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp*.
2. Bộ Tài Chính (2013), *Chế độ kế toán doanh nghiệp - quyển 1,2* Nhà xuất bản lao động, Hà Nội.
3. Bộ Tài Chính (2011), *26 chuẩn mực kế toán Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
4. Các tài liệu thu thập được từ Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội
5. Các Website
  - [www.niceaccounting](http://www.niceaccounting)      - [www.gdt.gov.vn](http://www.gdt.gov.vn)
  - [www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn)      - [www.danketoan.com](http://www.danketoan.com)
6. Đặng Thị Hòa, Nguyễn Tuấn Duy, Đỗ Minh Thành (2010), *Giáo trình kế toán tài chính*, NXB Thống kê
7. Đỗ Minh Thành (2009), *Giáo trình nguyên lý kế toán*, NXB Thống kê.
8. Khương Kiều Trang (2015), “*Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Nhà máy Xi măng Lưu Xá*”, Học viện Tài chính, Hà Nội
9. Lương Xuân Phong (2015), “*Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Song Long, Đại học Thương mại*, Hà Nội.
10. Nguyễn Thị Thu Thu (2015), “*Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG*”, Đại học Thương mại, Hà Nội.
11. Nguyễn Văn Công (2009), *Giáo trình kế toán doanh nghiệp*, NXB lao động xã hội.

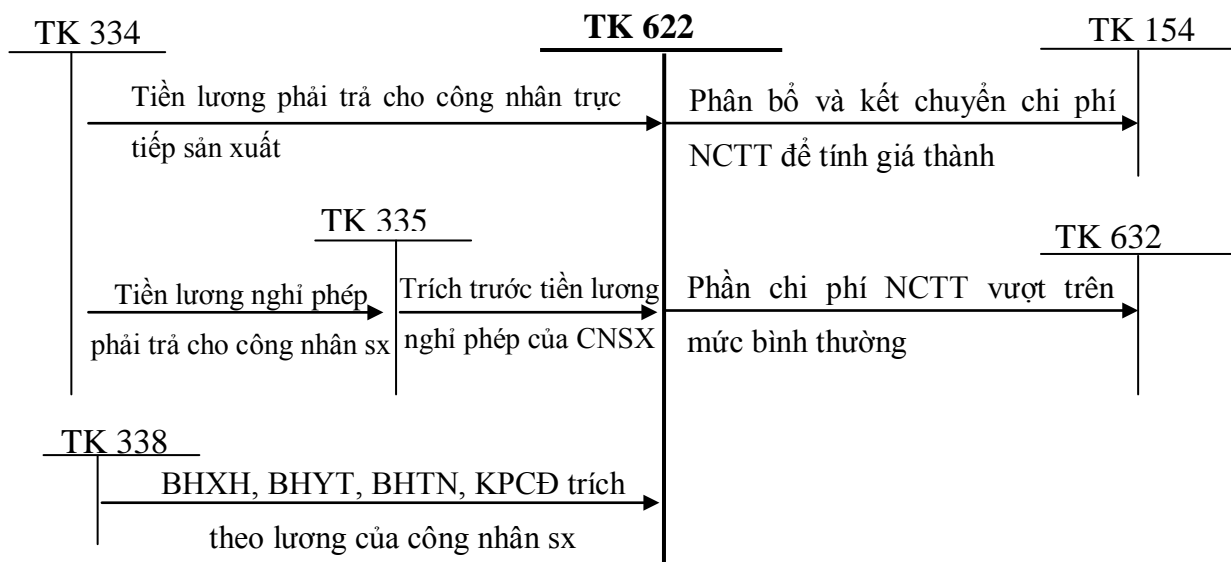
## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1.1:



**Sơ đồ 1.1: Kế toán chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp theo phương pháp kê khai thường xuyên**

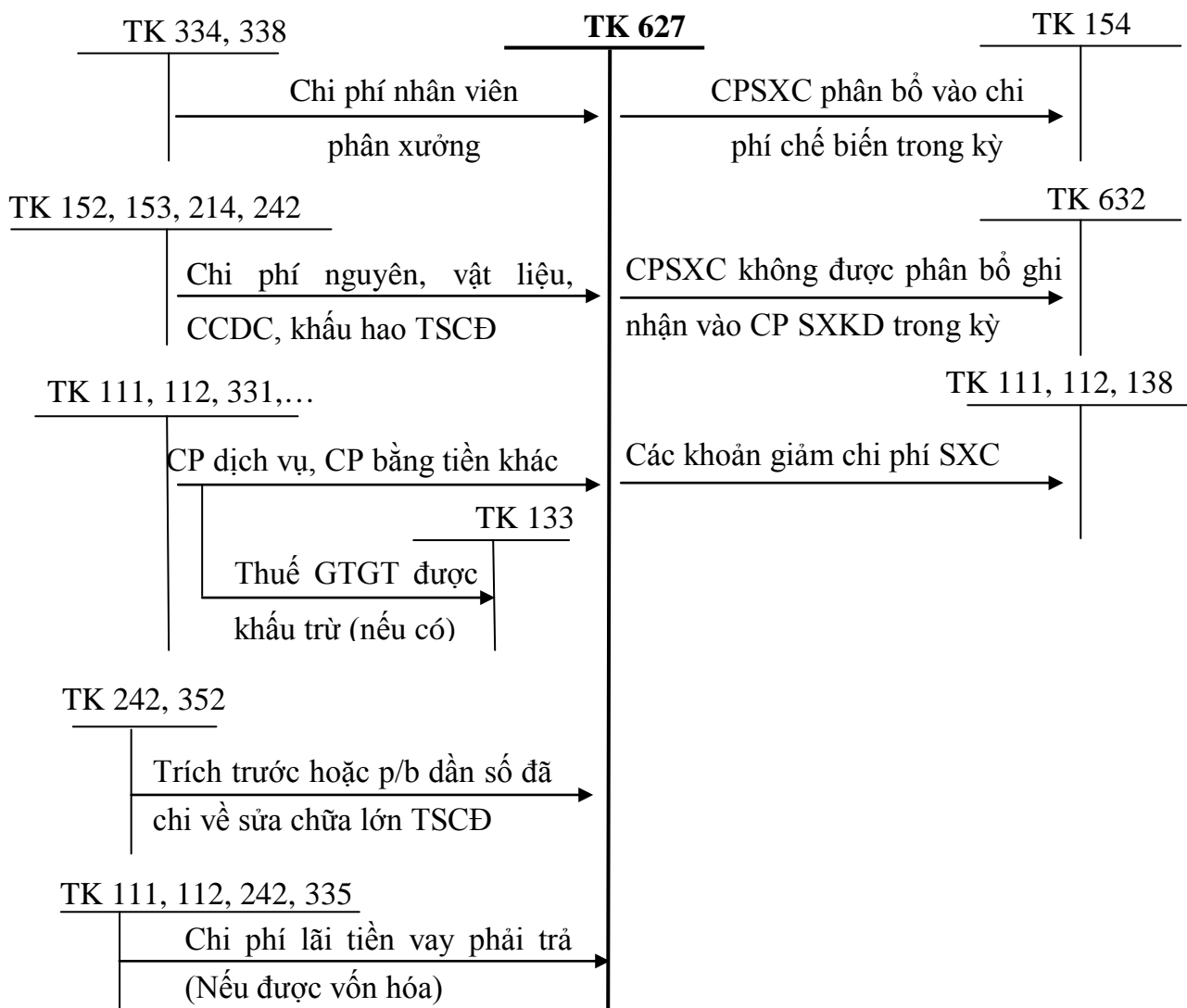
### Phụ lục 1.2:





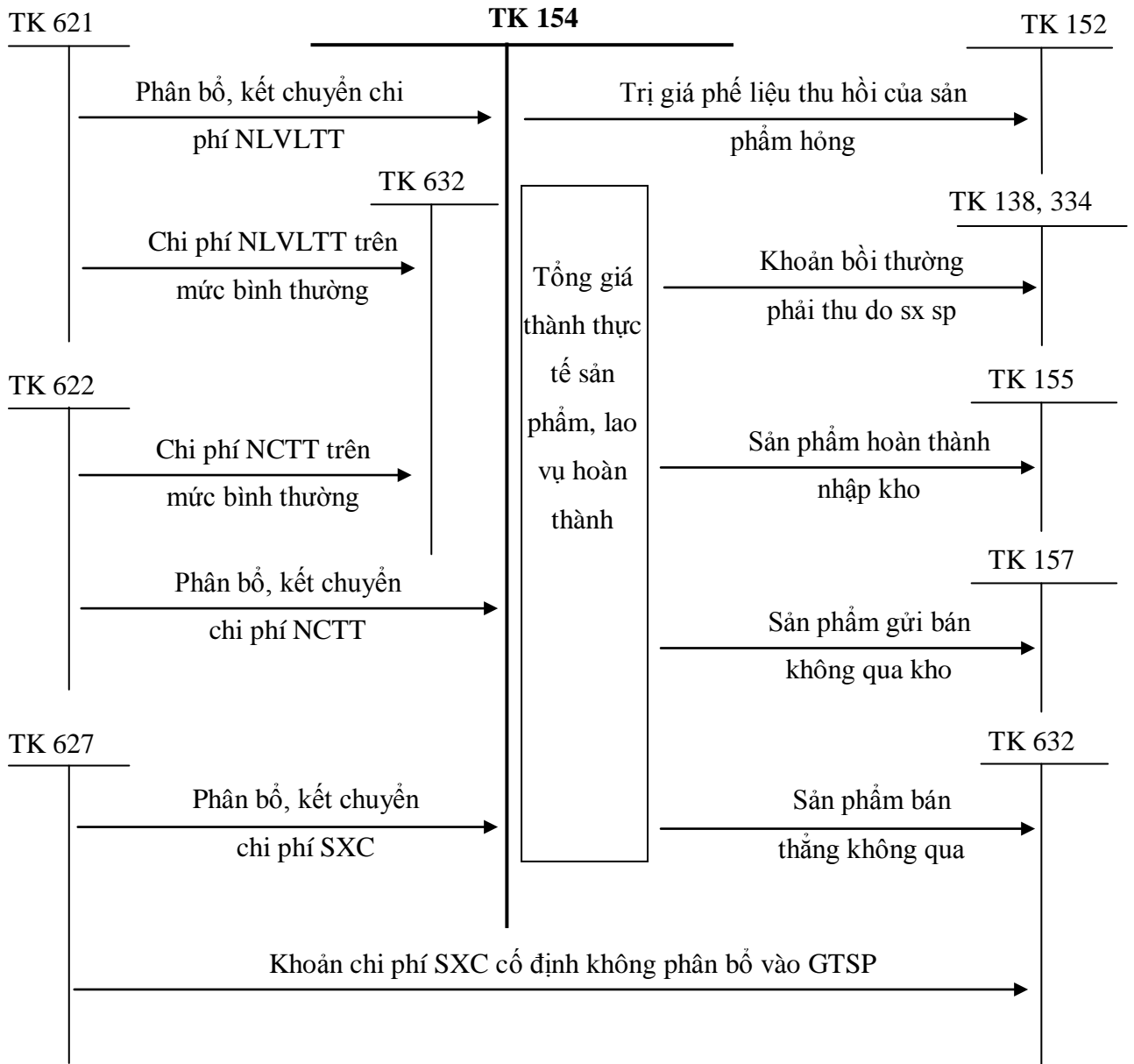
**Sơ đồ 1.2: Kế toán chi phí nhân công trực tiếp theo phương pháp kê khai thường xuyên**

**Phụ lục 1.3:**



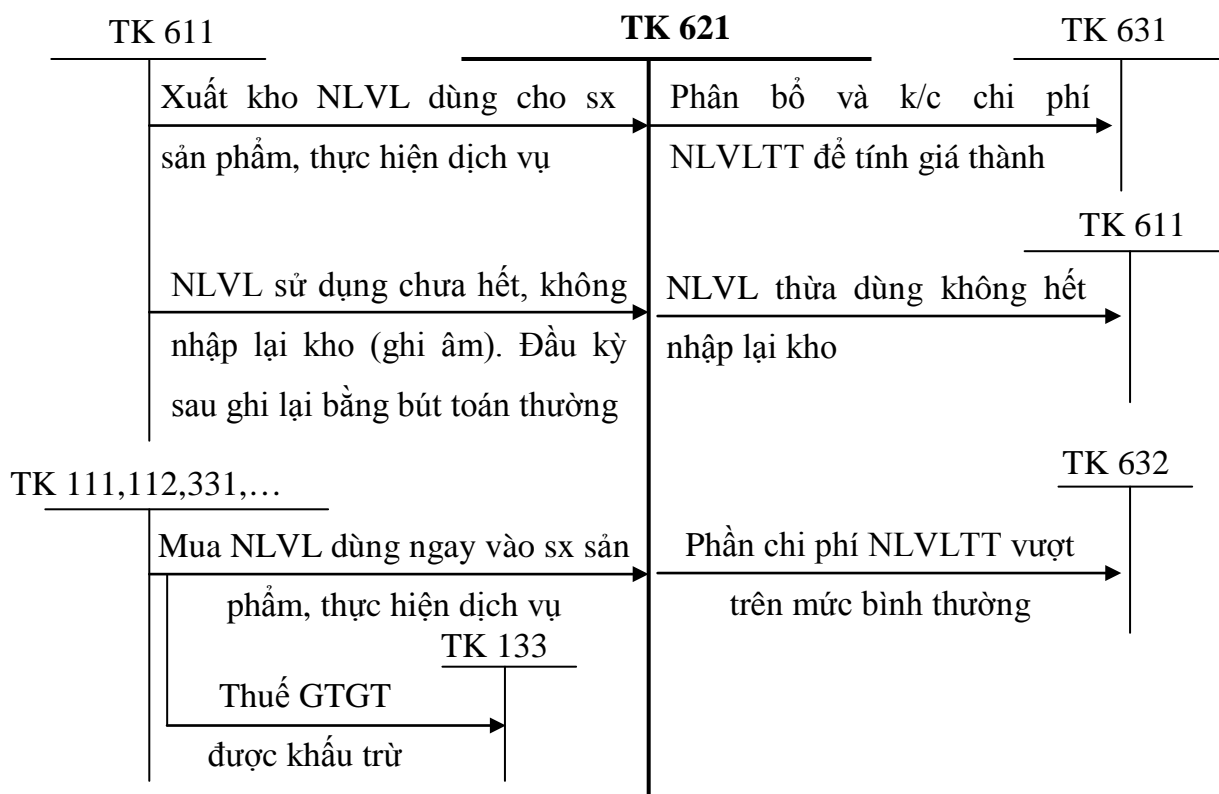
**Sơ đồ 1.3: Kế toán chi phí sản xuất chung theo phương pháp kê khai thường xuyên**

**Phụ lục 1.4:**



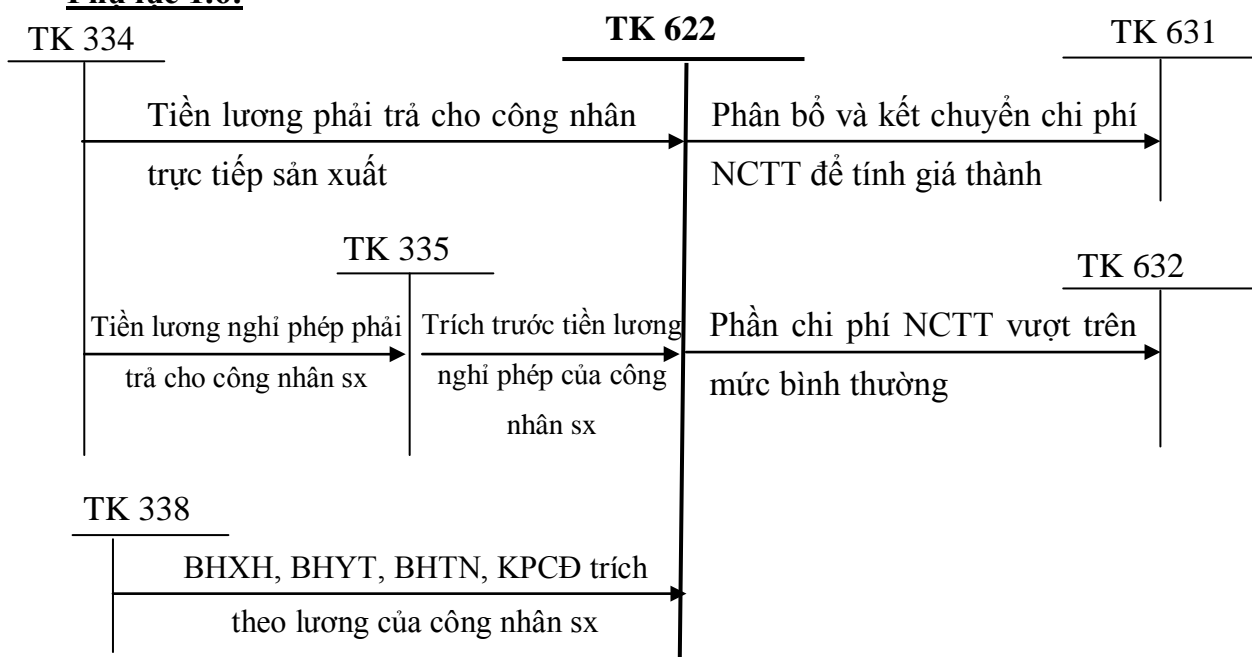
**Sơ đồ 1.4: Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên**

**Phụ lục 1.5:**



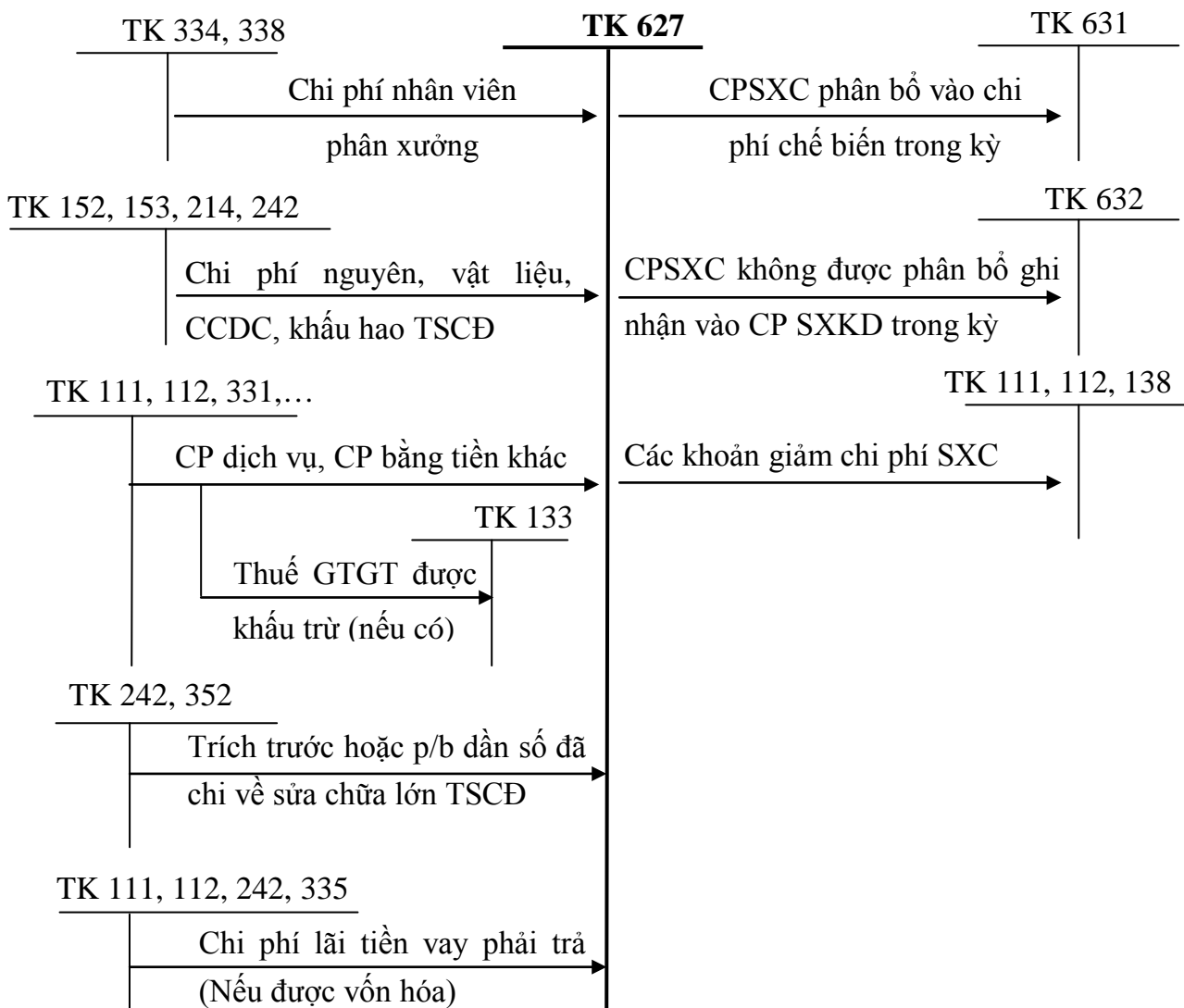
**Sơ đồ 1.5: Kế toán chi phí NLVL trực tiếp theo phương pháp kiểm kê định kỳ**

**Phụ lục 1.6:**



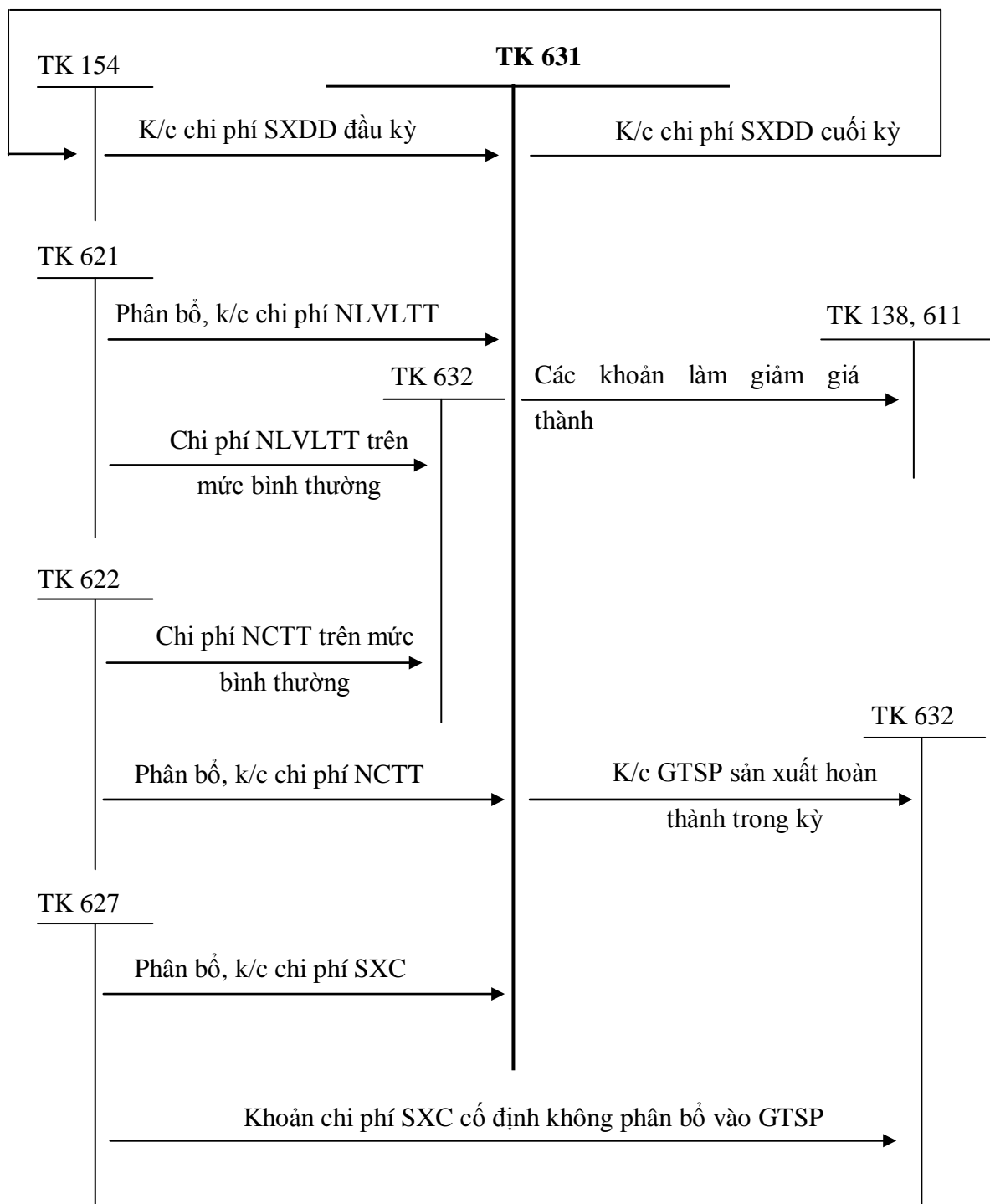
**Sơ đồ 1.6: Kế toán chi phí NC trực tiếp theo phương pháp kiểm kê định kỳ**

**Phụ lục 1.7 :**



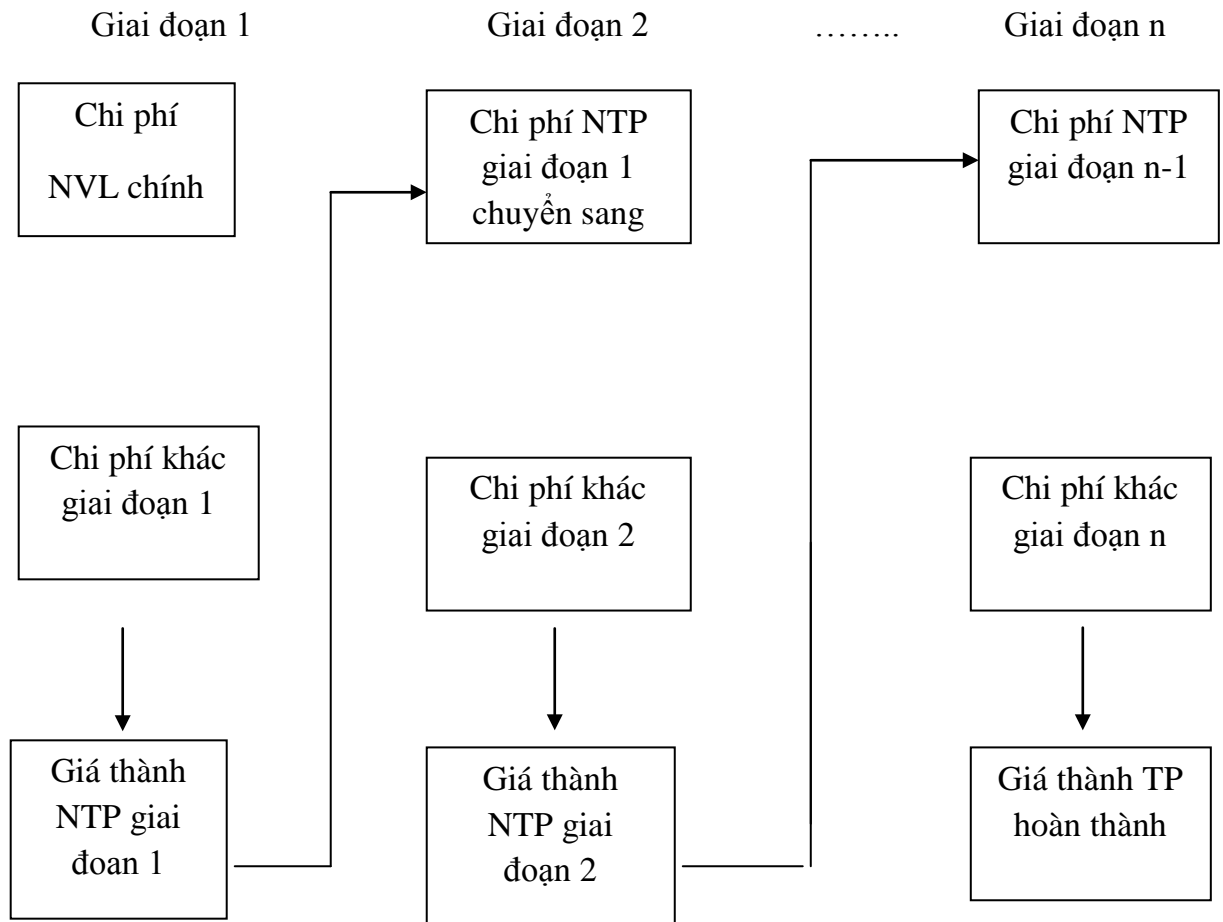
**Sơ đồ 1.7: Kế toán chi phí sản xuất chung theo phương pháp kiểm kê định kỳ**

**Phụ lục 1.8:**



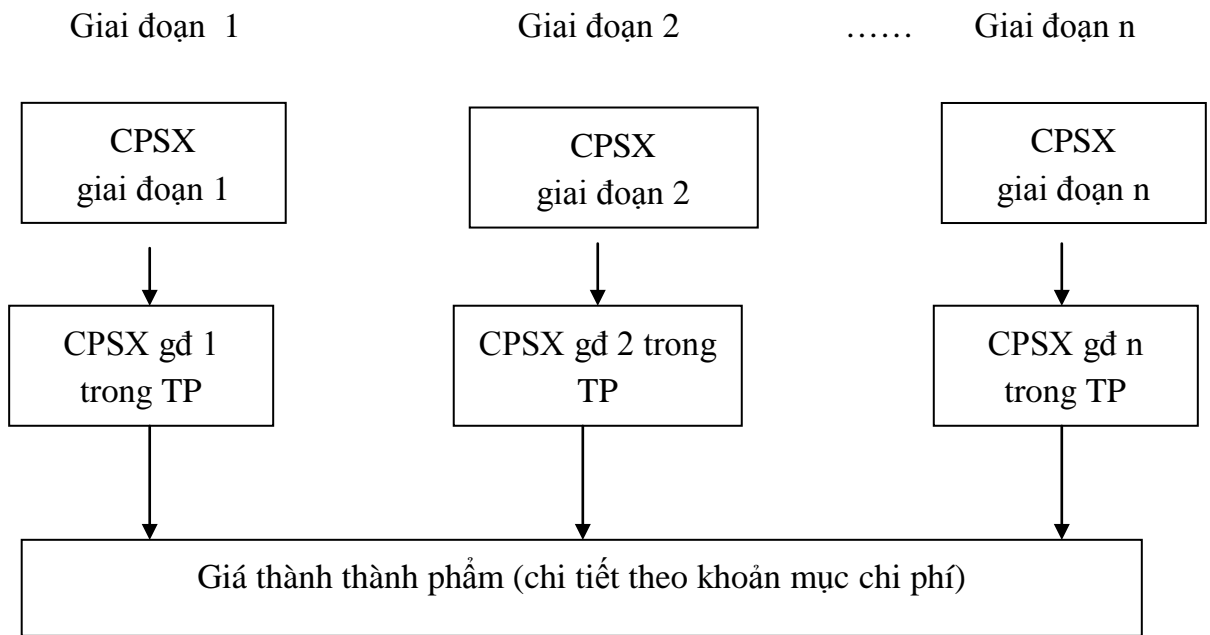
**Sơ đồ 1.8: Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ**

**Phụ lục 1.9:**



*Sơ đồ 1.9: Trình tự tính giá thành theo phương pháp kết chuyển tuần tự*

**Phụ lục 1.10:**



**Sơ đồ 1.10: Trình tự tính giá thành phân bước theo phương pháp kết chuyển  
song song (Phương pháp phân bước có tính Z bán thành phẩm)**

**Phụ lục 2.1: Phiếu đề xuất vật tư hàng hóa**

**Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội**

**PHIẾU ĐỀ XUẤT VẬT TƯ HÀNG HÓA**

*Ngày 05 tháng 03 năm 2016*

Tên người đề nghị: Đặng Văn Hương

Bộ phận: Phân xưởng Sandwich

Đề nghị cung cấp các loại vật tư, hàng hóa sau:

<b>ST T</b>	<b>Mã vật tư</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>ĐVT</b>	<b>SL</b>	<b>Ghi chú</b>
1	VN600013	ORANGE FLOUR	Kg	10	SX SUBMARINE SANDWICH (PHONG CÁCH HOA KỲ)
2	VN600082	DA LAT MILK 950ML	Lit	5	SX SUBMARINE SANDWICH (PHONG CÁCH HOA KỲ)
3	VN600099	ANCHOR BUTTER 25KG	Kg	10	SX SUBMARINE SANDWICH (PHONG CÁCH HOA KỲ)
4	VN600189	EGG 0.064KG/EA	Kg	5	SX SUBMARINE SANDWICH (PHONG CÁCH HOA KỲ)
5	VN600192	ANCHOR UHT WHIPPING CREAM 1L	Lit	5	SX SUBMARINE SANDWICH (PHONG CÁCH HOA KỲ)

**Phụ trách bộ phận**

**Người yêu cầu**



**Phụ lục 2.2: Phiếu xuất kho**

**Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội**

Mẫu số 02 – VT  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày 03 tháng 03 năm 2016

Số: PXBM-33

Nợ: TK 621

Có: TK 1521

Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Đức Mạnh      Bộ phận: Phân xưởng bánh mì

Lý do xuất kho: Xuất NVL phục vụ sản xuất bánh mì

Xuất tại kho: Kho công ty      Địa điểm: Khu công nghiệp Ngọc Hồi

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	GREEN FLOUR	VN600009	Kg	1.322	1.322	13.700	18.111.400
	<b>Cộng</b>						<b>18.111.400</b>

Tổng số tiền (viết bằng chữ): *Mười tám triệu một trăm mười một nghìn bốn trăm đồng chẵn./*

- Số chứng từ gốc kèm theo: 01 chứng từ gốc.

Ngày 03 tháng 03 năm 2016

**Người lập phiếu**

(Ký, họ tên)

**Người nhận hàng**

(Ký, họ tên)

**Thủ kho**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính- Kế toán)

**Phụ lục 2.3: Bảng phân bổ NVL – CCDC****Công ty TNHH Paris Baguete Hà Nội****Mẫu số 07 - VT**

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ***Tháng 3 năm 2016*

<b>Stt</b>	<b>Ghi có các TK</b>	<b>TK 152</b>	<b>TK 153</b>	<b>TK 211</b>
<b>1</b>	<b>TK621- Chi phí NVL trực tiếp</b>	<b>3.289.205.982</b>		
	+PX Bánh mì	411.150.748		
	+PX bánh gato	740.071.346		
	+PX Sanwich	164.460.299		
	.....			
<b>2</b>	<b>TK622- Chi phí nhân công trực tiếp</b>	<b>418.626.216</b>		
	+PX Bánh mì	52.328.227		
	+PX bánh gato	73.259.588		
	+PX Sanwich	83.725.243		
	.....			
<b>3</b>	<b>TK627- Chi phí sản xuất chung</b>	<b>1.033.100.625</b>		
	+PX Bánh mì	170.440.674	227.254.231	571.487.658
	+PX bánh gato	306.793.212		
	+PX Sanwich	204.528.808		
	<b>Cộng</b>	<b>5.980.374.512</b>	<b>227.254.231</b>	<b>571.487.658</b>

*Ngày 31 tháng 3 năm 2016***Người lập**  
(Ký, họ tên)**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)*(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)*

**Phụ lục 2.4: Sổ Chi tiết tài khoản 621****Công ty TNHH Paris Baguette Ha Nội**

Mẫu số: S38 -DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tháng 03/2016

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: TK 621-Phân xưởng bánh mỳ

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			
		Số phát sinh trong kỳ			
31/03	XNL16/03-004	Xuất nguyên liệu chế biến	1521	411.150.748	
...	...	...	...	...	...
31/03	KC16/03-0001	Kết chuyển 621-154	154-PXBM		411.150.748
		Cộng phát sinh trong kỳ		411.150.748	411.150.748
		Số dư cuối kỳ			

**Ngày 31 tháng 03 năm 2016**Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

**Phụ lục 2.5: Sổ Cái tài khoản 621****Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội**

Mẫu số: S03b-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN****Tháng 03/2016****Tên tài khoản: Chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp****Số hiệu: TK 621**

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK đ/r	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
		<b>Số dư đầu kỳ</b>			
		<b>Số phát sinh trong kỳ</b>			
02/03/2016	PXNL16/03-001	Xuất ORANGE FLOUR chế biến	1521	146.105.268	
03/03/2016	PXNL16/03-002	Xuất ANCHOR BUTTER 25KG	1521	90.639.468	
04/03/2016	PXNL16/03-003	Xuất CHOCO BAGUETTE (P_BAKED) sản xuất	1521	12.711.172	
05/03/2016	PXNL16/03-004	Xuất NVL sản xuất	1521	671.165.196	
06/03/2016	PXNL16/03-005	Xuất NVL sản xuất	1521	201.570.772	
07/03/2016	PXNL16/03-006	Xuất NVL sản xuất	1521	36.054.356	
08/03/2016	PXNL16/03-007	Xuất NVL sản xuất	1521	79.840.797	
...	...	...	...	...	...
15/03/2016	PXNL16/03-080	Xuất NL sản xuất	1521	19.530.563	

...	...	...	...	...	...
31/03/2016	KCPXBM	kết chuyển chi phí NVL TT			411.150.748
31/03/2016	KCPXGT	kết chuyển chi phí NVL TT			740.071.346
31/03/2016	KCPXSW	kết chuyển chi phí NVL TT			164.460.299
	.....				
		<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>3.289.205.982</b>	<b>3.289.205.982</b>
		<b>Số dư cuối kỳ</b>			

**Ngày 31 tháng 03 năm 2016**

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

**Phụ lục 2.6: Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương**

**Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội**

(Mẫu số: 11-LĐTL  
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG**  
**Tháng 03 năm 2016**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Ghi có TK Ghi nợ TK	TK 334 Phải trả CNV			TK 338 Phải trả, phải nộp khác					Tổng cộng
		Lương	Ăn ca	Tổng	BHXH	BHYT	BHTN	KPCĐ	Tổng (24%)	
					-18%	-3%	-1%	-2%		
<b>1</b>	<b>TK 622</b>	<b>131.941.500</b>	<b>10.150.000</b>	<b>142.091.500</b>	<b>23.749.470</b>	<b>3.958.245</b>	<b>1.319.415</b>	<b>2.841.830</b>	<b>31.868.960</b>	<b>173.960.460</b>
	TK 622 - PXBM	40.246.157	2.422.992	42.669.149	7.244.308	1.207.385	402.462	804.923	9.659.078	52.328.227
	TK 622 - PXGT	56.797.950	2.830.120	59.628.080	10.223.621	1.703.939	567.980	1.135.959	13.631.508	73.259.588
	TK 622 - PXSX	65.625.243	2.349.942	67.975.185	11.812.544	1.968.757	656.252	1.312.505	15.750.058	83.725.243
	....									
<b>2</b>	<b>TK 627</b>	<b>32.285.626</b>	<b>2.400.000</b>	<b>34.685.626</b>	<b>5.811.413</b>	<b>968.569</b>	<b>322.856</b>	<b>645.713</b>	<b>7.748.550</b>	<b>42.434.176</b>
<b>3</b>	<b>TK 642</b>	<b>94.930.298</b>	<b>7.200.000</b>	<b>102.130.298</b>	<b>17.087.454</b>	<b>2.847.909</b>	<b>949.303</b>	<b>1.898.606</b>	<b>22.783.272</b>	<b>124.913.570</b>
	<b>Cộng</b>	<b>453.625.274</b>	<b>23.466.222</b>	<b>477.101.496</b>	<b>81.654.349</b>	<b>13.609.058</b>	<b>4.536.353</b>	<b>9.072.705</b>	<b>108.872.466</b>	<b>585.973.962</b>

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)  
(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục 2.7: Sổ Chi tiết tài khoản 622****Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội**

Mẫu số: S38 -DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tháng 03/2016

Tên tài khoản: Chi phí NCTT

Số hiệu: TK 622 – PXBM

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
		<b>Số dư đầu kỳ</b>			
		<b>Số phát sinh trong kỳ</b>			
31/03/2016	PKT1606	Tính lương tháng 03 PXBM	334	40.246.157	
31/03/2016	PKT1606	Tiền ăn ca	334	2.422.992	
31/03/2016	PKT1606	Trích KPCĐ	3382	804.923	
31/03/2016	PKT1606	Trích BHXH	3383	7.244.308	
31/03/2016	PKT1606	Trích BHYT	3384	1.207.385	
31/03/2016	PKT1606	Trích BHTN	3389	402.462	
31/03/2016	PKT1606	Kết chuyển sang CPSXKD DD	154- PXBM		52.328.227
		<b>Cộng phát sinh trong kỳ</b>		<b>52.328.227</b>	<b>52.328.227</b>
		<b>Số dư cuối kỳ</b>			

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

**Phụ lục 2.8: Sổ Cái tài khoản 622****Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội**

Mẫu số: S03b-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN****Tháng 03 năm 2016****Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp****Số hiệu: TK 622**

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			
		Số phát sinh trong kỳ			
31/03/2016	PKT1606	Tính lương tháng 03	334	326.419.350	
31/03/2016	PKT1603	Tiền ăn ca	334	13.866.222	
31/03/2016	PKT1603	Trích KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	338	78.340.644	
31/03/2016	PKT1603	Kết chuyển sang CPSXKD DD	154-PXBM		52.328.227
31/03/2016	PKT1603	Kết chuyển sang CPSXKD DD	154-PXGT		73.259.588
31/03/2016	PKT1603	Kết chuyển sang CPSXKD DD	154-PXSW		83.725.243
		.....			
		<b>Cộng phát sinh trong kỳ</b>		<b>418.626.216</b>	<b>418.626.216</b>
		Số dư cuối kỳ			

**Ngày 31 tháng 03 năm 2016**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)



**Phụ lục 2.9: Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ****Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội****Mẫu số: 06-TSCĐ**  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)**BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ**  
**Tháng 03 năm 2016**

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Thời gian SD	Nguyên giá TSCĐ	TK 627 – Chi phí SX chung				TK 642 – Chi phí QLDN	TK 641- Chi phí bán hàng
				PXBM	PXGT	PXSW	Cộng		
1	I. Số khấu hao trích tháng trước		47.128.875.517	128.103.265	38.430.979	12.297.913	<b>380.991.772</b>	<b>102.740.050</b>	<b>190.495.886</b>
2	II. Số khấu hao tăng trong tháng		0	0	0	0	<b>0</b>	<b>0</b>	
3	III. Số khấu hao giảm		0	0	0	0	<b>0</b>	<b>0</b>	
4	IV. Số khấu hao trích trong tháng (IV= I + II – III)		<b>47.128.875.517</b>	<b>128.103.265</b>	<b>38.430.979</b>	<b>12.297.913</b>	<b>380.991.772</b>	<b>102.740.050</b>	<b>190.495.886</b>

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục 2.10: Bảng Tập hợp chi phí sản xuất chung**

**Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội**

**BẢNG TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG TẠI PHÂN XƯỞNG**

**Tháng 03 năm 2016**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí nhân viên phân xưởng</b>	<b>111.006.000</b>	
1	Chi tiền lương quản lý PX	85.650.000	
2	Tiền ăn ca	4.800.000	
3	Tiền BHXH. BHYT. BHTN, KPCĐ bộ phận quản lý PX	20.556.000	
<b>II</b>	<b>Chi phí vật liệu</b>	<b>217.498.764</b>	
1	Chi phí vật liệu	217.498.764	
<b>III</b>	<b>Chi phí dụng cụ sản xuất</b>	<b>28.616.500</b>	
1	Chi phí dụng cụ sản xuất	28.616.500	
<b>IV</b>	<b>Chi phí khấu hao TSCĐ</b>	<b>571.487.658</b>	
1	Chi phí khấu hao TSCĐ	571.487.658	
<b>V</b>	<b>Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	<b>250.110.467</b>	
1	Chi tiền điện	46.732.467	
2	Chi tiền nước	2.150.000	
3	Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị thuê ngoài	12.000.000	
4	Chi tiền vận chuyển	24.000.000	
5	Tiền thuê nhà tháng 06	165.228.000	
<b>VI</b>	<b>Chi phí bằng tiền khác</b>	<b>73.800.000</b>	
1	Chi công tác phí	9.000.000	
2	Chi phí đồ dùng phân xưởng	17.850.000	
3	Chi phí dịch vụ khác bằng tiền	46.950.000	
	<b>Cộng</b>	<b>1.363.525.389</b>	

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

**Phụ lục 2.11: Sổ chi tiết tài khoản 6271****Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội**

Mẫu số: S38 -DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tháng 03/2016

Tên tài khoản: Chi phí nhân viên phân xưởng

Số hiệu: TK 6271

**Đơn vị tính: Đồng**

Chứng từ		Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
		<b>Số dư đầu kỳ</b>			
		<b>Số phát sinh trong kỳ</b>			
31/03/2016	PKT0316	Tính lương tháng 06 nhân viên PX	334	85.650.000	
31/03/2016	PKT0316	Tiền ăn ca	334	4.800.000	
31/03/2016	PKT0316	Trích KPCĐ	3382	1.713.000	
31/03/2016	PKT0316	Trích BHXH	3383	15.417.000	
31/03/2016	PKT0316	Trích BHYT	3384	2.569.500	
31/03/2016	PKT0316	Trích BHTN	3389	856.500	
31/03/2016	PKT0316	Kết chuyển sang CPSXKD DD	154		111.006.000
		<b>Cộng phát sinh trong kỳ</b>		111.006.000	111.006.000
		<b>Số dư cuối kỳ</b>			

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

**Phụ lục 2.12: Sổ chi tiết TK 6272**

**Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội**

Mẫu số: S38 -DN  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tháng 03/2016

Tên tài khoản: Chi phí vật liệu

Số hiệu: TK 6272

**Đơn vị tính: Đồng**

Chứng từ		Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
		<b>Số dư đầu kỳ</b>			
		<b>Số phát sinh trong kỳ</b>			
03/03/2016	PXK20	Xuất giá vốn hộp bánh Sanwich	152	16.470.000	
10/03/2016	PXK 31	Xuất giá vốn giấy bao cake mini	152	16.562.300	
21/03/2016	PXK61	Xuất giá vốn túi OPP kiểu sticker	152	1.755.222	
25/03/2016	PXK62	Xuất giá vốn bao bì đóng gạo	152	3.480.000	
30/03/2016	SPDD06/2016	Kết chuyển sang CPSXKD DD	154		217.498.764
		<b>Cộng phát sinh trong kỳ</b>		<b>217.498.764</b>	<b>217.498.764</b>
		<b>Số dư cuối kỳ</b>			

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

**Phụ lục 2.13: Sổ chi tiết TK 6273**

**Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội**

Mẫu số: S38 -DN  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tháng 03/2016

Tên tài khoản: Chi phí dụng cụ sản xuất

Số hiệu: TK 6273

**Đơn vị tính: Đồng**

Chứng từ		Diễn giải	TK đ/r	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			
		Số phát sinh trong kỳ			
04/03/2016	PC162	Chi tiền mua nhiên liệu	111	8.408.797	
15/03/2016	PXK56	Xuất CCDC dùng cho PX	153	3.674.500	
30/06/2015	BPBCC DC6	Tập hợp và phân bổ chi phí DC sản xuất	111	241.666	
		.....			
31/03/2016	SPDD0 6/2015	Kết chuyển sang CPSXKD DD	154	35.967.484	48.292.447
		<b>Cộng phát sinh trong kỳ</b>		<b>28.616.500</b>	<b>28.616.500</b>
		Số dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

**Phụ lục 2.14: Sổ chi tiết tài khoản TK 6274**

**Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội**

Mẫu số: S38 -DN  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tháng 03/2016

Tên tài khoản: Chi phí khấu hao TSCĐ

Số hiệu: TK 6274

**Đơn vị tính: Đồng**

Chứng từ		Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
		<b>Số dư đầu kỳ</b>			
		<b>Số phát sinh trong kỳ</b>			
31/03/2016	PKTKH1603	Trích khấu hao TSCĐ tháng 03 tại PXBM	214	128.103.265	
31/03/2016	PKTKH1603	Trích khấu hao TSCĐ tháng 06 tại PXGT	214	38.430.979	
31/03/2016	PKTKH1603	Trích khấu hao TSCĐ tháng 06 tại PXSƯ	214	12.297.913	
		.....			
31/03/2016	PKTKH1603	Kết chuyển sang CPSXKD DD	154		380.991.772
		<b>Cộng phát sinh trong kỳ</b>		<b>380.991.772</b>	<b>380.991.772</b>
		<b>Số dư cuối kỳ</b>			

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

**Phụ lục 2.15: Sổ chi tiết TK 6277**

**Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội**

Mẫu số: S38 -DN  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tháng 03/2016

Tên tài khoản: Chi phí dịch vụ mua ngoài

Số hiệu: TK 6277

**Đơn vị tính: Đồng**

Chứng từ		Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
		<b>Số dư đầu kỳ</b>			
		<b>Số phát sinh trong kỳ</b>			
16/03/2016	UNC76	Thanh toán tiền điện	112	46.732.467	
25/03/2016	BPB6	Phân bổ tiền thuê nhà tháng 03	242	165.228.000	
31/03/2016	PC256	Chi trả tiền nước	112	2.150.000	
31/03/2016	GBC90	Chi phí sửa máy làm đông lạnh bánh	331	12.000.000	
31/03/2016	TH06	Chi phí vận chuyển hàng xe lạnh đơn vị cung cấp Đức Tấn	331	24.000.000	
31/03/2015	SPDD06/2015	Kết chuyển sang CPSXKD DD	154		250.110.467
		<b>Cộng phát sinh trong kỳ</b>		<b>250.110.467</b>	<b>250.110.467</b>
		<b>Số dư cuối kỳ</b>			

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

**Phụ lục 2.16: Sổ chi tiết tài khoản TK 6278**

**Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội**

Mẫu số: S38 -DN  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tháng 03/2016

Tên tài khoản: Chi phí khác bằng tiền

Số hiệu: TK 6278

**Đơn vị tính: Đồng**

Chứng từ		Diễn giải	TK đ/u	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
		<b>Số dư đầu kỳ</b>			
		<b>Số phát sinh trong kỳ</b>			
20/03/2016	PC193	Chi tiếp khách, công tác phí	111	9.000.000	
23/03/2016	PC197	Chi mua đồ dùng ở PX	111	17.850.000	
30/03/2016	TH3	Tập hợp chi phí dịch vụ	331	46.950.000	
30/03/2016	SPDD03/2016	Kết chuyển sang CPSXKD DD	154		190.726.057
		<b>Cộng phát sinh trong kỳ</b>		<b>73.800.000</b>	<b>73.800.000</b>
		<b>Số dư cuối kỳ</b>			

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)



**Phụ lục 2.17: Sổ cái TK 627****Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội**Mẫu số S03b – DN  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)**SỔ CÁI TÀI KHOẢN****Tháng 03 năm 2016****Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung****Số hiệu: TK 627****Đơn vị tính: Đồng**

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		<b>Số dư đầu kỳ</b>			
31/03/2016	PKT	Chi phí nhân viên phân xưởng	334,338	111.066.000	
31/03/2016	PKT	Chi phí vật liệu	152,111	217.498.764	
31/03/2016	PKT	Chi phí dụng cụ sản xuất	153,111,242	28.616.500	
31/03/2016	PKT	Chi phí khấu hao TSCĐ	214	571.487.658	
31/03/2016	PKT	Chi phí dịch vụ mua ngoài	111,331	250.110.467	
31/03/2016	PKT	Chi phí bằng tiền khác	111	73.800.000	
31/03/2016	PKT	K/c chi phí SXC	154		2.810.212.904
		<b>Cộng phát sinh</b>		<b>1.363.525.389</b>	<b>1.363.525.389</b>
		<b>Dư cuối kỳ</b>			

**Ngày 31 tháng 03 năm 2016**Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)  
(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục 2.18: Sổ cái TK 154**

**Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội**

Mẫu số S03b – DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

**Tháng 03 năm 2016**

**Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

**Số hiệu: TK 154**

**Đơn vị tính: Đồng**

Chứng từ		Diễn giải	TK đ/r	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
		<b>Số dư đầu kỳ</b>		<b>72.993.246</b>	
		<b>Số phát sinh trong kỳ</b>			
31/03/2016	KC621	Chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp	621	3.289.205.982	
31/03/2016	KC622	Chi phí nhân công trực tiếp	622	418.626.216	
31/03/2016	KC627	Chi phí sản xuất chung	627	1.363.525.389	
31/03/2016	SPDD03/2016	Kết chuyển CPSXKD DD	155		5.071.357.587
		<b>Cộng phát sinh trong kỳ</b>		<b>5.071.357.587</b>	<b>5.071.357.587</b>
		<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>72.993.246</b>	

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

**Phụ lục 2.19: Bảng tổng hợp số lượng thành phẩm nhập kho**

**Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội**

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THÀNH PHẨM NHẬP KHO**

<b>STT</b>	<b>Tên hàng</b>	<b>Mã hàng</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
1	GOOD MORNING ROLL 10EA/BN	VN100005	Chiếc	2.454
2	MEAT FLOSS BREAD	VN100036	Chiếc	1.536
3	CHOCOLATE CAKE	VN100084	Chiếc	346
4	FORETS-NOIRES CAKE	VN100095	Chiếc	267
5	CHEESE CAKE	VN100101	Chiếc	284
	.....			
	<b>Tổng</b>			<b>130.348</b>

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

**Phụ lục 2.20: Bảng tính giá thành sản phẩm**

**Công ty TNHH Paris Baguette Hà Nội**

**BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM NHẬP KHO**

<b>STT</b>	<b>LOẠI HÀNG</b>	<b>SỐ LƯỢNG (Chiếc)</b>	<b>ĐƠN GIÁ (Đồng/Chiếc)</b>	<b>THÀNH TIỀN (Đồng)</b>
1	GOOD MORNING ROLL 10EA/BN	2.454	16.364	40.157.256
2	MEAT FLOSS BREAD	1.536	13.091	20.107.776
3	CHOCOLATE CAKE	346	180.000	62.280.000
4	FORETS-NOIRES CAKE	267	185.455	49.516.485
5	CHEESE CAKE	284	190.909	<b>54.218.156</b>
	.....			
	<b>Tổng</b>			<b>5.071.357.587</b>

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)